外语实用口语三百句系列 ·7·

越南语三百句



马克承 编著

北京大学音像出版社

外语实用口语三百句系列(之七)

WAIYU SHIYONG KOUYU SANBAIJU XILIE

越南语三百句

300 CÂU TIẾNG VIÊT

马克承 编著

北京大学出版社

·北 京·

图书在版编目(CIP)数据

越南语三百句/马克承编著.—北京:北京大学出版社,1995.6

(外语实用口语三百句系列:七)

ISBN 7-301-02665-X

Ⅰ.越… Ⅱ.马… Ⅲ.越南语-口语 Ⅳ.H449.4

书　　名:越南语三百句

著作责任者:马克承编著

责 任 编 辑:杜若明

标 准 书 号:ISBN 7-301-02665-X/H·0268

出　版　者:北京大学出版社

地　　址:北京大学校内 100871

电　　话:62752015 62559712 62752032

印　刷　者:北京大学印刷厂

发　行　者:北京大学出版社

经　销　者:新华书店

787×1092毫米 32开本 9.125印张 168千字

1995年6月第一版 1998年5月第三次印刷

定　　价:10.00元

出 版 前 言

随着我国改革开放的深入，我国的对外交往日益频繁。为适应广大读者在较短的时间内学会一种或几种外语基本会话的迫切需要，北京大学出版社组织了有教学经验的专家教授编写了这套“外语实用口语三百句系列”丛书。

“外语实用口语三百句系列”主要是为无外语基础而又希望在较短的时间内学会最基础的外语会话的人编写的。本系列根据成人教育的特点，将各书的内容分为两部分：第一部分介绍基本语音和基础语法；第二部分是 30 课基本课文，每课设 10 句基本句，每 10 句构成一个单元，组成一个情景。全书共设 300 句基本句，再加上少而精的情景会话与替换练习，内容涉及到日常生活及对外交际的各个方面，如问候访友、交通邮电、购物娱乐、住宿用餐、银行海关、经贸商务等。该系列第一批书涉及到的语种有：英语、法语、德语、西班牙语、俄语、日语、越南语、缅甸语、印尼语、韩国语、阿拉伯语、泰国语等 12 个语种。根据我们的设想还将继续编写葡萄牙语、意大利语、希腊语、希伯来语、马来语等语种的口语 300 句读物。北京大学音像出版社聘请了外国语言专家和

外语口语教师为该系列各语种配制了口语音带，并将有选择地制作教学像带，供广大读者选用。

本系列由张文定同志策划，先后参与本系列写作体系设计的有张文定、胡双宝、李谋、姚秉彦、韩德英、杜若明、沈浦娜、郭力等同志。由于各语种涉及的国家的地区的经济状况、文化背景不同，因此，该系列各书除体例基本相同外，基本句、情景会话、替换练习及附录的内容不尽相同。

编写系列的、多语种的简明实用的外语口语读物对我们来说是一个尝试，我们欢迎广大读者提出批评意见，以便在再版时修订，来信可直接寄与各册的责任编辑。

北京大学出版社

编者的话

本书是为越南语学习打基础和提高听说能力而编写的。全书共三十课，约含2250余词汇。课文包括多种场合的日常用语，每课又围绕课文内容和特点，有针对性地编写了各种情景会话，体现了越南语常用的表达方式和基本语法结构，有利于对越南语日常交际表达能力的掌握。

每课由常用句型、情景会话、词汇表、注释等几部分组成。注释部分除了提供必要的语法、词汇等方面的基本知识外，对于某些事件和地名也作简要的介绍，以便读者自学。考虑到不同读者的需要，所编内容比较丰富实用，同时也注意由浅入深，循序渐进的学习特点，既适用于零起点的读者，也适用于有一定越南语基础的读者。本书配有录音带，读者可以边学、边听、边模仿，反复练习，逐步熟练掌握和提高自己的听说能力。

书中难免诸多疏漏，敬请广大读者不吝赐教。

马克承

1995年1月于北大

外语实用口语三百句系列图书

书名	作者
英语三百句	孙亦丽
法语三百句	王庭荣
德语三百句	佟秀英
西班牙语三百句	王平媛
俄语三百句	单荣荣
日语三百句	刘金才
越南语三百句	马克承
缅甸语三百句	李　谋等
阿拉伯语三百句	李生俊
印尼语三百句	梁敏和
韩国语三百句	张　敏

本系列图书均各配有录音带两盒。请各地读者到当地新华书店或我社发行部、邮购部、声像部联系购买。

地址：北京海淀区北京大学出版社
邮编：100871
电话：2502013　2502019　2502035

目　录

语 音 简 介

越南语是单音节语素语言。每个音节是一个读音单位，而且都有一定的意义。

现代越南语以河内话为标准语。它的语音系统包括十九个辅音、十一个元音和六个声调。

1. 辅音和元音：

1.1 十九个辅音

	字母	国际音标
1	b	b
2	m	m
3	p	p
4	ph	f
5	v	v
6	th	t'
7	t	t
8	đ	d
9	n	n
10	x, s	s
11	d, gi, r	z
12	l	l
13	ch, tr	c
14	nh	ɲ
15	c, k, q	k
16	ng (ngh)	ŋ
17	kh	x
18	g (gh)	γ
19	h	h

1.2 十一个元音

	字母	国际音标
1	i	i
2	ê	e
3	e	ɛ
4	ư	ɯ
5	ơ	ɤ
6	a	ɑ
7	u	u
8	ô	o
9	o	ɔ
10	â	ɤ̆
11	ă	ɑ̆

2. **声调**：现代越南语有六个声调，依次叫平声(bằng)、玄声(huyền)、问声(hỏi)、跌声(ngā)、锐声(sắc)、重声(nặng)，也称第一声、第二声、第三声、第四声、第五声、第六声。调号如下：

调　序	名　　称		调　　号
	越　语　名	汉　语　名	
1	bằng	平　声	无调号
2	huyền	玄　声	ˋ
3	hỏi	问　声	ˀ
4	ngā	跌　声	ˉ
5	sắc	锐　声	ˊ
6	nặng	重　声	.

3. 字母表

字母				名称	
印刷体		手写体		越语读音	国际音标
大写	小写	大写	小写		
A	a	A	a	a	ɑ
Ă	ă	Ă	ă	á	ɑ̆
Â	â	Â	â	ớ	ɤ
B	b	B	b	bê	be
C	c	C	c	sê	se
D	d	D	d	dê	ze
Đ	đ	Đ	đ	đê	de
E	e	E	e	e	ɛ
Ê	ê	Ê	ê	ê	e
G	g	G	g	giê	ze
H	h	H	h	hát	hɑt
I	i	I	i	i	i
K	k	K	k	ca	kɑ
L	l	L	l	e-lờ	ɛlɤ
M	m	M	m	em-mờ	ɛmɤ

字母				名称	
印刷体		手写体		越语读音	国际音标
大写	小写	大写	小写		
N	n	N	n	en-nờ	ɛnɤ
O	o	O	o	o	ɔ
Ô	ô	Ô	ô	ô	o
Ơ	ơ	Ơ	ơ	ơ	ɤ
P	p	P	p	pê	pe
Q	q	Q	q	cu	ku
R	r	R	r	e-rờ	ɛrɤ
S	s	S	s	ét-sì	ɛtsi
T	t	T	t	tê	te
U	u	U	u	u	u
Ư	ư	Ư	ư	ư	ɯ
V	v	V	v	vê	ve
X	x	X	x	ích-sì	iksi
Y	y	Y	y	i-dài (i-cờ-rét)	izai (ikɤrɛt)

Bài 1　第一课

Chào hỏi　问候

1. Chào ông!
   您好!
2. Ông có khỏe không?
   您身体好吗?
3. Ông vẫn khỏe chứ?
   您一向还好?
4. Tôi vẫn khỏe (bình thường).
   我一直很好(还不错)。
5. Công việc của ông có bận không (Ông làm việc có bận không)?
   您工作忙吗?
6. Không bận lắm.
   不太忙。
7. Trên đường đi thuận lợi chứ ạ?
   旅途顺利吗?
8. Lâu lắm không được gặp ông.
   好久不见了。
9. Nhiệt liệt hoan nghênh ông.
   热烈欢迎您。

10. Cảm ơn!
谢谢!

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Vân: Chào anh! Anh có khỏe không?
阿云:你好! 你身体好吗?
An: Chào chị! Cảm ơn, tôi khỏe, còn chị?
阿安:你好! 谢谢,我很好。你呢?
Vân: Cảm ơn, tôi cũng khỏe.
阿云:谢谢,我也很好。
An: Chị đi đâu đấy?
阿安:你去哪里?
Vân: Tôi đi thăm chị Hoa.
阿云:我去看阿华(姐)。
An: Chị Hoa vẫn khỏe chứ?
阿安:阿华(姐)一向还好?
Vân: Chị ấy vẫn khỏe.
阿云:她一直很好。

B

A: Chào ông Phương! Lâu lắm không được gặp

ông. Ông có khỏe không?

阿方先生您好！好久不见了，您身体好吗？

B: Chào ông Minh! Tôi vẫn khỏe, cảm ơn. Còn ông (Còn ông, ông có khỏe không)?

阿明先生您好！我一直很好，谢谢。您呢(您呢，您好吗)?

A: Dạ, cảm ơn ông, tôi khỏe lắm.

好，谢谢您，我很好。

B: Bà (Mai) và cháu (có) khỏe không?

您夫人(阿梅夫人)和孩子好吗?

A: Nhà tôi và cháu vẫn bình thường, cảm ơn ông.

我妻子和孩子还不错，谢谢您。

B: Gần đây, công việc của ông có bận không?

最近，您工作忙吗?

A: Không bận lắm.

不太忙。

生 词

chào 致敬，敬礼，致意

khỏe 健康，健壮，身体好

chứ (语气词，表示疑问)

tôi 我

của 的(表示领属关系)

lắm 很

không 不

đường 路，路途

ông 先生，您

vẫn 仍然，一直

bình thường 正常，不错

công việc 工作，事务

bận 忙

trên 上，上面，上边，在……之上

đi 行，走

trên đường　一路上，沿途，途中

đã　已经

được　得到，获得，取得

nhiệt liệt　热烈

Vân　云，芸

cảm ơn　感谢，谢谢

chị　你

cũng　也

đấy　（语气词）

Hoa　华

Phương　方

dạ　（表示有礼貌的应诺语）

Mai　梅

nhà tôi　我的妻子（或丈夫）

thuận lợi　顺利

ạ　（语气词，表示尊敬）

lâu　久，长久

gặp　见面，遇到，遇见

hoan nghênh　欢迎

An　安

anh　你

còn　那么

đâu　哪里，何处

thăm　看望，拜访

chị ấy　她

Minh　明

bà　太太，夫人，您

cháu　孩子，儿子

gần đây　最近，近来

注　　释

1．chào：见面寒暄或道别致意用语。

1.1　表示向某人问候，致意。早、晚都可用来作问候语。例如：

– Chào ông!

先生您早！

– Chào bà!

夫人您好！

1.2　表示向某人道别。例如：

– Chào anh!

再见！

– Chào ngài!

阁下，祝您晚安！

2. ạ：语气词，放在句尾表示尊敬，有时还可以用来表示询问，但带有对对方尊敬的语气。例如：

– Nhiệt liệt hoan nghênh ngài ạ!（表示尊敬）

热烈欢迎阁下！

– Ông có khỏe không ạ?（表示询问）

您身体好吗？

3. "Còn chị?"是个省略句，是顺着上句话所问的内容反问。"Còn chị?"这句话说全了应为："Còn chị, chị có khỏe không?"句中的còn是个连词，意为"那么"。例如：

(1) – Công việc của ông có bận không?

您工作忙吗？

– Không bận lắm, còn ông?

(còn ông? = còn ông, công việc của ông có bận không?)

不很忙，您呢(那么您呢)？

(2) – Trên đường đi có thuận lợi không?

旅途顺利吗？

– Trên đường đi rất thuận lợi, còn anh?

(còn anh? = còn anh, trên đường anh đi có thuận lợi không?)

我旅途很顺利，你呢(那么你呢)？

(3) – Chị đi đâu đấy?

你去哪里？

– Tôi đi thư viện, còn anh?

(còn anh? = còn anh, anh đi đâu?)

我去图书馆，你呢(那么你呢)？

4. đấy：语气词，放在疑问句后，强调所问的事或物。放在肯定句后，表示强调语气。例如：

- Chị Mai đi đâu đấy? （强调所问的事）
  阿梅(姐)去哪里？
- Cái gì đấy? （强调所问的东西或事情）
  什么东西(事情)？
- Ai đấy? （强调所问的人）
  谁啊？
- Trên đường cũng thuận lợi đấy.（语气上的强调）
  一路上很顺利。

Bài 2　第二课

Giới thiệu　介绍

11. Xin ông cho biết quí danh? (Ông tên là gì?)
您贵姓?(您叫什么名字或您怎么称呼?)

12. Tôi họ Nguyễn. Tôi là Nguyễn Văn Đức.
我姓阮。我叫阮文德。

13. Ông có phải là Lê Văn Nam không?
您是黎文南先生吗?

14. Vâng, tôi là Lê Văn Nam.
是的,我是黎文南。

15. Không, tôi không phải là Lê Văn Nam.
不,我不是黎文南。

16. Ông kia là ai đấy ạ?
那位是谁?

17. Tôi xin giới thiệu. Đây là ông Phạm Tiến Đắc, giám đốc nhà máy dệt.
请允许我来介绍一下,这位是范进得先生,是纺织厂的厂长。

18. Ông là người nước nào?
您是哪国人?

19. Ông là người Việt Nam (Trung Quốc) phải

không?

您是越南(中国)人吗?

20. Vâng, tôi là người Việt Nam (trung Quốc).

是的,我是越南(中国)人。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Đức: Rất hân hạnh được làm quen với ông!

德:很荣幸能认识您!

Nam: Xin giới thiệu. Đây là bạn tôi, ông Phương. Ông ấy cũng là giáo sư.

南:我来介绍一下,这位是我的朋友阿方先生。他也是位教授。

Đức: Thế ạ? Rất hân hạnh. Ông làm việc ở đâu?

德:是吗?很荣幸。您在哪里工作?

Phương: Tôi dạy ở trương Đại học Bắc Kinh. Tôi và ông Nam cùng làm ở một trường đại học. Xin lỗi, tôi có thể được biết tên ông không?

方:我在北京大学教书,我和阿南先生在同一所大学里工作。对不起,我能知道您的名字吗?

Đức: Ồ, tất nhiên. Tôi là Đức ạ.

德:噢,当然可以。我叫阿德。

B

Hùng: Chào chị!

雄:你好!

Thảo: Chào anh!

草:你好!

Hùng: Xin lỗi, chị tên là gì nhỉ?

雄:对不起,你叫什么名字?

Thảo: Tên tôi là Lê Thu Thảo. Thế còn anh, tên anh là gì? Anh là người nước nào?

草:我叫黎秋草。你呢,你叫什么名字? 你是哪国人?

Hùng: Tôi là người Trung Quốc. Tôi tên là Trần Hùng.

雄:我是中国人。我叫陈雄。

Thảo: Anh đến Việt Nam đã lâu chưa?

草:你来越南多久了?

Hùng: Tôi mới đến thôi. Hiện nay chị làm gì?

雄:我刚来。你现在做什么工作?

Thảo: Tôi là học sinh phổ thông. Tôi đang học lớp mười.

草:我是个中学生。正在上十年级。

Hùng: Xin lỗi, quê chị ở đâu nhỉ?

雄:对不起,我想问一下,你老家是哪里?

Thảo: Quê tôi ở ngay Hà Nội, Tôi là dân thủ đô.

Anh thấy Hà Nội của chúng tôi thế nào? Anh có thích không?

草:我老家是河内市的。我是首都人。你觉得我们河内怎么样?你喜欢吗?

Hùng: Thưa chị, Hà Nội rất đẹp. Tôi rất thích thành phố này.

雄:阿草,河内很漂亮。我很喜欢这个城市。

生　词

giới thiệu　介绍

cho　准许,让

quí danh　贵姓,姓名

là　是

họ　姓

Nguyễn Văn Đức　阮文德

Vâng　是,是的

ai　谁

này　这

giám đốc　经理,厂长

dệt　纺织

nước　国,国家

Việt Nam　越南

rất　很

làm quen　认识

bạn　朋友

giáo sư　教授

xin　请,谨,恳请

biết　知道,懂得,认识

tên　名字

gì　什么

Nguyễn　阮

Lê Văn Nam　黎文南

kia　那

đấy　(语气词)

Phạm Tiến Đắc　范进得

nhà máy　工厂

người　人

nào　哪

Trung Quốc　中国

hân hạnh　荣幸

với　向,对

ông ấy　他

thế à?　是吗?

làm việc　做事，工作

dạy　教，教学

trường Đại học Bắc Kinh　北京大学

trường đại học　大学

có thể　可能

tất nhiên　当然，必然

Trần Hùng　陈雄

đã…chưa?　已经……没有？

công tác　工作

trường phổ thông trung học　普通中学

quê　故乡，老家，家乡

thành phố Hà Nội　河内市

thấy　感到，觉得，认为

thế nào　怎么样

thưa　（当面称呼时，放在称谓词之前，表示礼貌）

ở　在

Nam　南

cùng　同，一起

làm　做，工作

xin lỗi　对不起，抱歉

ồ　噢，唷

Lê Thu Thảo　黎秋草

đến　到，来到，到达

mới　刚，才

hiện nay　现在，目前

học sinh　学生

muốn　想

hỏi　问

thành phố　市，城市

thủ đô　首都

Hà Nội　河内

thích　爱好，喜欢

đẹp　美丽，漂亮

注　释

1.　在越语中当问某人的姓名时，一般为："Ông tên là gì?"（先生您叫什么名字?），也可以说："Tên ông là gì?"（您叫什么名字?）。在回答时也有两种句式："Tôi tên là Đức."（我叫阿德）或"Tên tôi là Đức"（"我的名字叫阿德"）。又例如：

问：Chị tên là gì(或 Tên chị là gì)?

　　你叫什么名字?

答：Tôi tên là Hoa(或 Tên tôi là Hoa).

我叫阿华。

问：Ang ấy tên là gì(或 Tên anh ấy là gì)?

他叫什么名字?

答：Anh ấy tên là Dũng(或 Tên anh ấy là Dũng).

他叫阿勇。

2. ồ:噢，叹词，表示惊讶、领会、醒悟。

3. trường phổ thông trung học 普通中学。

相当于我国的高中部。这一阶段的教育，越南称 lớp 10、lớp 11、lớp 12(10 年级、11 年级、12 年级)，相当于我国的高一、高二、高三年级。越南普教的初中和小学合称 trường phổ thông cơ sở(普通基础学校)。

4. "Thưa chị"中的 thưa，敬词，开始说话、作答或作报告、讲话时，放在称谓词之前，用来称呼长辈、陌生人或对方，表示尊敬、礼貌。所以课文中在答句前加上"thưa chị"，使句子显得郑重而有礼貌。类似的例子还有：

- Thưa bác(伯伯), bác vẫn khỏe chứ ạ!

伯伯，您身体一直很好吧!

- Thưa thầy, sinh viên(大学生)đến đủ cả rồi ạ!

老师，学生都到齐了。

- Thưa các đồng chí(同志), thưa các bạn…

同志们，朋友们 ……(作报告或讲话时，常以这样的称呼开始。)

Bài 3　　第三课

Thăm hỏi　　拜　访

21. Ông tìm ai đấy?
您找谁?

22. Tôi muốn gặp ông Phan Văn Đức (或 ông Đức).
我想见潘文德先生(或阿德先生)。

23. Ông ấy không có đây.
他不在。

24. Không sao.
没关系。

25. Xin được hẹn thời gian gặp.
请约定个时间(请约定个见面的时间)。

26. Bằng giờ này ngày mai tôi lại đến.
明天这个时候我再来。

27. Xin đợi một lát nhé!
请稍等!

28. Xin mời vào.
请进。

29. Được gặp ông tôi rất mừng.
见到你很高兴。

30. Xin phép ông, tôi về ạ.

告辞了。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Nam: A! Anh Đức đấy à! Anh đi đâu đấy?

南:啃! 阿德! 你去哪儿?

Đức: Chào Nam! Tôi định đến nhà một người bạn.

德:阿南你好! 我打算去朋友家。

Nam: Anh đến nhà ai vậy?

南:你究竟去谁家啊?

Đức: Một chị bạn của tôi tên là Thanh, bác sĩ.

德:我的一个朋友叫阿青,是个大夫。

Nam: À! Chị Thanh. Chị ấy người tầm thước, da trắng, mắt to, là bác sĩ ở bệnh viện Hòa Bình phải không?

南:噢! 阿青。她中等身材,白白的皮肤,大眼睛,是和平医院的大夫,对吗?

Đức: Vâng. Đúng. Anh cũng quen chị ấy à?

德:是的。对。你也认识她吗?

Nam: Vâng. Chúng tôi biết nhau lâu rồi.

南:是的。我们认识很久了。

Đức: Nếu anh không bận thì chúng ta cùng đến nhà chị ấy đi!

德:如果你不忙的话,我们一起到阿青家去吧!

Nam: Xin lỗi. Bây giờ tôi có chút việc bận.

南:对不起。现在我有点事儿。

Đức: Anh có nhắn gì chị Thanh không?

德:你有什么话要捎给阿青吗?

Nam: Không. Anh cho tôi gửi lời thăm chị ấy nhé.

南:没有。你代我向阿青问好吧。

B

Thanh: A! Chào anh Đức! Mời anh vào chơi.

青:唷! 阿德你好! 请进(请进屋里来玩)。

Đức: Chào chị Thanh. Chị hôm nay không đi chơi đâu ạ?

德:阿青你好。你今天没出去玩?

Thanh: Vâng. Mời anh xơi nước.

青:是的。请用茶。

Đức: Vâng, xin chị. Mời chị xơi nước.

德:好,谢谢。你请。

Thanh: Anh hút thuốc nhé.

青:你抽烟。

Đức: Vâng, xin chị. Chị ở đây thoải mái quá nhỉ?

德:好,谢谢,你这儿住得挺不错的(挺舒适的)?

Thanh: Vâng, ở đây cũng tương đối thoải mái anh

ạ.

青：是的，这儿住得还算不错(舒适)。

Đức：Anh nhà và các cháu đâu?

德：你丈夫和孩子们呢？

Thanh：Nhà tôi và các cháu về quê thăm ông bà tôi.

青：我丈夫和孩子们回老家看望我父母去了。

Đức：Hai cụ vẫn mạnh khỏe chứ ạ?

德：二老身体还都好吧？

Thanh：Vâng, cảm ơn anh, các cụ vẫn mạnh khỏe. Anh có hay nhận được thư nhà không?

青：是的，谢谢，我父母身体一直很好。你常收到家里的来信吗？

Đức：Cũng thỉnh thoảng thôi chị ạ.

德：也只是偶尔收到(家信)而已。

Thanh：Đi xa thế này chắc anh nhớ nhà lắm nhỉ?

青：你离家这么远一定很想家吧？

Đức：Vâng, quả thực lúc đầu thì cũng hơi nhớ. Nhưng bây giờ thì cũng quen rồi.

德：是的，刚开始的时候真有些想家。但现在也就习惯了。

C

Hoa：(Gõ cửa)Anh Nam có nhà không?

华：(敲门)阿南在家吗？

Nam：Ai đấy? À, anh Hoa! Mời anh vào chơi.

南：谁啊？唷，阿华！请进。

Hoa：Anh hôm nay không đi chơi đâu ư?

华：今天你没有出去玩？

Nam：Vâng, chẳng muốn đi đâu cả, ở nhà xem báo.

南：是的，什么地方也不想去，在家看看报。

Hoa：Anh đang xem báo gì vậy?

华：你在看什么报？

Nam：Tôi đang xem báo Nhân Dân.

南：我正在看《人民报》。

Hoa：Ở Việt Nam có những loại báo gì?

华：越南有多少种报纸？

Nam：Có báo Nhân Dân, Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội Mới, Sài Gòn Giải Phóng. Đó là 4 tờ báo hàng ngày. Báo hàng tuần có Văn Nghệ, Khoa Học và Đời Sống, v.v … Anh có hay đọc báo không?

南：有《人民报》、《人民军队报》、《新河内报》、《西贡解放报》。这四份是日报。周报有《文艺报》、《科学与生活》等。你经常读报吗？

Hoa：Có. Nhưng tôi thích nghe đài hoặc xem vô tuyến hơn. Tôi có thể vừa làm việc vừa nghe tin tức.

华：读的。但是我更喜欢听收音机或者看电视。我可以一边做事一边听新闻。

Nam：Trái lại, khi làm việc tôi lại thích yên tĩnh.

南：刚好相反，我做事的时候喜欢安静。

生　词

thăm hỏi　访问，拜访
muốn　想
gặp　遇见，见
ông ấy　他
không có　没有
hẹn　约，约定，允约
ngày mai　明天
đợi　等，等候
một lát　一会儿
mời　请，邀请
được　能，可以，得以
mừng　高兴，庆幸
về　回，回去，回来
vậy　究竟，这样
bác sĩ　大夫，医生
tầm thước　（身材）适中，不高不矮
mắt　眼睛
bệnh viện Hòa Bình　和平医院
nhau　互相
nếu　如果
đi　（祈使语气）吧
chút　一点儿，一些，少许
gửi lời　致意，寄语

tìm　寻，找
Phan Văn Đức　潘文德
Đức　德
đây　这儿
không sao　没关系
thời gian　时间
lại　又，再，重新
lát　一会儿
nhé　（语气词，表示祈使）
vào　入，进入
rất　很
xin phép　请求许可，告辞，失陪
chị Thanh　阿清姐
à　（表示惊讶或疑问）
da　皮肤
trắng　白
bệnh viện　医院
đúng　对，正确，确实
quen　认识
rồi　了
nhà　家，家庭；房子
bây giờ　现在
nhắn　捎话
thăm　问候，问好

chơi 玩，游玩
nước 水
thuốc 烟
thoải mái 轻松愉快，舒畅，舒适
tương đối 比较，颇为
quê 家乡
mẹ 母亲
cụ （对老者的尊称）老人家
hay 经常，常常
thỉnh thoảng 间或，不时，偶尔
thế này 这样
nhớ 记忆，想念
lúc 时候，时刻
hơi 稍微，有一点儿，有些
thì 就，则
cửa 门
Hoa 华；花
ư 吗
xem 看
đang 正，正在
nhân dân 人民
những 一些（表示多数）
Quân Đội Nhân Dân 人民军报
hàng ngày 每日，每天
báo hàng ngày 日报

xơi 吃，用
hút 吸，抽
xin 求，要，乞求
quá 太，过分，过度
nhỉ （语气词）
các 各
thầy 父亲
hai 二
mạnh khỏe 健康
thư nhà 家信
thôi 算啦，好啦，得了，行了
xa 远
chắc 一定，大概
quả thực 果真，果然
lúc đầu 最初，开初，起初
nhưng 但，但是
gõ 敲，打
Nam 南
hôm nay 今天
chẳng 没，不
báo 报，报纸
tờ 张，页
báo Nhân Dân 人民报
loại 类，类别
Hà Nội Mới 新河内报
Sài Gòn Giải Phóng 西贡解放报
hàng tuần 每周，每星期

báo hàng tuần 周报，周刊

Khoa Học và Đời Sống 科学与生活(周刊)

nghe 听

hoặc 或，或者

hơn 更，强于，多于，甚于

tin tức 消息，新闻

trái lại 相反

Văn Nghệ 文艺报

v.v… 等等

đọc 读，阅读

đài 收音机，电台

vô tuyến 电视

vừa… vừa… 边……边……，既……又……

yên tĩnh 安静，幽静

注　释

1. vậy：其用法之一，作语气词，放在含 ai, gì, sao, nào, đâu 等疑问词的疑问句的句尾，用来强调行为的缘由或程度，相当于汉语的"究竟"、"这样"。例如：

- Anh đang nghĩ gì vậy?

你究竟在想什么？

- Sao có chuyện lạ vậy?

为什么会有这样奇怪的事？

2. người tầm thước 中等身材，在本词组中 người 是身材的意思。

3. à 在本文中表示两种意思。

3.1 放在句首，一般表示惊讶，醒悟。例如：

- À quên!

唷，忘了！

3.2 放在句尾，一般用来表示疑问。例如：

- Anh đi à?

你要走啦？

4. nhau 一般放在动词之后，表示各方的行为交互进行，

互相配合。它还可以与 với 结合使用，意思基本不变。例如：

- Hai người quen nhau.

两人都互相认识。

- Chúng tôi nói chuyện với nhau.

我们互相交谈。

5. đi 祈使语气，放在句尾，表示催促。例如：

- Ăn đi!

吃吧！

- Nói đi!

说吧！

6. gửi lời 常放在问候之类的话之前，表示寄语问好，致敬。例如：

- Xin gửi lời thăm (或 hỏi thăm) ông Đức.

请代为向阿德先生问好。

- Xin gửi lời chào ông Nhân.

请代为向阿仁先生致意。

7. xơi 用来表示吃喝，是一种礼貌和客气的用法，相当于汉语的"用"。例如：

- Mời (ông) xơi cơm.

请用饭。

- Mời xơi kẹo.

请吃糖。

8. "Xin chị"是客人表示接受主人款待的客套话，相当于汉语的"我就不客气了"，"我就受用了"。例如：

chủ：Mời anh xơi trà ạ.

主人：请用茶。

khách：Vâng, xin chị.

客人：好的，我就不客气了。

9. ư放在句尾，用来发问。问话人对自己所提的问题已有判断，但还需要进一步证实一下。与 à 相同，多见于书面语。

10. chẳng… cả 否定结构中的 cả 用来表示强烈的否定，相当于汉语的"……也不……"。这种结构中往往都带有 sao, ai, gì, đâu 等疑问代词。例如：

- Chẳng sao cả.
  没有关系。
- Chẳng làm gì cả.
  什么也没有干。
- Chẳng biết ai cả.
  谁也不认识。

11. báo Nhân Dân（人民报）是越共中央机关报。

12. v. v… 是 vân vân 的缩略形式，相当于汉语的"等等"。

13. hơn 放在动词或形容词之后，表示更，过，强过，胜过的意思。例如：

- Tranh này còn đẹp hơn.
  这幅画更漂亮些。
- Miền Bắc thì lạnh hơn.
  北方更冷一些。

Bài 4 第四课

Biết nói tiếng gì 会讲什么语言

31. Ông có nói được tiếng Trung Quốc không?
您会说汉语吗?

32. Ông có biết nói tiếng Anh không?
您会不会说英语?

33. Tôi không biết.
我不会。

34. Tôi chỉ nói được một ít thôi.
我只会(说)一点儿。

35. Tôi phát âm không được tốt lắm.
我的发音不大好。

36. Ông nói tiếng Trung Quốc tốt lắm.
您汉语说得很不错。

37. Xin (ông) nói lại một lần nữa.
请(您)再说一遍。

38. Xin (ông) nói chậm thôi. Tôi không hiểu.
请(您)慢一点儿说，我没有听懂。

39. Tôi nói, ông có hiểu không?
我讲的，您懂吗?

40. Tôi (không) hiểu.

我(不)懂。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Tuệ: Chào ông!

慧:您好!

Hoa: Vâng, xin chào! Xin mời ngồi.

华:好,您好! 请坐。

Tuệ: Thưa ông, tôi muốn học tiếng Việt ở đây.

慧:先生,我想在这里学习越语。

Hoa: Ông muốn học một tuần mấy buổi?

华:您想一星期学几段时间?

Tuệ: 3 buổi chiều: thứ hai, thứ tư và thứ sáu.

慧:三个下午:星期一、星期三、和星期五。

Hoa: Sẽ học trong bao lâu?

华:您要学多久?

Tuệ: Khoảng 5 tháng.

慧:大约五个月。

Hoa: Ông biết ngoại ngữ gì rồi?

华:您会什么外语?

Tuệ: Tôi biết tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật Bản, và một ít tiếng Việt.

慧:我会英语、法语、日语和一点儿越南语。

Hoa: Vâng, thế thì tốt. Tuần sau mời ông đến, lớp học của ông sẽ bắt đầu.

华:好的。下周请您来,您的学习班就要开课了。

Tuệ: Tốt quá! Cảm ơn ông.

慧:太好了! 谢谢您。

B

Tuệ: Xin ông thong thả. Ông nói tôi không hiểu.

慧:请慢一点儿。你说的我不懂。

Hoa: Ông nghe không hiểu à?

华:您听不懂吗?

Tuệ: Dạ vâng. Làm ơn nhắc lại một lần nữa.

慧:是的,不懂。(劳驾)请再说一次。

Hoa: Bây giờ đã hiểu chưa?

华:现在懂了吗?

Trệ: Vâng, tôi hiểu rồi. Cảm ơn!

慧:是的,懂了。谢谢!

Hoa: Thế còn ông Nam có hiểu không?

华:那么阿南先生懂了吗?

Tuệ: Dạ hiểu.

慧:听懂了。

Hoa: Ông ấy hiểu hết chứ?

华:他全听懂了吧?

Tuệ: Vâng, hiểu hết.

慧:是的,全懂了。

生　词

hỏi　问

nói　说，讲

tiếng Anh　英语

một ít　一点儿

phát âm　发音

một　一

nữa　还，再

hiểu　懂，理解，明白

ngồi　坐

tuần　周，星期

buổi　期间，日子；次，趟，场

thứ hai　星期一

thứ sáu　星期五

trong　在……中

khoảng　大约，左右

tiếng Pháp　法语

tuần sau　下周，下星期

bắt đầu　开始

làm ơn　劳驾，有劳帮忙

nhắc　提及，谈及；提醒

còn　还，还有，尚存

tiếng　语言

biết　能，会

chỉ　只，唯独

thôi　而已，罢了

tốt　好

lần　次

chậm　慢

Tuệ　慧

tiếng Việt　越南语

mấy　几

chiều　下午

thứ tư　星期三

sẽ　将，将要

bao lâu　多久，多长时间

ngoại ngữ　外语

tiếng Nhật Bản　日语

lớp học　教室；学习班

thong thả　从容不迫，缓缓地

thế　那么

hết　全，完全

注　释

1．lại 常见的有两种用法：

1.1 助动词，放在动词之后，表示动作的重复，相当于汉语的"再"，"重新"。例如：

- Anh nói lại.

你再说一遍。

- Chị viết lại.

你重新写一遍。

1.2 副词，放在动词之前，表示动作的重复或表示动作、状态和情况延续或接着进行。相当于汉语的"又"，"再"的意思。例如：

- Sáng ngày kia anh lại đến nhé!

后天上午你再来吧！

- Chị lại viết.

你又写。

2. nữa 副词。它的主要用法之一是表示现象或行为的重复、延续或另有补充，一般放在句尾，相当于汉语的"再"，"还"。例如：

A：Làm xong rồi, còn nữa không?

干完了，还有吗？

B：Còn. Còn một bài tập nữa.

还有。还有一课练习。

3. thế 用来指代动作、性状、方式等。它可以代替一个词或一句话，常作状语，相当于汉语的"那么"、"这样"。例如：

- Thế tôi đi nhé!

那我走了。

- Nói thế không đúng.

这样说不对。

- Nó đồng ý rồi, thế còn anh?

他同意了，那么你呢？

Bài 5 第五课

Hỏi về đồ dùng 问物品

41. Cái này (kia) là cái gì? (Đây là cái gì?)
这(那)是什么?

42. Cái này (kia) là bút chì (Đây (kia) là bút chì).
这(那)是铅笔。

43. Đây có phải là bút chì của ông không?
这是您的铅笔吗?

44. Không phải, cái bút chì này là của ông ấy.
不是,这支铅笔 是他的。

45. Tôi không được rõ lắm.
我不大清楚。

46. Cái bút chì kia là của ai?
那支铅笔是谁的?

47. Đây là từ điển của ông, phải không?
这是不是您的词典?

48. Đây không phải là (cái) bút chì, đây là (cái) bút máy.
这不是一支铅笔,这是一支钢笔。

49. Đây là sản phẩm của nước nào?
这是哪国的产品?

50. Đây là hàng Trung Quốc.
这是中国(的)产品。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Hoa: Đây là con gì?
华:这是什么(什么动物)?
Tuệ: Đây là con bò.
慧:这是一头牛。
Hoa: Con bò này thế nào?
华:这头牛怎么样?
Tuệ: Con bò này béo.
慧:这头牛很肥。
Hoa: Kia có phải là con bò không?
华:那是一头牛吗?
Tuệ: Vâng, kia cũng là con bò.
慧:是的,那也是一头牛。
Hoa: Con bò ấy thế nào?
华:那头牛怎么样?
Tuệ: Con bò ấy cũng béo.
慧:那头牛也很肥。
Hoa: Con nào béo hơn?
华:哪一头更肥一些?

Tuệ: Con bò này béo hơn con bò kia.
慧：这一头牛比那一头牛更肥一些。

B

Hoa: Đây là cái gì?
华：这是什么(什么东西)?
Tuệ: Đây là cái áo.
慧：这是一件衣服。
Hoa: Cái này là cái gì?
华：这是什么?
Tuệ: Cái này cũng là cái áo.
慧：这也是一件衣服。
Hoa: Cái áo này thế nào?
华：这件衣服怎么样?
Tuệ: Cái áo này đẹp.
慧：这件衣服漂亮。
Hoa: Cái áo nào đẹp hơn?
华：哪件衣服更漂亮一些?
Tuệ: Hai cái áo này đẹp như nhau.
慧：两件衣服一样漂亮。

C

Hoa: Đây là ba cái bàn: A, B, C. Cái bàn A và cái

bàn B, cái nào cao hơn? Cái nào dài hơn.

华：这是 A、B、C 三张桌子。A 桌和 B 桌哪一张高一些？哪一张长一些？

Tuệ: Hai cái cao bằng nhau, nhưng (cái) bàn B dài hơn (cái) bàn A.

慧：两张桌子一样高，但 B 桌比 A 桌要长一些。

Hoa: Cái bàn B và cái bàn C, cái nào dài hơn?

华：B 桌和 C 桌，哪一张更长一些？

Tuệ: (Cái) bàn C dài hơn.

慧：C 桌更长一些。

Hoa: Cả ba cái nào dài nhất?

华：这三张桌子，哪一张最长？

Tuệ: (Cái) bàn C dài nhất.

慧：C 桌最长。

Hoa: Ba cái bàn này, cái nào ngắn nhất?

华：这三张桌子，哪一张最短？

Tuệ: (Cái) bàn A ngắn nhất.

慧：A 桌最短。

D

Bố: Đây là ảnh ngôi nhà của ông nội con ở đường Hùng Vương.

父亲：这是你祖父在雄王路的房子。

Mai: Người đứng trước ngôi nhà ấy là ai?

小梅：站在房子前面的那个人是什么人？

Bố: Con không nhớ sao? Đây là bác Toàn, bạn của bố.

父亲:难道你忘了吗? 这是我的朋友,阿全伯伯。

Mai: Con nhớ rồi, bác Toàn con mới gặp hôm qua.

小梅:想起来了,昨天我刚遇见的阿全伯伯。

Bố: Đây là ảnh của gia đình. Đây là mẹ con luc trẻ.

父亲:这是家庭的照片。这是你母亲年轻时候的照片。

Mai: Xinh quá.

小梅:真漂亮。

Bố: Mẹ con vừa xinh vừa hiền.

父亲:你的母亲又漂亮又贤惠。

Mai: Cô bé này là cô bé nào?

小梅:这个小女孩是谁呀?

Bố: Cô bé ấy là người mà bố rất thương, là người đang ngồi bên cạnh bố đấy.

父亲:这小女孩是父亲非常疼爱的人,她正坐在我的身边。

Mai: À, con biết rồi. Con bé ấy tên là Mai. Con bé ấy chính là con.

小梅:噢,我知道了,这小丫头叫小梅,这小丫头就是我。

生　　词

cái　张,把,个,只,件　　　　bút chì　铅笔

không phải 不是

từ điển 词典

sản phẩm 产品

bò 黄牛

áo 衣,上衣

ba 三

cao 高

bằng 相等,等于

ngắn 短

ông nội 祖父

Hùng Vương 雄王

trước 在……之前

bác 伯伯

bố 父亲,爸爸

gia đình 家庭

xinh 俊,漂亮

cô bé 小姑娘

bên cạnh 旁边

rõ 清楚

bút máy 钢笔

con 只,头,条,口

béo 胖,肥;肥腻

như 如,象,同

bàn 桌子

dài 长

nhất 顶,最

ảnh 照片,相片

ngôi 座,幢

đứng 立,站

sao 难道

Toàn 全

hôm qua 昨天

trẻ 年轻

hiền 贤惠,贤良,善良

thương 疼爱

con bé 小丫头

注 释

1. thế nào:疑问代词,用来问性质、状态,常用作谓语或状语,相当于汉语的"怎么样"、"怎样"。例如:

– Dạo này chị thế nào?
最近你怎么样?

– Việc này làm thế nào?
这件事怎么办?

– Anh nghĩ thế nào?

你怎么考虑的？

2. nào：疑问代词，要求回答者在几个人或事物中选择确定一个。它不能单用，只能放在名词或副词的后面作定语，相当于汉语的“哪”。例如：

- Anh thích quyển sách nào?

  你喜欢哪一本书？

- Chị đang đọc tờ báo nào?

  你正在读哪一份报纸？

- Ông muốn gặp ai?

  您要见哪一位？

3. 在形容词比较级中常用的几个介词和副词：

3.1 bằng 放在形容词后面，表示对比的事物程度相当，相当于汉语的“一样”、“同样”。例如：

- Cái nhà này cao bằng cái nhà kia.

  这座房子和那座房子一样高。

- Chị ấy chạy nhanh bằng tôi.

  她和我跑得一样快。

- Hai cái thước này dài bằng nhau.

  这两把尺子一样长。

3.2 hơn 放在形容词后面，表示对比的事物在程度上一个胜于、优于另一个。例如：

- Anh ấy khỏe hơn tôi.

  他比我强壮。

- Hôm nay nóng hơn hôm qua.

  今天比昨天热。

- Bức tranh này đẹp hơn bức tranh kia.

  这幅画比那幅画漂亮。

3.3 nhất 放在形容词或表示某些心理活动的动词之后，

用来表示一定范围内的最高属性，相当于汉语的"最"。例如：

- Nhà này đẹp nhất.

  这座房子最漂亮。

- Anh Nam khỏe nhất trong lớp.

  阿南是班里身体最好的。

- Tôi thích ăn cá nhất.

  我最喜欢吃鱼。

4. sao 用来问原因。在本文中放在否定句的句尾，用来加强反问语气，相当于汉语的"难道"。例如：

- Hôm nay anh không nghỉ sao?

  今天难道你不休息？

- Chiều nay chị không đi gặp bạn của chị sao?

  今天下午难道你不去会见你的朋友？

Bài 6 第六课

Thời tiết và khí hậu 天气和气候

51. Trời hôm nay thế nào?
今天天气怎么样?

52. Chiều hôm nay (hôm qua) trời đẹp lắm.
今天(昨天)下午天气很好。

53. Năm nay lạnh hơn năm ngoái.
今年比去年冷。

54. Khí hậu mùa đông ở đây thế nào?
这里冬季气候怎么样?

55. Ông có quen với khí hậu ở Bắc Kinh không?
您对北京的气候适应吗?

56. Mùa hè ở đấy có nóng không?
那里夏天热不热?

57. Có gió không? (Trời lại nổi gió.)
刮风了吗?(天又起风了;天气又要变了。)

58. Tôi thấy sắp mưa tuyết rồi (Tôi thấy tuyết sắp rơi rồi).
我看要下雪了。

59. Đã nửa tháng liền không mưa rồi.
连续半个月没下雨了。

60. Tạnh mưa rồi, ngày mai có thể sẽ nắng to.
　雨停了，明天可能是个大晴天。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Nam: Cậu có thích mùa xuân ở Bắc Kinh không?

南：你喜欢北京的春天吗？

Hoa: Vào mùa này, trời bắt đầu ấm dần, nhưng hay có gió to, mình không thích lắm.

华：这个季节，天气开始转暖，但经常刮大风，我不太喜欢。

Nam: Thế cậu thích nhất mùa nào?

南：那么你最喜欢哪个季节？

Hoa: Mình thích mùa thu hơn cả.

华：我最喜欢秋季。

Nam: Vì sao vậy?

南：为什么呢？

Hoa: Ở Bắc Kinh, mùa ấy là mùa đẹp nhất trong năm. Trời tạnh ráo, mát mẻ, lại có những cảnh thu thật đẹp.

华：在北京，这一季节是一年中最漂亮的季节。秋高气爽，景色迷人。

Nam: Mùa đông ở Bắc Kinh thì rét lắm phải không

cậu?

南：北京的冬天很冷，是吗？

Hoa: Vâng, mùa đông ở đây nước đóng băng, thỉnh thoảng có tuyết, nhiệt độ thấp nhất có thể xuống đến âm 11-12℃.

华：对，这儿的冬天水结冰，不时地会下点雪，最低温度可达摄氏零下11到12度。

Nam: Rét thế thì người miền nam chúng tôi không chịu nổi được.

南：这么冷，我们南方人受不了。

Hoa: Đừng lo, trong nhà có lò sưởi, ấm lắm.

华：不用担心，屋里有暖气，很暖和。

B

Hoa: Khí hậu ở miền Bắc và miền Nam có khác nhau không?

华：北方和南方的气候有什么不同吗？

Nam: Có. Ở miền Bắc có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Không khí ẩm. Còn ở miền Nam chỉ có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

南：有。北方分春、夏、秋、冬四季。空气潮湿。而南方只有两个季节：雨季和旱季。

Hoa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng mấy?

华：雨季从几月份开始？

Nam: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 3.

Vào mùa mưa, có những cơn mưa đột ngột, nhưng không kéo dài, chỉ khoảng mười, mười lăm phút.

南:雨季从十月份开始到来年的三月。进入雨季,常有突如其来的阵雨,但时间不长,大约只下十来分钟的样子。

Hoa: Như vậy có lẽ đi đâu cũng phải mang theo áo mưa?

华:这样也许到哪儿去都得带上雨衣?

Nam: Đúng rồi. Mưa rất bất ngờ.

南:对。雨来得太突然。

C

Hải: Sáng nay anh có nghe dự báo thời tiết không, Tuấn?

海:阿俊,今天早晨你听天气预报了吗?

Tuấn: À, có, nhưng tôi chỉ nghe kịp khu vực Hà Nội thôi.

俊:噢,听了,但我只来得及听河内地区的天气预报。

Hải: Thời tiết ở Hà Nội hôm nay thế nào?

海:今天河内的天气怎么样?

Tuấn: Đài nói, sáng hôm nay ở Hà Nội, nhiều mây, có mưa ở vài nơi, gió đông - bắc cấp 3, cấp 4. Nhiệt độ trung bình 16-19℃.

俊:电台预报说,今天上午河内多云,有些地方有

雨，东北风三、四级，平均温度摄氏16度到19度。

Hải：Ở thành phố Hồ Chí Minh dạo này khí hậu thế nào? Có dễ chịu không anh?

海：最近胡志明市的气候怎么样？舒服吗？

Tuấn：Trong ấy bây giờ đang nóng lắm, trời trong xanh. Nhiệt độ trung bình 25-27℃.

俊：南边还正热呢，碧天晴空，平均温度摄氏25度到27度。

Hải：Nghe nói trong đó không có mùa đông phải không?

海：听说南方没有冬天是吗？

Tuấn：Vâng nói chung là miền Nam chỉ có hai mùa：mùa khô va mùa mưa. Bây giờ trong ấy đang là mùa mưa. Mùa mưa ở miền Nam thú vị lắm!

俊：是的。一般说南方只有两个季节：旱季和雨季，现在那里正值雨季，南方的雨季很有意思！

Hải：Sao vậy?

海：为什么？

Tuấn：Vì mưa đến bất ngờ. Nếu không mang theo áo mưa thì bị ướt giữa đường. Nhưng may là mưa đến mưa đi rất nhanh.

俊：因为雨来得很突然，如果不带雨衣就容易在半路上被浇湿。但好在雨来得快去得也快。

Hải：Hay nhỉ? Còn ở Hà Nội mưa không những mưa to mà còn kéo dài… có khi kéo dài cả tuần, đi đâu cũng ngại.

海：真有意思？而在河内雨不仅下得大，而且下个不停……有时要下上整整一个星期，到哪儿去都感到不方便。

生 词

thời tiết 天气，时节
trời 天，天气
chiều 下午
năm 年
lạnh 冷
năm ngoái 去年
ở 在
với 向，对；与，跟
mùa hè 夏季，夏天
nổi 发生，掀起
thấy 感到，觉得，认为
mưa tuyết 下雪
liền 连接，相连
tạnh 雨停，放晴
nắng 阳光
mùa xuân 春季，春天
ấm 温暖，暖和
mình 我，我们；自己
vì sao 为什么
mát mẻ 清凉，凉快，凉爽
thu 秋
rét 寒冷
khí hậu 气候
thế nào 怎么样
đẹp 美丽，漂亮
năm nay 今年
hơn 强过，多于，甚于
mùa đông 冬季，冬天
quen 习惯，适应
Bắc Kinh 北京
nóng 热，炎热
gió 风
sắp 将要，将近
nửa 半，一半
mưa 雨，下雨
có thể 可能
cậu 你
mùa 季，季节
dần 逐渐，渐渐
mùa thu 秋季，秋天
tạnh ráo 干燥，干爽
cảnh 风景，景色
thật 确实，真的，的确
đóng băng 冻冰，结冰

băng 冰

khi 时候

nhiệt độ 温度

âm 阴；零下

chịu 忍受

đừng 切勿，不要

lò sưởi 取暖炉；暖气

khác 不同；其他的，别的

xuân 春

đông 冬

mùa khô 旱季

từ… đến… 自……到……

đột ngột 突然，突如其来

mươi 十来个，十几个(刚刚超过十)

có lẽ 可能，也许

mang 带，携带

áo mưa 雨衣

Hải 海

sáng nay 今天早晨，今天上午

kịp 及时，来得及

nhiều mây 多云

đông bắc 东北

trung bình 平均

dạo này 近来

dễ chịu 舒服，舒适

nghe nói 听说

có khi 有时

tuyết 雪

thấp 低，矮

miền nam 南方

chịu nổi 忍受得了

lo 担心，操心

miền bắc 北方

bốn 四

hè 夏

mùa mưa 雨季

từ 从，自

cơn 一阵，一回

kéo dài 拖长，延长

mười lăm 十五

như vậy 如此，这样

phải 须，要，必须

mang theo 携带，带着

bất ngờ 出乎意料

sáng 早上，早晨

dự báo 预报

Tuấn 俊

khu vực 区域，地区

vài 几，两三

cấp 级，级别

thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市

trong xanh 蔚蓝的

nói chung 一般，一般来说

thú vị 情趣，趣味

ướt 湿

may 幸运，好运

hay 妙，好，棒，精彩

vì 因为

giữa 中间，之间

nhanh 快

ngại 顾虑，顾忌

注　释

1. cậu 原义是"舅舅"。但在关系比较好的同学和青年之间常用 cậu 互称以示亲近。当称对方 cậu 时，一定要自称 mình. 相当于汉语的"你"和"我"。例如：

- Cậu đi đâu, cho mình đi theo với.

  你去哪里，让我一起去吧。

2. hơn cả 也是一种表示一定范围内的最高属性，意思是胜过一切。例如：

- Anh giỏi hơn cả.

  你最棒。

- Bức tranh này đẹp hơn cả.

  这幅画最漂亮。

- Anh ấy thích đi du lịch hơn cả.

  他最喜欢旅游。

3. nổi 当副词用时，放在动词之后，表示承受和克服困难的能力。例如：

- Anh ấy vác nổi ngót tạ gạo.

  他扛起将近一担大米。

- Gian khổ mấy cũng chịu nổi.

  再艰难也顶得住。

4. miền Nam 和 miền Bắc：南方和北方，前者专指越南南方，后者专指越南北方。Nam 和 Bắc 首字母均需大写。

5. 越语中也用 trong 和 ngoài 来表示因历史原因造成的越南南北方的地理概念。trong ấy 是对越南南方的一种通俗的指称，也称 trong Nam。如说"去南方"，则可略说为"vào trong"。相对而言，北方则可称 ngoài 或 ngoài Bắc。

6. mươi 和 mươi lăm 都表示约略数，mươi 指十来个或十个上下；mươi lăm 是指十到十五之间。有时为了强调，则把 mươi 和 mười lăm 连用，也表示十来个的意思。例如：

– Tôi mua mươi chiếc.

我买十来个吧。

– Mới mươi lăm tuổi đầu.

才十来岁。

– Đi chừng mươi, mười lăm ngày thì về.

大约去十来天就回来。

7. thành phố Hồ Chí Minh：胡志明市。该市北距首都河内约 1700 公里，系越南三个直辖之一，原名西贡，1976 年 7 月 2 日越南四届国会决定改名为胡志明市。全市辖十一个郡和十个县，总面积 2029 平方公里，人口 550 万，其中华人、华侨占 50 多万。胡市位于湄公河三角洲东北部，西贡河右岸，距海口 80 公里，是越南最大的港口。

Bài 7 第七课

Hỏi giờ 问时间

61. Bây giờ là mấy giờ rồi?
现在几点啦?

62. Bây giờ là hai giờ bốn mươi nhăm phút.
现在两点四十五分。

63. Bây giờ sắp đến ba giờ rưỡi (ba mươi phút).
现在快三点半(三十分)了。

64. Bây giờ đúng mười một giờ.
现在十一点整。

65. Bốn giờ kém mười lăm (phút).
四点差十五分(四点差一刻)。

66. Đã đến khoảng bốn tiếng đồng hồ rồi.
大约已经有四个小时了。

67. Đồng hồ của anh chạy có đúng không?
你的表(走得)准吗?

68. Đồng hồ tôi chạy nhanh (chậm) hơn ba mươi giây.
我的表快(慢)三十多秒。

69. Đến trước (sớm) mười phút.
提前十分钟到达(早到十分钟)。

70. Đến muộn năm phút.
迟到五分钟。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Hà: Anh Vinh, đồng hồ anh mấy giờ rồi?
河:阿荣,你的表几点了?
Vinh: Mười giờ kém năm rồi.
荣:十点差五分。
Hà: Khi nào mình mới ăn trưa?
河:什么时候我们才能吃午饭?
Vinh: Mười hai giờ rưỡi. Anh đói bụng rồi sao?
荣:十二点半。你肚子饿了吧?
Hà: Tôi hơi đói bụng. Sáng nay tôi ăn ít quá.
河:有点饿,今天早上我吃得太少了。
Vinh: Sáng nay anh ngủ dậy lúc mấy giờ?
荣:今天早上你几点起的床?
Hà: Dạ tôi ngủ dậy lúc tám giờ mười.
河:我八点十分起的床。
Vinh: Chiều nay, mấy giờ anh đi làm?
荣:下午几点上班?
Hà: Không, chiều nay nghỉ, tôi ở nhà.
河:不,今天下午休息,就在家里呆着。

B

Hà: Vinh ơi, bây giờ là mấy giờ rồi?

河：阿荣啊，现在几点了？

Vinh: Chín giờ kém mười lăm.

荣：九点差一刻。

Hà: Mấy giờ?

河：几点？

Vinh: Chín giờ kém mười lăm phút.

荣：九点差十五分。

Hà: Chết, muộn rồi!

河：糟糕，迟了！

Vinh: Chắc là anh có việc gì gấp?

荣：你大概有什么急事吧？

Hà: Ừ, tôi định ra sân bay đón một bạn ở Hà Nội sang.

河：是的，我要到机场接一位从河内来的朋友。

Vinh: Mấy giờ máy bay hạ cánh?

荣：飞机几点到？

Hà: Chín giờ ba mươi.

河：九点半。

Vinh: Anh phải đi ngay bây giờ, may ra còn kịp.

荣：你必须马上就走，或许还来得及。

C

Hà: Anh Vinh, hôm nay sao anh về sớm thế?

河:阿荣,今天为什么回来得这么早?

Vinh: Không sớm đâu. Bây giờ đã mười hai giờ kém hai phút rồi.

荣:不早了,现在已经是十二点差两分了。

Hà: Đồng hồ anh chạy nhanh hơn một tiếng đồng hồ. Đồng hồ tôi mới mười một giờ hơn thôi.

河:你的表快了一个多小时。我的表才十一点多。

Vinh: Thật không? Hay là đồng hồ anh chạy chậm hơn một tiếng đồng hồ?

荣:真的吗?是不是你的表慢了一个多小时?

Hà: Trái lại đồng hồ tôi còn chạy nhanh năm phút.

河:相反,我的表还快五分钟呢。

Vinh: Thế à. Ừ nhỉ, đồng hồ tôi chết rồi. Tôi cứ tưởng là tôi về muộn.

荣:是吗,噢,我的表停了。我一直以为回来晚了呢。

生　　词

giờ　小时(点),时间

mấy giờ　几点

bốn mươi nhăm　四十五

phút　分

mười hai　十二

rưỡi　半

ba mươi 三十

mười một 十一

đã 已经

tiếng đồng hồ 小时

chạy 跑，走

trước 前，先

mười 十

năm 五

Vinh 荣

ăn trưa 吃午饭

đói bụng 肚子饿

dậy 起床

chiều nay 今天下午

chín 九

gấp 紧急

ra 出去，出来

đón 接，迎接

máy bay 飞机

ngay 马上，立即

sớm 早

cứ 一直，一味

đúng 正，整，准确

kém 差

khoảng 大约，左右

đồng hồ 钟，表

giây 秒

sớm 早

muộn 晚，迟

Hà 河

ăn 吃

đói 饿

ngủ 睡觉

tám 八

nghỉ 休息

chết 死；糟糕

định 打算

sân bay 机场

sang 过，往，到……去

hạ cánh （飞机）降落

may ra 碰巧，侥幸，兴许

chết 停

tưởng 以为，认为

注　　释

1. chết 作叹词时，常放在句首表示情况很糟。例如：

– Chết! Tôi quên mang chìa khóa rồi.

坏了！我忘了带钥匙了。

2. ba mươi 中的 mươi 是 mười 的变音。mười 在 hai 到

chín 这些数量词之后变成 mươi。例如：

20 读作 hai mươi，不能读作 hai mười。

75 读作 bảy mươi nhăm，不能读作 bảy mười năm。

3. 副词 ngay 放在动词之后或动词的补语之后，表示动作立即发生，马上进行。相当于汉语的"立即"、"马上"等。例如：

- Nhận được điện, tôi trả lời ngay.

  接到电报，我马上就复电。

- Nói thì làm ngay đi.

  说了就要马上做。

4. không sớm đâu 中的 đâu 是语气词，一般放在否定句的句尾，表示强烈的否定。例如：

- Không được đâu.

  绝对不行的。

- Nói thế không đúng đâu.

  这样说是不对的。

5. hơn 放在某一时刻之前或之后，都是表示"几点多了"。例如：

- Hơn 5 giờ rồi.

  已经 5 点多了。

- Bây giờ 3 giờ hơn rồi.

  现在已经 3 点多了。

6. ừ nhỉ 应答语，表示对某事有所发现，恍然大悟。

Bài 8　　第八课

Ngày, tháng, năm　　年，月，日

71. Hôm nay là mồng mấy (ngày bao nhiêu) nhỉ?
今天几号(十几)了？

72. Hôm này là mồng năm tháng ba.
今天是三月初五。

73. Ngày mai là thứ mấy?
明天星期几？

74. Ngày mai là thứ tư.
明天是星期三。

75. Bây giờ là tháng mấy nhỉ?
现在几月了？

76. Bây giờ là tháng tám.
现在是八月。

77. Mồng một tháng trước ông ấy có đến.
上个月一号他来过。

78. Ngày mười hai tháng sau chúng ta đi thôi.
下月十二日我们去吧。

79. Ông đã sang Trung Quốc năm nào?
您是哪一年来过中国的？

80. Tôi sang Trung Quốc năm kia.

我是前年来的。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Hoa: Chị Mai ơi! Hôm nay thứ mấy?

华:阿梅(姐)!今天星期几?

Mai: Hôm nay thứ tư.

梅:今天星期三。

Hoa: Hôm nay thứ tư rồi sao Mai?

华:阿梅,今天已经是星期三了吗?

Mai: Phải, hôm qua thứ ba, chúng ta vừa ăn cơm ở nhà anh Nam.

梅:是的,昨天星期二,咱们刚在阿南家吃的饭。

Hoa: Tôi nhớ rồi. Thì giờ đi nhanh quá. Ngày sinh nhật của cụ bà có phải là ngày mồng hai tháng tới không?

华:我记起来了。时间过得太快了。伯母的生日是下月二号对吗?

Mai: Phải. Nhưng không phải là dương lịch, mà là mồng hai tháng bẩy âm lịch.

梅:对。但不是阳历,而是阴历七月初二。

Hoa: Tôi sẽ gửi thiếp đến mừng sinh nhật cụ. Chị có tặng cụ cái gì không?

华：我将给伯母寄一张生日卡。你给伯母送什么东西？

Mai: Tôi định tặng mẹ tôi một chiếc bánh mừng sinh nhật.

梅：我打算给我母亲送一块生日蛋糕。

B

Mai: Chị xem hộ tôi hôm nay là ngày bao nhiêu?

梅：你给看一下今天是几号了？

Hoa: Hôm nay là ngày ba mươi tháng tư năm 1994.

华：今天是 1994 年 4 月 30 日。

Mai: Ngày mai lại đến ngày lĩnh lương rồi.

梅：明天又到了领工资的日子了。

Hoa: Không, ngày kia chứ.

华：不对，是后天。

Mai: Thật không? Tháng này là tháng đủ hay tháng thiếu?

梅：真的吗？这个月是大月还是小月？

Hoa: Tháng này là tháng đủ, có ba mươi mốt ngày. Tháng sau mới là tháng thiếu, chỉ có ba mươi ngày.

华：这个月是大月，有三十一天。下个月才是小月，只有 30 天。

Mai: Vậy à? Thế là tôi tính nhầm.

梅：是吗？是我把日子算错了。

C

Hoa: Mai ơi, còn mấy hôm nữa là Tết?

华:阿梅,还有几天就到春节了?

Mai: Còn ba hôm. Hôm nay là 27 rồi. Bắt đầu từ 23 ta (âm lịch) người ta đã gọi là 23 Tết rồi.

梅:还有三天,今天已经是二十七了。从阴历二十三起人们已经称做年二十三了。

Hoa: Sao vậy?

华:为什么这样叫呢?

Mai: Gọi như vậy vì người ta tin ngày 23 là ngày vua bếp hay là Táo quân lên chầu trời.

梅:这样叫是因为人们相信二十三是灶王爷(也称灶君)上天朝天帝的日子。

Hoa: Sao người ta lại gọi là ăn Tết?

华:为什么人们又叫做过年(吃年饭)?

Mai: Có lẽ vì bữa cơm ngày tết ngon, khác với những bữa cơm ngày thường. Người ta thường có câu "đói ngày giỗ cha, no ba ngày Tết" mà.

梅:也许是因为过节吃得好,不同于平日的饭菜。常言道"祭父一日饥,过年三日饱"。

Hoa: Thế nhà chị đã chuẩn bị gì cho Tết chưa?

华:那你家过年已经作了哪些准备了?(那你家准备怎么过年啊?)

Mai: Ngày mai nhà tôi sẽ gói bánh chưng.

梅：明天家里人要包粽子了。

Hoa：Chiều nay bạn tôi rủ tôi lên chợ hoa xem hoa. Tôi sẽ mua một cành đào về cắm.

华：今天下午我的朋友约我去花市看花，我准备买一枝桃花回来。

Mai：Ừ, có hoa đào, có bánh chưng mới gọi là Tết. Hoa nhớ mua cành nào có nhiều nụ ý.

梅：对，有桃花，有粽子才能称得上过年。阿华你想着要挑花骨朵多的花枝子。

Hoa：Vâng. À đêm giao thừa chị ra Bờ Hồ không?

华：好的。对了，除夕夜你去还剑湖畔吗？

Mai：Không ạ, theo thói quen, cả nhà tôi quây quần, ngồi nói chuyện. Không đi đâu cả.

梅：不。按照我家的习惯，全家围坐在一起聊天。什么地方也不去。

Hoa：Mồng một Tết tôi đến xông nhà nhé để nhà chị sẽ may mắn cả năm.

华：大年初一我到你家来"冲年喜"，保你家全年都交好运。

生　词

ngày　天，日，号

bao nhiêu　多少

tháng tám　八月

tháng sau　下个月

mồng　初

thứ mấy　星期几

tháng trước　上个月

chúng tôi　我们

đi 去

năm kia 前年

thứ ba 星期二

vừa 刚，才

thì giờ 时间

bà cụ 伯母，母亲，老大娘

tháng tới 下个月

dương lịch 阳历

tháng bảy 七月

gửi 寄，邮寄

thiếp mừng sinh nhật 生日卡

tặng 赠，赠送

bánh sinh nhật 生日蛋糕

tháng tư 四月

lương 工资，薪水

tháng đủ 大月

ba mươi mốt 三十一

nhầm 错，误

Tết 春节

tin 相信

gọi 叫，喊，称为

chầu 朝拜

người ta 他人，人家，别人

bữa 一顿，一餐

bữa cơm ngày tết 年饭

ngày thường 平时，平日

câu 句，句子

năm nào 哪年

phải 对，是，是的

chúng ta 咱们

cơm 饭，米饭

ngày sinh nhật 生日

mồng hai 初二

tới 到，来到，抵达

mà 而，却

âm lịch 阴历

thiếp 帖，卡

gửi…cho… 把……寄给……

cái gì 什么，什么东西

hộ 帮助

lĩnh 领，领取

ngày kia 后天

tháng thiếu 小月

tính 算，计算

ơi （叹词，表示呼唤）呀！

hôm 天，日

vua bếp 灶王爷

Táo quân 灶君，灶神

sao 为什么

ăn Tết 过年，吃年饭

ngày tết 年节，节日

ngon 香，好吃，美味，可口

thường 经常，常常

giỗ 祭，祭奠，祭祀

ngày giỗ　忌辰，祭祀日
no　饱
chuẩn bị　准备
bánh chưng　粽子
chợ　市集
mua　买，购买
cành　树枝
hoa đào　桃花
đêm　夜晚
Bờ Hồ　湖畔
thói quen　习俗，习惯
nói chuyện　说话，谈话
xông nhà　冲年喜
cha　父亲，爸爸
mà　（语气词）
gói　包，包裹
rủ　邀，约
hoa 花
cành đào　桃枝，桃树
cắm　插
nụ ý　花蕾，花骨朵
giao thừa　除夕
theo　根据，按照，遵循
quây quần　团聚，围聚
mồng một Tết　大年初一

注　　释

1．一年中十二个月的名称是：

1.1　阳历月份的名称：

tháng một（一月）	tháng hai（二月）
tháng ba（三月）	tháng tư（四月）
tháng năm（五月）	tháng sáu（六月）
tháng bảy（七月）	tháng tám（八月）
tháng chín（九月）	tháng mười（十月）
tháng mười một（十一月）	tháng mười hai（十二月）

1.2　阴历月份的名称基本与阳历的相同，仅有两个月份的名称不同，一月称 tháng giêng（正月），十二月称 tháng chạp（腊月）。

2．一周中七天的名称是：

thứ hai(星期一)　　thứ ba(星期二)
thứ tư(星期三)　　thứ năm(星期四)
thứ sáu(星期五)　　thứ bảy(星期六)
chủ nhật(星期日)

3. mồng(mùng)的用法：一个月中的上旬，表示1日到10日，一般要在ngày的后边先加上mồng(mùng)，然后再加上数目字，也可以省略ngày，只用mồng(mùng)，然后在其后加上数目字。例如：

- Hôm nay là (ngày) mồng mấy?
  今天是几号（初几）？
- Hôm nay là (ngày) mồng một.
  今天是1号。
- Hôm nay là (ngày) mồng bốn.
  今天是4号。
- Hôm nay là (ngày) mồng mười.
  今天是10号。

4. mà的两种用法：

4.1 mà做连词，其含义比较多，简单地说，由mà连接的两个部分，或者意思相反或相对，或者含有进一层的意思。例如：

- Hàng tốt mà rẻ.
  东西好而便宜。
- Nó đã dốt mà lại lười.
  他又笨又懒(他不但笨而且懒)。

4.2 mà做语气词放在句尾，往往表示本应如此，显而易见，或者表示责备或否定对方意见。例如：

- Tôi đã bảo anh mà.
  我已经告诉过你的嘛。

- Tôi đây mà.

是我嘛。

5. hộ 放在动词之后，表示代替别人做某事，相当于汉语的"帮助"。例如：

- Nhờ mua hộ.

劳驾帮助买一下。

- Để tôi làm hộ cho.

让我帮你做吧。

6. tết 一般是指节日，如 Tết Đoan Ngọ (端午节)，Tết Trung Thu (中秋节)等。如果单独用，首字母又大写，则 Tết 一般专指春节。

7. chầu trời 是指灶王爷上天朝拜天帝。

8. "Bắt đầu từ 23 ta" 中的 ta 是与 tây (西方)相对而言的。"ta"是指属于越南本民族的东西。在本课中"ta"具体是指越南传统的阴历。

9. 疑问代词 sao 的用法之一，放在句首，用来问原因，相当于汉语的"为什么"。例如：

- Sao lại thế?

为什么会这样的？

- Sao anh ấy không đi?

为什么他不去？

10. bánh chưng：越南粽子的一种。它是以江米为主要原料，以绿豆、肉或糖做馅的一种四方粽，是越南过年的主要传统食品之一。

11. Bờ Hồ：首字母都大写，专指河内市中心还剑湖的湖畔。

12. cả 在本课中为数量词，表示全部，放在名词前作定语或放在动词后作补语。例如：

- Cả nhà đều đi.

  全家都去。

- Cả ngày đi vắng.

  全天都不在家。

- Tôi lấy cả hai.

  我两个都拿。

13. xông nhà 亦称 xông đất，按越南人民的传统习俗，春节大年初一，第一个人到家里来贺年称为 xông nhà，但是什么样的人来冲年喜被认为是至关重要的，这对一家全年吉凶会产生重要的影响。

Bài 9　　第九课

Nói chuyện về gia đình　谈家庭

81. Gia đình (Nhà) ông ở đâu?

您家(住)在哪里?

82. Gia đình (nhà) tôi ở phòng 223 lầu 12 đường Chính Nghĩa.

我家住正义路2号楼223室。

83. Gia đình anh có những ai?

你家里有什么人?

84. Gia đình tôi có bố, mẹ, nhà tôi và một đứa con trai (gái).

我家有父亲,母亲,我爱人(太太)和一个男(女)孩。

85. Anh năm nay bao nhiêu tuổi rồi?

你今年多大岁数了?

86. Tôi sinh ngày 9 tháng 10 năm 1962, năm nay 31 tuổi.

我1962年10月9日生,今年31岁了。

87. Anh đã lập gia đình chưa?

你成家了吗?

88. Anh đã có cháu nào chưa?

你有孩子了吗？

89. Anh tôi hơn tôi 3 tuổi, em gái tôi kém tôi 2 tuổi.

我哥哥比我大三岁，我妹妹比我小两岁。

90. Anh tôi là thầy giáo, em gái tôi còn đang học đại học.

我哥哥是位教师，妹妹还在上大学。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Việt: Nhà ông to nhỉ? Nhà có mấy phòng?

越：您家的房子真大啊！您家住几间房？

Nam: Dạ bốn phòng: hai phòng ngủ, một phòng khách, một phòng ăn.

南：四间：两间卧室、一间客厅、一间饭厅。

Việt: Thế sách của ông để đâu?

越：那您的书放在什么地方？

Nam: Tất cả sách của tôi đều để ở phòng khách, đựng trong bốn cái tủ sách lớn. Mời ông vào phòng khách.

南：我所有的书都放在客厅里，装在四个大书柜里。请进客厅。

Việt: Phòng khách nhà ông vừa rộng rãi vừa sáng

sủa. Bộ bàn ghế này đẹp quá.

越：您家的客厅又宽敞又明亮。这套桌椅好漂亮。

Nam: Tất cả bàn ghế này tôi đều mua ở Hải phòng. Ông có thích bức tranh treo trên tường không?

南：这些桌椅我都是在海防买的。您喜欢墙上挂的这幅画吗？

Việt: Thích lắm. Bức tranh sơn mài này đẹp lắm. Tôi thấy cả phòng khách trang trí đẹp va nhã nhặn.

越：很喜欢。这幅磨漆画画得真漂亮。我感到整个客厅布置得既漂亮又雅致大方。

B

An: Anh dọn về đây lâu chưa?

安：你搬到这儿来有多久了？

Hùng: Mới được hai năm nay. Nhà được nhà nước phân phối, lại ở quận Hoàn Kiếm, gần trung tâm thành phố, hợp ý chúng tôi lắm.

雄：才搬过来两年。这是国家分配的住房，又在还剑郡，靠近市中心，我们很满意。

An: Nhà có mấy phòng? Tiện nghi có đầy đủ không?

安：有几间住房？设施齐全吗？

Hùng: Mỗi căn hộ hai phòng và các phần phụ như nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh v.v…

雄：每套住房有两室，还有各种辅助设施如厨房、

浴室、卫生间等等。

An: Tình hình nhà cửa khan hiếm mà anh được phân phối thật may mắn quá. Hiện nay nhiều người phải tự lo xây nhà riêng để ở.

安:住房状况这样紧张,你能分到房子真是太幸运了。现在很多人都要自己张罗建私宅住。

Hùng: Nhà do nhà nước phân phối ở thích hơn nhà riêng nhỉ, điện nước đầy đủ, sau này hỏng hay sửa chữa, quét vôi đều được nhà nước làm, mình không tốn kém bao nhiêu.

雄:国家分给的住房比住私房舒心多了,有水有电,今后房子坏了或者要进行维修、粉刷都由公家来做,自己花费不多。

C

Hùng: Ông cụ thân sinh anh năm nay bao nhiêu tuổi?

雄:伯父今年多大了(高寿)?

An: Bố tôi 62. Ông cụ đã về hưu.

安:我父亲 62 了。他已经退休了。

Hùng: Thế còn bà cụ?

雄:那伯母呢?

An: Mẹ tôi 54. Sang năm cụ cũng về hưu.

安:我母亲 54 岁。明年她也要退休了。

Hùng: Hai cụ nhà ta được mấy các anh các chị nhỉ?

雄:你父母生了你们几个兄弟姐妹?

An:Ông cụ bà cụ tôi sinh được ba người con tất cả. Tôi là thứ hai.

安:我父母一共生了三个子女。我是老二。

Hùng: Anh Tuấn, chắc là anh cả của anh phải không?

雄:阿俊一定是你的大哥啦?

An:Không, anh ấy là anh em con chú con bác với tôi. Ông anh tôi và chị dâu tôi đều công tác ở trong nam, ít khi có dịp về nhà. Hai vợ chồng đều là kỹ sư.

安:不,他和我是叔伯兄弟。我的哥哥和嫂子在南方工作,很少回来。他们俩都是工程师。

Hùng: Thế còn em anh cũng lập gia đình rồi chứ?

雄:那么你的弟弟也已经成家了吧?

An:Chú em út tôi còn chưa cưới vợ. Nhưng bố mẹ tôi định vào mùa thu này cho làm lễ thành hôn cho chú ấy. Em tôi và cô ấy tìm hiểu nhau cũng đã lâu. Cô ấy là một cô giáo tiểu học.

安:我的弟弟还没有结婚。但我父母打算在今年秋天给他们成婚。我弟弟和他的女朋友认识也已经很久了。她是个小学教师。

Hùng: Ông bà nội và ông bà ngoại anh vẫn mạnh khỏe cả chứ?

雄:你的祖父母和外祖父母身体都好吗?

An: Cảm ơn anh. Tôi chỉ còn bà ngoại, cụ đã già yếu lắm. Còn ông nội, bà nội và ông ngoại tôi đã mất từ lâu.

安：谢谢你。我只有外婆还健在。她老人家已很衰老了。祖父、祖母和外祖父早已不在人世了。

D

Hùng: Chị(Chị Mai)công tác ở đâu nhỉ?

雄：你爱人(阿梅姐)在哪儿工作？

An: Nhà tôi làm ở một công ty liên doanh, anh ạ.

安：我爱人在一家合资公司里工作。

Hùng: Anh được mấy cháu?

雄：你有几个孩子？

An: Chúng tôi có hai cháu. Cháu lớn là gái, cháu nhỏ là trai.

安：我们有两个孩子，大的是个女孩儿，小的是个男孩儿。

Hùng: Hay quá nhỉ. Thế là hai anh chị thực hiện đúng kế hoạch gia đình rồi. Trông anh dạo này khỏe ra đấy.

雄：太棒了。这样你们夫妻俩严格执行计划生育。看你最近气色好多了。

An: Thế à. cảm ơn anh. Trước đây tôi mệt mỏi vì lo thằng cháu nhỏ.

安：是吗？谢谢你，前一段我的小小子太让我费心了，真累人。

Hùng: Sao?

雄：为什么？

An: Cháu chẳng chịu học hành gì cả. Nhưng dạo này đã khá hơn, chịu khó học và ít đi chơi.

安：他不好好学习。但最近有起色，在学习上肯下功夫了，很少出去玩。

Hùng: Anh chỉ có một con trai nên qúy và lo là phải thôi.

雄：你只有一个男孩，所以把他当宝贝疙瘩，为他多操心是理所当然的。

An: Chúng tôi không phân biết trai hay gái. Con nào cũng quý cả.

安：我们可不分男孩还是女孩。我们对孩子都一样疼爱。

生　词

vể　关于

lầu　楼

nhà tôi　老婆，爱人，太太

đứa　个

con gái　女孩，女儿

sinh　生，出生

lập gia đình　成家

anh　哥哥

em gái　妹妹

lớn　大

khách　宾客，客人

phòng ăn　饭厅

phòng　房，室，房间

đường Chính Nghĩa　正义路

và　和

con trai　儿子，男孩

tuổi　岁，年龄，年纪

lập　立，建立，创立

con　子女，孩子

thầy giáo　（男）老师，教师

đại học　大学

phòng ngủ　卧室

phòng khách　客厅

để　放置，搁置

tất cả　全部，所有
tủ　柜，橱
sáng sủa　敞亮
Hải Phòng　海防
treo　悬，挂，吊
tranh sơn mài　磨漆画
nhã nhặn　文雅，雅致
nay　今天，现在
phân phối　分配
Hoàn Kiếm　还剑
trung tâm　中心
tiện nghi　设备，设施
mỗi　每，各
căn hộ　单元房
nhà bếp　厨房
nhà vệ sinh　卫生间
nhà cửa　房屋
may mắn　幸运
xây　建，建设
điện　电
hỏng　损坏，坏
quét　涂刷
tốn kém　耗费，花费
ông cụ thân sinh　亲生父亲
về hưu　退休
thứ hai　第二
em　弟弟，妹妹
chị dâu　嫂嫂
đựng　装，盛
rộng rãi　宽敞，广阔，广泛
bộ　部，套，副
bức　幅，封，张
tường　墙
trang trí　布置，装修
dọn　搬，迁移
nhà nước　国家
quận　郡
gần　近，挨近，靠近
hợp ý　符合心愿，合心意
đầy đủ　完备，齐全，充分，充足
phần phụ　辅助设施
nhà tắm　洗澡间
tình hình　情形，情况
khan hiếm　短缺，缺乏
tự　自己，自身
nhà riêng　私宅，私房
sau này　今后，此后
sửa chữa　修理
vôi　白灰
thân sinh　亲生，
ông cụ　老大爷，父亲，伯父
sang năm　明年
anh cả　大哥
chú　叔叔
trong nam　南方

dịp 机会

chồng 丈夫

em út 最小的弟弟

cưới vợ 讨老婆,娶亲

tìm hiểu 谈恋爱,交朋友

tiểu học 小学

ông ngoại 外祖父

già yếu 衰老

công ty liên doanh 合资公司

trai 男的,男子,男青年

kế hoạch gia đình 计划生育

dạo này 近来

mệt mỏi 疲劳,劳累

chịu 肯,愿意

khá 不错,还好

nên 应该,要

phân biệt 分别,区别

vợ 妻子

kỹ sư 工程师

chưa 没有

lễ thành hôn 成亲,婚礼

cô giáo (女)教师

bà nội 祖母

bà ngoại 外祖母

mất 去世,亡故

gái 女性,女子,女青年

nhỏ 小

thực hiện 实现,实行

trông 看,望,瞧,看上去

trước đây 从前,过去,以往

thằng 家伙,厮

học hành 学习

chịu khó 吃苦耐劳,刻苦

quý 珍视,珍爱,疼爱

注 释

1. nay 是现在、如今的意思。它还经常放在一些表示时段的名词的后面,表示多久以来。例如:

- ba tháng nay

  三个月来

- mười năm nay

  十年来

2. 越南语表示地址的排列顺序刚好与汉语的相反,试比

较：

汉语：××市××街××号

越语：số（号）××phố（街）××thành phố（市）××

3. Hải Phòng：海防市，越南三大直辖市之一，西距河内约100公里，是越南北方最大的港口。

4. quận：郡，是市下属的行政区，相当于中国市下属的区。郡以下设phường（坊），是城市最基层的行政单位，相当于中国的街道。例如：

– Ủy ban nhân dân Quận 5 TP. Hồ Chí Minh.

胡志明市五郡人民委员会（相当于中国的市下属的区人民政府）。

– Phường 3 quận Hoàn Kiếm TP Hà Nội.

河内市还剑郡第三坊。

5. ông cụ thân sinh 生父。ông cụ是用来尊称对方的父亲。相当于汉语的伯父。在谈话时，越南人称自己的父亲一般称bố或thầy，但有时也称ông cụ。

6. em út是指最小的弟弟。在em út前面加上chú，一是为了表示是男性、年龄比较小，二是为了表示既尊敬，又亲切。

7. cháu在家族称谓中本是孙子的意思。但在同事或朋友间称对方的孩子，一般称cháu，很少称con。

8. tìm hiểu常见的用法之一，往往用作谈恋爱的代名词，表示男女交友恋爱，以增进了解。例如：

– Hai anh chị đã tìm hiểu nhau từ khi còn học đại học.

他们俩在读大学时就交上朋友（谈上恋爱）了。

Bài 10　第十课

Gọi điện thoại　打电话

91. Anh làm ơn cho (tôi) biết số điện thoại của công ty gỗ.

请你告诉我木材公司的电话。

92. Alô! Tổng đài của công ty gỗ, phải không?

喂！是木材公司总机吗？

93. Cho xin máy 375 (máy lẻ 375).

请转 375 号分机。

94. Bây giờ máy đang bận.

现在占着线呢。

95. Xin cho nối đường dây ngoài.

我要外线。

96. Nhầm rồi. Đây là nhà ga, (số điện thoại) 8163457.

错了。我是火车站，(电话号码) 8163457。

97. Làm ơn cho nói chuyện với ông Đức.

请找阿德先生讲话。

98. Xin chờ một lát, để tôi đi gọi ông ấy.

请稍候，我去叫他。

99. Alô! Tôi là Đức đây. Anh ở đâu đấy?

喂，我就是阿德，你是哪里？

100. Có việc gì xin cứ nói, tôi sẽ nhắn lại cho.

有什么事请讲，我一定转告。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

tổng đài: Alô! Đây là tổng đài.

总机：喂！这里是总机。

Tuấn: Alô! Cho tôi xin số máy lẻ (đài lẻ) 334.

俊：喂！请转 334 分机。

tổng đài: Năm phút trước đường dây bận. Bây giờ không có ai trả lời.

总机：五分钟前占着线。现在没有人接。

B

Tuấn: Alô! Tôi là Tuấn đây.

俊：喂！我是阿俊。

Nam: Alô! Anh có biết số điện của anh Hoa không?

南：喂！你知道阿华的电话号码吗？

Tuấn: Có, tôi có thiếp (danh thiếp) của anh ấy đây. Để tôi tra cho.

俊：知道，我有他的名片。我给你查一下。

Nam: Anh làm ơn đọc hộ số điện của anh ấy.

南:劳驾请把他的电话号码说一下。

Tuấn: Số điện của anh ấy là 4270252.

俊:他的电话码是4270252。

Nam: Xin anh đọc lại một lần nữa, để tôi ghi lại.

南:请你再说一遍,我记一下。

C

Tuấn: Alô! Khách sạn Hòa Bình phải không ạ?

俊:喂! 是和平饭店吗?

Hoa: Không. Nhầm rồi.

花:不对。错了。

Tuấn: Ồ! Xin lỗi.

俊:唷! 对不起。

D

Nam: Alô! Có phải là công ty bia Hà Nội không ạ?

南:喂! 是河内啤酒公司吗?

Mai: Vâng. Ai đấy? Ông hỏi ai (ông muốn nói chuyện với ai?)

梅:是的,你是哪里? 你找谁?

Nam: Xin cho nói chuyện với ông Giáp ạ.

南:请找阿甲先生接电话。

Mai: Hiện nay ông Giáp đi vắng, ông muốn nói gì, tôi sẽ nói lại với ông ấy.

梅:现在阿甲先生不在,你有什么话,我可以向他转达。

Nam: Hay là lát nữa tôi sẽ gọi lại.

南:那等一会儿我再打吧。

Mai: À, ông Giáp về rồi, xin ông cầm máy đợi một lát.

梅:啊,阿甲先生回来了,请你等一下,别挂断。

Nam: Vâng, cảm ơn.

南:好,谢谢。

E

Phương: Alô! Khoa tiếng Việt phải không ạ?

方:喂! 是越语系吗?

Long: Vâng, Khoa tiếng Việt đây! Anh cần gặp ai?

龙:是的。这儿是越语系! 你找谁?

Phương: Tôi muốn nói chuyện với ông chủ nhiệm khoa.

方:我想找系主任。

C.N.Khoa: Alô! Tôi là chủ nhiệm khoa đây!

系主任:喂! 我是系主任!

Phương: Thưa thầy, em là Phương, sinh viên Trung Quốc. Ngày mai, em xin phép thầy nghỉ học vì em phải đi khám bệnh.

方：老师，我是中国学生阿方。我向您请假，明天我要去看病，不去上课了。

C. N. Khoa: Được, tôi sẽ báo cho giáo sư của em.

系主任：行，我会告诉你的老师的。

Phương: Vâng, cảm ơn thầy.

方：是，老师，谢谢您。

F

Điện thoại viên: Alô! Tổng đài đây!

接线员：喂！我是总机！

Nam: Tôi muốn gọi điện đi Bangkok?

南：我想要曼谷(请接曼谷)。

Đ. T. V.: Anh phải đợi. Bao giờ được, tôi sẽ báo.

接线员：请稍候。接通了我会通知你的。

Nam: Có phải đợi lâu không chị?

南：要等很久吗？

Đ. T. V.: Khoảng 30 phút. Số máy của anh bao nhiêu nhỉ?

接线员：大约30分钟左右，你的电话号码是多少？

Nam: 4287520. Cảm ơn chị.

南：4287520。谢谢你。

Đ. T. V.: Anh đặt máy xuống. Khi nào có thể gọi, tôi sẽ báo cho anh.

接线员：请把电话挂上，等候通知。

生　　词

điện thoại　电话

công ty gỗ　木材公司

tổng đài　总机

máy　机器(这里指电话机)

bận　忙,占线

đường dây　线路

nhà ga(ga tầu hỏa)　火车站

chờ　等,等候

đấy　(语气词)

đài lẻ　分机

thiếp (danh thiếp)　名片

số điện　电话号码

khách sạn　旅馆,饭店,宾馆

bia　啤酒

đi vắng　外出,不在家

gọi　打(电话)

máy　电话机,(电话)机子

Long　龙

chủ nhiệm　主任

sinh viên　大学生

nghỉ học　休学,休假,休病假

điện thoại viên　话务员,接线员

Bangkok　曼谷

số　号,号码,号数

gỗ　木头,木材

alô　喂

máy lẻ　分机

nối　接,连接

ngoài　外,外面

số điện thoại　电话号码

để　让

cứ　尽管

trả lời　回答,答复

tra　查

ghi　记,记录,登记

hòa bình　和平

Giáp　甲

hay là　或者

cầm　拿,执持

khoa　系

cần　需要

thầy　(男)教师,(男)老师

xin phép　请假

khám bệnh　看病

báo　告诉,通知

gọi điện　打电话

bao giờ　什么时间,什么时候

đặt 搁,放置,搁置

注 释

1. Đọc lại một lần nữa：再念一遍。một lần nữa 是再一次的意思。例如：

– Viết lại một lần nữa.
再写一遍。

– Nói lại một lần nữa.
再说一遍。

– Kể lại một lần nữa.
再叙述一遍。

– Gọi lại một lần nữa.
再打一次电话。

2. 助动词 lại 放在动词之后,它常见的用法,除了在第四课里讲过的表示重复的意思之外,它还有以下几种主要含义。

2.1 表示朝说话人的方向或某个确定的方向移动。例如：

– Hai anh bước lại chào tôi.
他们两人走过来向我问好。

– Nó chạy thẳng không dám ngoảnh cổ lại.
他一个劲儿往前跑,连头都不敢回。

2.2 表示停止或制止。例如：

– Đứng lại!
站住!

– Chúng tôi muốn giữ anh lại.
我们想挽留你(把你留下来)。

2.3 表示向反方向行动。例如：

- Họ kiên quyết chống lại.

  他们坚决反对。

- Anh ấy không những không nhận mà còn cãi lại.

  他不但不承认而且还争辩。

2.4 表示关闭或收缩。例如：

- Anh ấy khẽ đóng cửa lại.

  他轻轻地把门关上。

- Chúng tôi cố rút ngắn nó lại.

  我们使劲把它缩短。

2.5 表示滞留、留存下来的意思。例如：

- Chiếc măng-tô này do anh Hoa để lại.

  这件风雨衣是阿华留下来的。

- Anh nói lại để tôi ghi lại.

  你再说一遍，让我记下来。

3. lát nữa 表示一会儿，再过一会儿。

Bài 11 第十一课

Hỏi đường 问 路

101. Xin hỏi (Làm ơn cho biết) đến cửa hàng Bách hóa đi lối nào ạ (anh nhỉ)?

请问上百货大楼怎么走?

102. Cứ đi thẳng, đến ngã tư thứ hai rẽ tay phải là đến nơi.

一直向前走，到第二个路口向右拐就到了。

103. Cách đây còn xa không ạ?

离这里还远吗?

104. Không xa lắm, đi bộ mất khoảng mười phút.

不太远,大约步行十分钟。

105. Có thể đi bằng ô-tô buýt không?

能乘公共汽车去吗?

106. Xin hỏi đến Cung vui chơi đi ô-tô buýt số mấy ạ?

请问去游乐宫乘几路车?

107. Đến nhà thi đấu xuống xe ở bến nào?

体育馆在哪站下车?

108. Xuống bến đường Thể Dục, tòa nhà ở bên kia đường chính là nhà thi đấu.

在体育路站下车，马路对面的那幢楼就是。

109. Ga tàu điện ngầm ở đâu?

地铁站在哪里？

110. Chỉ có thể đi bằng tắc-xi thôi.

只能乘出租车去。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Phương: Xin lỗi, chị làm ơn chỉ hộ đường đến khách sạn Hòa Bình.

方：劳驾，请问到和平饭店怎么走。

Mai: Anh đi thẳng, đến ngã tư phố Tràng Thi thì rẽ phải, khách sạn Hòa Bình ở cuối phố kia.

梅：一直往前走，到长诗街交叉路口向右拐，和平饭店就在那条街的街口。

Phương: Cách đây còn xa không chị?

方：离这儿还远吗？

Mai: Không xa lắm. Đi bộ mất khoảng mươi phút. Anh mới đến Hà Nội phải không ạ?

梅：不很远，大约走十来分钟就到了。你是刚到河内的吧？

Phương: Vâng. Tôi mới đến Hà Nội được hai hôm, cho nên còn chưa thuộc đường. Cảm ơn chị.

方：是的。我才到河内两天，所以路还不熟。谢谢你。

Mai：Không có gì(không dám).

梅：不用谢(不敢当)。

B

Phương：Xin lỗi, tôi bị lạc đường, ông làm ơn cho hỏi, đến chợ Nam phải đi đường nào?

方：对不起，我迷路了，劳驾向您打听一下，南市场在哪儿？

Nam：Từ đây đến chợ Nam còn xa.

南：从这里去南市场还远着呢。

Phương：Có xe buýt đi chợ Nam không?

方：有公共汽车去南市场的吗？

Nam：Có chứ. Anh có thể đi xe buýt số 3 đến nhà bưu điện, rồi sang ô-tô điện số 5, sẽ đỗ ngay trước chợ Nam.

南：有。你可以坐 3 路公共汽车到邮局，然后转 5 路电车，在南市场站下。

Phương：Thưa ông, bến xe buýt số 3 ở đâu ạ?

方：先生，3 路公共汽车站在哪儿？

Nam：Anh cứ đi thẳng, đừng rẽ, thì thấy ngay bến xe buýt số 3 ở bên kia đường. Hay là anh đi tắc-xi thì càng tiện hơn.

南：你一直往前走，不用拐弯，就能看见马路对面

的 3 路公共汽车站。要不你坐出租车去更方便一些。

Phương: Rất cảm ơn ông.

方：非常谢谢您。

Nam: Không dám.

南：不敢当。

C

Phương: Tôi muốn đến nhà hát lớn, nhưng tôi không biết đường. Chị có thể vẽ cho tôi được không?

方：我想去大戏院，但我不知道路，你可以给我画一下(路线)吗？

Mai: Nhà hát lớn chỉ cách đây một chút thôi, việc gì phải vẽ.

梅：大戏院离这里只有一点路，用不着画。

Phương: Vậy không cần phải bản đồ sao?

方：那就用不着地图啦？

Mai: Vâng, không cần.

梅：对，用不着。

Phương: Thư viện quốc gia ở đâu ạ?

方：国家图书馆在哪里？

Mai: Tôi không biết.

梅：我不知道。

Phương: Làm thế nào bây giờ nhỉ.

方：现在该怎么办呢？

Mai: Sao anh không hỏi một đồng chí công an. Có

một đồng chí công an đứng ở đầu phố kia kìa.

梅：你去问一下公安同志(民警)吧。你看，那边街口就有一位公安同志(民警)。

Phương：À đúng rồi. Cảm ơn chị.

方：噢，对了。谢谢你。

生　　词

cửa hàng bách hóa　百货商店，百货大楼
ngã tư　十字路口
tay　手
cách　间隔，距离，离开
mất　失，花费
ô-tô buýt　公共汽车
Cung giải trí　游乐宫
nhà thi đấu　体育馆
xe　车
đường Thể Dục　体育路
bên　边，方
ga　站
tắc-xi　出租汽车
phố　街，大街
phải　右
thuộc　熟，熟练
lạc　迷失，迷路
xe buýt　公共汽车
rồi　然后，以后，之后
lối　途径，路径，道路，路途
thẳng　直
rẽ　拐，向……拐
phải　右
đi bộ　走路，步行
bằng　用……
đi　乘，搭
số mấy　几号，几路
xuống　下
bến　站(这里指汽车站)
tòa　座，幢
chính　正是，恰是
tàu điện ngầm　地铁
chỉ　指，指引，指点
phố Tràng Thi　长诗街
cuối　末，末端，末了
bị　被，遭受，蒙受，承受
chợ Nam　南市场
nhà bưu điện　邮局
ô-tô điện　无轨电车

dỗ 停留，栖止

càng 更加，倍加

vẽ 绘，画

bản đồ 地图

công an 公安机关，公安人员

tiện 方便，便于，顺便

nhà hát lớn 大剧院

vậy 那，那么

thư viện 图书馆

quốc gia 国家

đầu 起始，开头，尽头

注　释

1. rẽ tay phải：向右转，向右拐，也可以说 rẽ tay mặt 或 rẽ bên phải。与之相对，rẽ tay trái 或 rẽ bên trái 表示向左转或向左拐。

2. đầu phố 和 cuối phố。đầu phố 指街的头上；cuối phố 指街的末端，两者均可译成街口。

3. bị lạc 迷路，也可以说 bị lạc đường。

4. 连词 rồi，连接两个分句，也可以连接词或词组，表示行为在时间上是前后衔接的，相当于汉语的"然后"、"接着"。例如：

- Làm xong rồi nghỉ.

  做完了然后休息。

- Chờ một lúc rồi bỏ về.

  等了一会儿然后就回去了。

5. sang 原意是"过"、"往"的意思。在本课中是表示"转车"的意思，有时也用 chuyển 或 chuyển sang。例如：

- Anh đi xe buýt số 32 đến quảng trường ở trung tâm thành phố, rồi chuyển (chuyển sang) tàu điện ngầm là có thể đến nơi.

  你坐 32 路公共汽车到市中心广场，然后坐地铁就能

到达目的地。

6. thì 有两种较常见的用法：

6.1 thì 用作连词，常用来连接两个分句或两种情况，可以表示因果、连接、并列对比、让步等多种关系。例如：

– Không có anh giúp thì chúng tôi không thể đi được.（表示因果关系）

没有你的帮助，我们就无法成行。

– Tôi vừa về đến nhà thì mưa.（表示连接关系）

我刚回到家就下起雨来。

– Tôi thì lo, nó thì mừng.（表示并列对比关系）

我担心，他却高兴。

– Đẹp thì đẹp thật, nhưng không bền.（表示让步关系）

漂亮确实是漂亮，但不结实。

6.2 thì 用作副词，往往表示语气上的强调或语调上的停顿。例如：

– Bà thì tát cho một cái bây giờ, đừng láo.（thì 放在主语与谓语之间，表示语气上的强调）

现在我就给你个嘴巴子，休要放肆。

– Đến đâu thì cũng thế thôi.（放在状语与句子之间，表示语调上的停顿）

不管到哪里都一样。

7. việc gì 表示"不必要"，"不需要"的意思。例如：

– Việc gì anh phải lo.

你没有必要担心。

8. vậy 可以作连词，用来承接上文，表示按照情理得出的结果，相当于汉语的"那么"。例如：

– Đắt quá, vậy thì thôi không mua nữa.

太贵了，那就算了，不买了。

9. kia kìa 用来指示远处的东西，表示强调或为引起对方注意，它可放在句首，也可放在句尾。例如：

– Ở đằng kia kìa.

一直在那边。

– Kìa kìa, nước nguội rồi, uống nước đi!

瞧，茶水凉了，喝吧！

Bài 12　第十二课

Ở cửa hàng　在商店

111. Ông muốn mua gì?
您想买什么?

112. Tôi muốn mua một bao thuốc lá.
我想买一包烟。

113. Bao nhiêu tiền?
多少钱?

114. Xin cho tôi xem chiếc (áo) kia một tí.
请给我看看那件(衣服)。

115. Tôi có thể mặc thử được không?
我可以试穿一下吗?

116. Chiếc áo này rộng quá.
这件衣服太大了。

117. Xin lỗi, hôm nay hết hàng rồi (hàng đã bán hết rồi), mai sẽ có hàng mới.
对不起,今天没货了,明天就来新货。

118. Có loại nào rẻ hơn không?
有便宜些的吗?

119. Cửa hàng mở cửa từ 8 giờ sáng, 9 giờ tối mới đóng cửa.

商店早八点开门，晚九点才关门。

120. Đây là tiền thừa xin trả lại ông.

这是找给您的钱。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Xuân: Chuối này bao nhiêu tiền một quả, bà?

春：大娘，这香蕉多少钱一个？

bà bán hoa quả: 500 đồng một quả.

女水果摊贩：500 盾一个。

Xuân: Loại xoài này có ngon không?

春：这种芒果好吃吗？

B.B.H.Q: Đây là xoài Nha Trang, ngon lắm, 1000 đồng một quả.

女水果摊贩：这是芽庄芒果，好吃得很，1000 盾一个。

Xuân: Bao nhiêu tiền một cân cam?

春：柑子多少钱一斤？

B.B.H.Q: Loại này à? 10000 đồng một cân, cam Vinh, ngon lắm, anh mua đi.

女水果摊贩：这一种吗？10000 盾一公斤，是荣柑，很好吃，你买一点吧。

Xuân: Bà cho tôi một nải chuối, năm quả xoài và hai

cân cam. Bà chọn giúp những quả to và ngon.

春：你给我一把香蕉，5个芒果和2公斤柑子。你帮我挑个儿大的，好吃的。

B.B.H.Q：Vâng, tôi sẽ chọn cho anh những quả tươi, ngon và nhiều nước.

女水果摊贩：好的，我给你挑新鲜的，好吃的，水分多的。

Xuân：Xin gửi tiền bà.

春：这是付给你的钱。

B.B.H.Q：Cảm ơn anh!

女水果摊贩：谢谢你!

B

Nam：Chị cho tôi một đôi giầy da ạ.

南：你给我拿一双皮鞋。

cô bán hàng：Ông đi đế da hay crếp?

售货员：您要皮底的还是生胶底的?

Nam：Dạ, đế da.

南：噢，要皮底的。

C.B.H：Ông thích màu gì?

售货员：您喜欢什么颜色的?

Nam：Cho tôi màu đen ạ.

南：我要黑色的。

C.B.H：Ông đi số bao nhiêu?

售货员：您穿多大号的?

Nam: Dạ số 40.

南:40 号。

C.B.H: Số 40 hết rồi, ông ạ.

售货员:先生,40 号的卖完了。

Nam: Thế thì màu nâu có không?

南:那么有棕色的吗?

C.B.H: Dạ, có. Mời ông lại thử giầy, Thế nào vừa chứ ông!

售货员:噢,有。请你过来试穿一下,怎么样,还合脚吧?

Nam: Dạ, mũi thì vừa nhưng hơi tức gót ạ.

南:是,鞋尖还合适,但脚跟有些紧。

C.B.H: Thế thì tôi đổi đôi khác cho ông.

售货员:那我另给您换一双。

Nam: Dạ, bây giờ thì vừa rồi ạ.

南:是的,现在合适了。

C.B.H: Ông còn cần gì nữa không?

售货员:您还要些什么?

Nam: Dạ, cho tôi một đôi dép nữa ạ.

南:是的,我再要一双凉鞋。

C.B.H: Mời ông trả tiền ở quầy thu ngân kia.

售货员:请您到那边收款台付款。

Nam: Xin cảm ơn chị.

南:谢谢你。

C

Nam: Chị làm ơn cho tôi xem bộ com-lê này.

南：请你把这套西服拿给我看一下。

C.B.H: Vâng, ông chờ một tí.

售货员：好的，您等一下。

Nam: Có loại nào màu khác không chị?

南：有其他颜色的吗？

C.B.H: Có loại màu xám và loại kẻ ca – rô.

售货员：有一种是灰色的，还有一种是方格的。

Nam: Chị làm ơn cho tôi xem cả hai thứ.

南：请你把两种都拿给我看一下。

C.B.H: Ông mặc loại kẻ ca-rô có lẽ đẹp hơn. Nhiều người thích loại này lắm.

售货员：您穿方格的可能更好看一些，很多人喜欢这一种。

Nam: Ở đây có buồng thử không chị?

南：小姐这儿有试衣室吗？

C.B.H: Dạ có. Mời ông vào buồng thử, ở sau cái màn gió kia kìa.

售货员：噢，有的。请您到试衣室去，在那块挡布的后面。

Nam: Rất tiếc là tôi mặc không vừa. Có cỡ nào rộng hơn không ạ?

南：很可惜我穿着不合身。还有再大一些的吗？

C. B. H: Có loại ngoại cỡ.

售货员：有一种特大号的。

C. B. H: Vâng, chị cho xem loại ngoại cỡ vậy … Rất tiếc là lại hơi rộng một chút.

售货员：好的，请你把特大号的拿来试试吧……很遗憾，又大了一点。

C. B. H: Ông vào loại nhỡ khổ người, có lẽ nên may đo thì tốt hơn.

售货员：没有适合您身材的，或许定做一件会合身一些。

Nam: Vâng, có lẽ tôi phải đến cửa hàng may đo. May một bộ com-lê này hết bao nhiêu vải?

南：好的，也许我得去服装店(裁缝铺)了。做这样一套西服要用多少料？

C. B. H: Khoảng hai mét rưỡi đến hai mét sáu.

售货员：大约两米五到两米六。

Nam: Chị vui lòng cắt giúp hộ. Cám ơn chị nhé.

南：劳驾你给我剪一块料子。谢谢你。

C. B. H: Không dám.

售货员：不敢当。

生　　词

cửa hàng　商店，店

thuốc lá　烟，纸烟

chiếc　只，架，件，条，艘

bao　包

tiền　钱

một tí　一会儿，一点儿

mặc 穿
rộng 肥大,宽敞,宽阔
hàng 货物,商品
hết 完,完结,终了
rẻ 贱,便宜
tối 晚上
đóng 关,关闭
trả 还,退还
quả 个,只
xoài 芒果
đồng 盾,元
cam 柑子
nải 把(特指香蕉)
giúp 帮助
gửi 付,支付
đôi 双,对
giầy da 皮鞋
crếp 生胶
nâu 红棕(色)
vừa 合适
tức 紧
đổi 换,更改,更换
trả 付,支付
com-lê(complê) 西服
kẻ ca-rô 方格
màn 幔幕,幕
tiếc 可惜,遗憾
ngoại cỡ 特大号,超大号
thử 试,试验
xin lỗi 对不起
bán 卖,出卖
mới 新的
mở 开,打开
mới 才
tiền thừa 找钱,找给的钱
chuối 香蕉
hoa quả 水果
Nha Trang 芽庄
cân 公斤,斤
Vinh 荣市
chọn 选,选择,挑选
tươi 新鲜
cô bán hàng (女)售货员
giầy 鞋
đế 鞋底
đen 黑(色)
lại 来,至
mũi 头,尖
gót 脚跟
dép 拖鞋,凉鞋
quầy thu ngân 收款台
xám 灰(色)
buồng thử 试衣室(间)
màn gió 挡风布,布帘
cỡ 尺寸,规格,规模
nhỡ 失误,错过,耽误

khổ người 身材

đo 量，测量

vải 布，料子

mét 米，公尺

vui lòng 高兴，乐意

may 缝纫，缝制

cửa hàng may đo 裁缝铺，服装店

rưỡi 半

cắt 剪

注 释

1. đồng:

1.1 表示货币的单位。例如：

- đồng dollar(đôla)
  一个美元
- đồng nhân dân tệ
  一元人民币
- đồng rúp
  一个卢布

1.2 表示越南的货币单位：盾。例如：

- 1000 đồng Việt Nam.
  一千越南盾。
- 1(đồng) đôla bằng 10900 đồng tiền Việt Nam.
  一美元可兑换 10900 盾越南币。

2. cân 的主要用法：

2.1 作名词时，可以表示测定物体重量的器具：秤，例如说 một cái cân (一杆秤)；也可以表示重量单位，它既可以表示中国的市斤，也可以表示公斤(Kilogram)，现在越南采用公制。例如：

- 1 cân (kilô) nhãn.

一公斤龙眼。

- 5 cân (kilô) thanh long.

五公斤青龙果。

2.2 作动词时，用来表示测定重量。例如：

- Cân 6 lạng thịt lợn.

称六公两猪肉。

- Cân 2 cân cam bán cho khách.

称两公斤柑子卖给顾客。

3. Nha Trang：芽庄，富庆省省会。芽庄市是一座海滨城市，景色秀丽，气候宜人，是越南避暑胜地之一。北距河内 1283 公里，南离胡志明市 448 公里。

4. Vinh：荣市，宜安省省会，位于越南中部，北距河内约 300 公里。河内到胡志明市的铁路和一号公路都通过荣市。荣市旁的边水港，是中部地区最大的吞吐港之一。

5. nải：量词，专用来指成串带把的香蕉，相当于汉语的"把"。例如：

- Tôi mua hai nải chuối này.

我买这两把香蕉。

6. giúp 常见的用法：

6.1 它可以单独作动词用，表示帮助或有助于、有利于的意思。

- Nhờ mọi người giúp một tay.

请大家帮一把。

- Cơn mưa vừa rồi giúp cây lúa lớn nhanh.

刚才那场雨有助于稻谷的生长。

6.2 它也可以放在某些动词之后，与 hộ 的用法和意义类似。

- Nhờ anh nói giúp cho anh ta.

请你帮他说几句话。

- Làm giúp cho chị ấy.

帮她做一下。

7. hết 主要含有三种意思。

7.1 表示完、尽、光的意思。例如：

- Mua hết cả tiền rồi.

钱都花完了。

- Hàng bán hết rồi.

货售完了。

7.2 表示结束、完成的意思。例如：

- Trời hết mưa rồi(Trời tạnh rồi).

雨停了(天放晴了)。

- Hết nhiệm vụ.

完成任务。

7.3 放在句尾，表示强调否定。

- Không cần gì hết.

什么也不需要。

- Chẳng đi đâu hết.

什么地方也不去。

8. nhỡ khổ người：指特殊体型的人。khổ người 是指人的身材。nhỡ 原表示失误、错过的意思，在这里是用来指体型比例失调，超过正常的范围。

9. 在越语中表示"半"这个概念的有三个词：rưỡi、rưởi、nửa，在用法上是各不相同的。

9.1 rưỡi：用于量词或名词之后，表示这些量词或名词之后加上半个单位的量词、名词量。例如：

- Bây giờ mười giờ rưỡi.

现在10点半。

– Tôi đến Hà Nội đã được một tháng rưỡi.

我到河内已经有一个半月了。

– Tôi mua hai cân rưỡi thịt bò.

我买两公斤半牛肉。

9.2 rưỡi 必须用在 trăm、nghìn、vạn、triệu 等数量词之后，表示这些数量词的半数。例如：

– Trường chúng tôi có (một) nghìn rưỡi học sinh.

我们学校有一千五百名学生。

– Xí nghiệp các anh có hai trăm rưỡi công nhân phải không?

你们工厂有二百五十名工人对吗？

– Thư viện chúng tôi có bốn triệu rưỡi quyển sách.

我们图书馆有四百五十万本图书。

9.3 nửa：表示一个整体的一半。例如：

– Nửa quả bưởi.

半个柚子。

– Non nửa giờ.

不到半小时。

– Tôi chỉ được một nửa.

我只得了一半。

– Không rời nhau nửa bước.

寸步不离(原意是半步不离的意思)。

Bài 13 第十三课

Ở cửa hàng ăn 在饮食店

121. Chúng tôi muốn ngồi ở cái bàn gần cửa sổ kia.
我们想坐靠窗户那张桌子。

122. 6 giờ sáng, có thể bắt đầu ăn sáng.
早上六点可以吃早餐。

123. Ông muốn dùng những (món) gì ạ?
您想用些什么?

124. Cơm gọi món hay thuê bao cả bàn?
点菜还是包桌?

125. Đây là thực đơn, ông chọn món ăn nào ạ?
这是菜单,请点菜。

126. Muốn uống gì? Có uống rượu(bia)không?
要什么饮料?喝酒(啤酒)吗?

127. Có dùng canh không?
要不要汤?

128. Mời xơi cơm.
请用餐。

129. Hôm nay tôi chiêu đãi.
今天我请客。

130. Cô phục vụ, cô cho thanh toán tiền ăn.

服务员(小姐)，请结账。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Đồng: Chị ơi, nhà hàng đây mấy giờ ăn sáng?
同：请问，餐厅几点吃早餐？
Cô phục vụ: Dạ, vào hồi 7 giờ sáng ạ.
服务员：是，早上7点。
Đồng: Còn giờ ăn trưa?
同：那么午餐的时间呢？
C.P.V: Từ 12 giờ đến 13 giờ.
服务员：从12点到下午1点。
Đồng: Bữa cơm chiều vào mấy giờ?
同：晚餐几点？
C.P.V: Dạ, từ 18 giờ đến 20 giờ tối ạ.
服务员：是，从晚6点到8点。
Đồng: Cảm ơn chị.
同：谢谢你。
C.P.V: Không dám.
服务员：不敢当。

B

Đồng: Nghe nói các món ăn Việt Nam ngon lắm, phải không Nam?

同:阿南,听说越南菜很好吃,是吗?

Nam: Vâng, chúng tôi có một số món ăn dân tộc. Nhưng không biết có hợp khẩu vị của anh không?

南:是的,我们有几种民族菜肴。但不知道是否合你的口味?

C.P.V: Thưa ông, đây là thực đơn, tùy ý các ông đặt món.

服务员:先生,这是菜单,请随便点菜。

Nam: Anh Đồng, anh chọn thử mấy món xem.

南:阿同,你点几个菜试试。

Đồng: Tôi chưa có kinh nghiệm, anh chọn đi.

同:我没有经验,你点吧。

Nam(nói với C.P.V): Chị cho tôi một đĩa nem Sài Gòn, một đĩa thịt bò xào chua ngọt, một đĩa ếch tẩm bột rán, một đĩa cá hấp, một bát canh thịt lợn nấu rau cải, hai suất cơm.

南(对服务员说):我要一盘西贡春卷,一盘炒酸甜牛肉,一盘炸面醮田鸡腿,一盘清蒸鱼,一碗猪肉白菜汤,两份米饭。

C.P.V: Ông có dùng bia hay rượu nữa không ạ?

服务员:您还要啤酒或酒吗?

Nam: Ở đây có bia hơi hay bia chai hở chị?

南:这儿有扎啤还是瓶装啤酒?

C.P.V: Chúng tôi có cả hai loại và có cả bia lon nữa.

服务员:这两种我们都有,还有罐装啤酒。

Nam: Chị cho tôi bốn chai bia.

南:我要四瓶啤酒。

Đồng: Thịt nấu kiểu này gọi là gì? Trông khác với kho tầu ở bên chúng tôi.

同:这盘肉是怎么做的?看上去与我们的红烧肉不同。

Nam: Vâng. Xào chua ngọt đấy. Anh ăn có ngon miệng không?

南:是的,这菜是酸甜味的。你尝尝好吃吗?

Đồng: Ồ, ngon lắm. Tôi rất thích. Nhưng tôi nghe nói còn có các loại giò ngon lắm, phải không anh?

同:嗯,好吃,我很喜欢。我听说还有各种肉团也很好吃,是吗?

Nam: Vâng, có giò lụa, giò mỡ, giò bì, giò hạt lựu… Đây là những món ăn của ngày tết.

南:对,有瘦肉团,肥肉团,猪皮肉团,石榴肉团等等。这些都是过年吃的。

Đồng: Lọ này đựng nước gì đây anh?

同:这瓶里装的是什么调料?

Nam: Vịt nước mắm đấy. Người Việt nam chúng tôi rất thích ăn nước mắm. Các món ăn vừa muối cả

chứ?

南：装的是鱼露。我们越南人很爱吃鱼露。菜的咸淡怎么样？

Đồng：Món canh hơi mặn, món cá hơi nhạt, còn các món khác vừa muối cả.

同：汤咸了点儿，鱼淡了点儿，其他菜的咸淡正好。

Nam：Hiệu ăn này có nhiều món tráng miệng. Lát nữa chúng ta gọi món chè hạt sen để ăn thử xem có ngon không.

南：这家饭馆有很多种甜品。等一会儿咱们叫碗莲子羹来吃，尝尝味道好不好。

C

Nam：Anh có khát không?

南：你口渴吗？

Đồng：Tôi khát lắm.

同：很渴。

Nam：Thế chúng ta vào hiệu giải khát này nhé!

南：咱们就进这家冷饮店吧！

C. P. V：Hai ông muốn dùng gì?

服务员：两位想喝点什么？

Nam：Hiệu đây có những loại đồ uống gì?

南：你们店里有什么饮料？

C. P. V：Dạ, có cà-phê, kem, chè, nước chè, nước chanh, nước mía và các loại nước ngọt khác như cô-ca-

cô-la, nước dừa, nước cam v.v…

服务员：是的，有咖啡、冰激凌、甜羹、茶、柠檬汁、甘蔗汁，还有其他各种饮料，如可口可乐、椰汁、澄汁等。

Nam：Có những loại kem gì chị?

南：小姐，都有什么样的冰激凌？

C.P.V：Có kem cốc, kem hoa quả và bánh kem ạ.

服务员：有杯凌（杯装冰激凌），果汁冰激凌和冰砖。

Nam：Anh Đồng, anh muốn uống cà-phê đen hay cà-phê đá?

南：阿同，你想喝浓咖啡还是喝冰咖啡？

Đồng：Nếu được，xin lấy một cốc cà-phê sữa cho tôi.

同：如果可以的话，请给我要一杯牛奶咖啡。

Nam：Chị cho tôi một tách cà-phê đen, một cốc cà-phê sữa, hai cốc kem hoa quả và hai bát chè đậu đãi.

南：小姐，要一杯浓咖啡，一杯牛奶咖啡，两杯果汁冰激凌和两碗绿豆汤。

C.P.V：Hai bát chè có cho đá không?

服务员：绿豆汤里放冰块吗？

Nam：Dạ, có. À, có nước chè pha sẵn đấy chứ?

南：是的，要放冰块。噢，茶已经泡好了吧？

C.P.V：Dạ, nước chè vừa pha rồi ạ.

服务员：是的，刚刚泡上。

Nam：Chè pha đã ngấm rồi chứ? Chị vui lòng rót

ra chén đi.

南:茶已经泡开了吧? 小姐,请倒茶吧。

C.P.V:Mời hai ông xơi nước.

服务员:请两位用茶。

Đồng:Cảm ơn chị ⋯ Chà, chè pha đặc quá.

同:谢谢。⋯ 唷,茶泡得太浓了。

Nam:Chị tính xem tất cả hết bao nhiêu tiền?

南:小姐,算一下一共多少钱?

C.P.V:Dạ. Tổng cộng là ba mươi hai nghìn đồng ạ.

服务员:好的。总共是三万两千盾。

生 词

cửa sổ 窗,窗户

món 一种,一味

hay 或,或者

cả 整个,全部

món ăn 食物,菜肴

rượu 酒

chiêu đãi 招待,请客

cô 姑娘,小姐

thanh toán 清账,结账

nhà hàng 餐厅,饭庄,餐馆

hồi 时候,时代

dám 无畏,胆敢

một số 某些,一些,若干

dùng 用

gọi món 点菜

thuê bao 包,包赁,包租

thực đơn 菜谱,菜单

uống 喝,饮

canh 汤

cô phục vụ 女服务员,女招待员

tiền ăn 膳费,餐费

ăn sáng 吃早饭,吃早点

vào 在,于

không dám 不敢当

dân tộc 民族

hợp　合，相符，投合

tùy ý　随意，随便

kinh nghiệm　经验

nem Sài Gòn　西贡春卷

Sài Gòn　西贡

thịt　肉

bò　牛(黄牛)

chua　酸

ếch tẩm bột rán　炸(醮面)田鸡

rán　油煎，油炸

cá　鱼

bát　碗

lợn　猪

nấu　煮，烹

suất　份，份儿

bia chai　瓶装啤酒

hở　(语气词，表示疑问)

kiểu　式样，方式

ngon miệng　好吃，味道好

giò　肉团

giò mỡ　肥肉团

giò bì　猪皮肉团

giò hạt lựu　石榴肉团

nước　汁，汤汁，调料

nước mắm　鱼露

muối　盐

nhạt　(味)淡

khẩu vị　口味

đặt làm　定做

đĩa　碟，盘

nem　春卷

thịt bò xào chua ngọt　炒酸甜牛肉

xào　炒

ngọt　甜

ếch　青蛙，田鸡

tẩm　浸，醮，浸渍

cá hấp　清蒸鱼

hấp　蒸

canh thịt lợn nấu rau cải　猪肉(炖)白菜汤

rau cải　白菜

bia hơi　扎啤，生啤酒

bia lon　罐装啤酒

chai　瓶

kho tầu　红烧

miệng　口，嘴

giò lụa　瘦肉团

mỡ　肥肉，猪油

bì　猪皮

lọ　小瓶子

vịt　一种葫芦形的装调料的小瓶子

mặn　咸

hiệu ăn　饭馆，饭铺

tráng miệng 饭后果点

chè 甜羹，甜品，茶

khát 口渴

hiệu 店，店铺

đồ uống 饮料，饮品

kem 冰激凌

nước mía 蔗汁

nước ngọt 饮料

nước dừa 椰子水，椰子汁

nước cam 橙汁

cốc 玻璃杯

kem hoa quả 果汁冰激凌

cà-phê đen （不加糖的）浓咖啡

cà-phê sữa 牛奶咖啡

tách （带把的）小杯子

đá 冰，冰块

sẵn 现成的，事先准备好的

rót 倒，斟

chà （叹词，表示惊愕）

tổng cộng 总共，合计

chè hạt sen 莲子羹

hạt sen 莲子

hiệu giải khát 冷饮店

giải khát 解渴

cà-phê 咖啡

nước chè 茶，茶水

mía 甘蔗

cô-ca-cô-la 可口可乐

dừa 椰子

kem cốc 杯凌（杯装冰激凌）

bánh kem 冰砖

cà-phê đá 冰咖啡

lấy 拿，取

sữa 奶

chè đậu đãi 绿豆汤（羹）

pha 泡，沏

ngấm 泡开，沏开

chén 小酒盅，小茶盅

đặc 浓，酽

nghìn 千

注　释

1. nhà hàng 一般指高中档的饭馆或宾馆里的餐厅。低档的或较小的饭馆，饭铺，一般称 hiệu ăn, quán ăn 或 cửa hàng ăn（餐饮店）。

2. ăn sáng 吃早餐。按照越南的习惯，一日三餐分别称

为：ăn bữa sáng 吃早餐，亦称 ăn điểm tâm 吃早点；ăn cơm trưa 或简称为 ăn trưa 吃午饭；ăn cơm chiều 或简称为 ăn chiều 吃晚餐。

3. hồi 一般指比较短的时段或某一时点，相当于汉语的时候，时代等。例如：

- Mưa hồi đêm.

  夜里下的雨。

- Chờ hồi lâu.

  等了好一会儿。

- Hồi tôi còn con gái.

  在我还是个姑娘的时候。

4. vào 作介词时，与时间组成介词结构，一般放在句尾，做谓语动词的状语，表示动作发生的时间，相当于汉语的"在"，"于"。例如：

- Anh đến vào đầu xuân năm nay.

  你是今年开春的时候来的。

- Chúng tôi thường mở cửa vào 8 giờ sáng.

  我们经常是上午 8 点钟开门。

5. đặt làm 在本课里是表示请顾客点菜后由饭店现炒、现做的意思。

6. thử xem 或 … thử … xem 表示试试看的意思。例如：

- Ăn thử xem.

  尝尝看(试着吃吃看)。

- Uống thử xem.

  喝喝看(试着喝喝看)。

- Làm thử mấy việc này xem.

  这几件事试着做做看。

7. bia 啤酒，一般分为三类：bia hơi 是扎啤或称生啤酒；

bia chai 是瓶装啤酒；bia lon 听装啤酒或罐装啤酒。

8. hở 语气词，亦说 hử 或 hả，用来发问，可以放在陈述句或疑问句的句尾，表示关切。它还常和称谓语合在一起使用。例如：

- Làm gì thế hở?
  为什么这样做，嗯？
- Có chuyện gì hở anh?
  老兄，有什么事吗？

9. 在 kho tầu 中的 tầu（或 tàu）是越南对中国的俗称或用来表示源于中国或指中式的。例如：

- người tàu
  中国人
- chè tàu
  中国茶
- mực tàu
  中国墨

10. giò 肉团，是越南的传统肉食品，先将肉捣烂，加上各种调料，用叶子包扎结实，然后用清水煮熟。

11. nước 可以用来指含有某种物质的液体。例如：

- chanh nhiều nước
  多汁的柠檬
- thuốc nước
  汤药
- nước khoáng
  矿泉水

12. chè 除用来指茶以外，还可以用来指甜羹和甜品。例如：

- chè ba cốt

姜味糯米糖粥

– chè cốm

扁米羹

– chè đậu xanh

绿豆沙

– chè đường

糖粥

13. cà-phê đá 是指放冰块的咖啡。cà-phê ướp lạnh 是指冰镇咖啡。

14. sẵn 的常见用法之一，是与某些动词连用，表示现成的，原有的，固有的，事前已经准备好了的意思。例如：

– tài liệu có sẵn

现成的资料

– Bán quần áo may sẵn.

出售成衣。

– hàng chế sẵn

成品

– Có nhiều câu tôi đã nghĩ sẵn.

有很多我已经想好的句子。

15. đồ uống 和 nước ngọt 都译为饮料，但两者所包含的内容和范围是不相同的。đồ uống 是统指包括酒类在内的各种饮品；nước ngọt 仅限于指经过加工制造的各种果汁、汽水、可口可乐、雪碧等等。

Bài 14 第十四课

Ở bưu điện 在邮局

131. Tôi muốn gửi thư máy bay đi Thượng Hải.
我要往上海寄封航空信。

132. Phải dán tem bao nhiêu tiền?
需要贴多少邮票?

133. Đồng chí gửi thư thường hay thư bảo đảm?
您寄平信还是挂号?

134. Gửi thư đến Thượng Hải thường phải mất mấy ngày?
寄到上海一般要几天?

135. Thường chỉ cách một ngày là có thể nhận được.
通常隔一天就可以收到。

136. Xin viết rõ họ tên, địa chỉ và số bưu chính của người nhận trên phong bì.
请在信封上写清楚收信人姓名,地址和邮政编码。

137. Ở đấy có nhận gửi tiền không?
汇款可以在这里办吗?

138. Đánh điện báo ở đâu ạ?

拍电报在哪里？

139. Bưu kiện (cái gói này) có thể gửi nhanh được không?

邮件（这个包裹）能寄快件吗？

140. Có thùng thư (hòm thư) ở ngay gần đây, không cần phải đi bưu điện.

附近有邮筒(信箱)，不必去邮局了。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Sinh: Chào chị!

生：你好！

Nhân viên: Chào anh! Ang cần gì?

工作人员：你好！你需要什么？

Sinh: Tôi muốn mua một xếp giấy viết thư, một ít phong bì, tem thư và 5 chiếc bưu ảnh.

生：我要买一叠信纸，几个信封，几张邮票和 5 张明信片。

N. V: Anh mua bao nhiêu phong bì?

工作人员：你要多少个信封？

Sinh: Chị cho tôi mua một chục phong bì.

生：我要 10 个信封。

N. V: Anh lấy loại nào?

工作人员：你要哪 一种信封？

Sinh：Chị cho tôi loại phong bì gửi máy bay.

生：我要航空信封。

N.V：Vâng. Được. Anh cần bao nhiêu tem ?

工作人员：好的。行了。你要多少邮票？

Sinh：Thư gửi đi nước ngoài phải dán bao nhiêu tem?

生：寄往国外的信件要贴多少邮票？

Sinh：Anh muốn gửi thư thường hay thư máy bay?

工作人员：你要寄平信还是航空信？

Sinh：Tôi muốn gửi thư máy bay.

生：我要寄航空信。

N.V：Mỗi thư dán 14300 đồng tem.

生：每一封信贴 14300 盾邮票。

Sinh：Tôi muốn gửi thư bảo đảm.

生：我想寄挂号信。

N.V：Xin mời anh sang cửa sổ số 4.

工作人员：请你到 4 号窗口。

Sinh：Chị làm ơn cho tôi gửi 2 lá thư máy bay và 3 chiếc bưu ảnh.

生：请给我寄两封航空信，三张明信片。

N.V：Anh đưa 2 lá thư máy bay cho tôi để cân xem.

工作人员：你把两封航空信递给我，让我称一下。

Sinh：Vâng, xin gửi chị ạ.

生：好的，这是我的信。

N. V: Một lá thư vừa đủ cân, còn một lá thư khác quá cân, phải dán thêm tem. Anh dán tem xong, bỏ thư vào thùng thư.

工作人员：这封信的重量刚好，那封信超重，要补贴邮票。贴好邮票，把信投入邮筒。

B

Sinh: Chị làm ơn cho tôi gửi gói này đi Huế.

生：劳驾，我要寄这个包裹去顺化。

nhân viên: Gói gì đấy ạ?

工作人员：包裹里装的什么？

Sinh: Dạ, gói sách.

生：噢，一包书。

N. V: Sách thì anh để hở hai đầu cho nhẹ cước.

工作人员：寄书可在包裹的两头都留个口，可以节省邮资。

Sinh: Tôi còn muốn gửi chiếc đồng hồ đeo tay này.

生：我还想寄块手表。

N. V: Đồng hồ deo tay thuộc loại hàng quý giá và dễ vỡ, đề nghị anh phải đóng gói cẩn thận.

工作人员：手表属于贵重、易碎物品，请你要小心包装好。

Sinh: Vâng, … Đóng gói xong rồi, xin gửi chị.

生：好的，…… 包装好了，请你接一下。

N. V: Dạ, để tôi cân xem hết bao nhiêu bưu phí

(tiền cước).

工作人员:好的,让我称一下,看需要花多少邮费。

C

Sinh: Đây là "giấy báo" (giấy báo nhận bưu kiện), chị làm ơn cho tôi nhận bưu kiện.

生:这是邮件通知单,请给我取个邮包。

N.V: Vâng, anh cho xem chứng minh thư.

工作人员:好的,请你给我看一下证件。

Sinh: Tôi chỉ có hộ chiếu có được không ạ.

生:我只有护照,行吗?

N.V: Vâng, cũng được anh ạ.

工作人员:好的,可以。

Sinh: Đây, gửi chị ạ.

生:请看,这是护照。

N.V: Mời anh ký nhận vào đây.

工作人员:请你在这儿签个字(签收)。

Sinh: Xong rồi đấy, chị ạ.

生:签好了。

N.V: Hàng của anh đây, anh kiểm tra kỹ lại nhé.

工作人员:这是你的邮包,你仔细检查一下。

Sinh: Đủ rồi ạ, cảm ơn chị.

生:没有错,谢谢你。

D

Sinh: Chị làm ơn cho hỏi, đây có thể gọi điện thoại đường dài không ạ?

生：请问这儿能打长途电话吗？

N. V: Mời anh sang cửa sổ số 6.

工作人员：请你到第六个窗口。

Sinh: Đánh điện báo sang Thái-lan ở đâu hả chị?

生：请问给泰国打电报在哪儿打？

N. V: Ở đây nhận đánh điện báo quốc tế anh ạ. Anh muốn đánh điện báo loại nào? Điện thường hay điện khẩn?

工作人员：这里可以打国际电报。你想打什么电报？普通电报还是加急电报？

Sinh: Điện thường thôi chị ạ.

生：就打普通电报。

N. V: Đây là tờ giấy điện báo, anh viết nội dung vào đây. Anh nhớ ghi rõ họ tên địa chỉ người gửi và người nhận.

工作人员：这是电报单，你把内容写在这儿。请别忘记把发报人和收报人的姓名、地址写清楚。

Sinh: Xong rồi, xin gửi chị ạ.

生：电报单填完了，请你收一下。

N. V: Vâng, tất cả có một trăm hai mươi sáu chữ, kể cả tên họ và địa chỉ.

工作人员：好的，连同姓名和地址，一共 126 个字。

生　词

bưu điện　邮局
thư máy bay　航空信
dán　贴
đồng chí　同志，你，您
thư bảo đảm　挂号信
viết　写，书写
số bưu chính　邮政编码
đánh　打，拍
bưu kiện　邮件，邮包
thùng thư　邮筒
ngay　就在，紧靠
nhân viên　工作人员
giấy　纸
phong bì　信封
chục　十
nước ngoài　外国，国外
lá　面，封
thêm　增加，增添
bỏ　放置，投，放
hở　漏缝，留口
cước　脚费，运费，邮资
đồng hồ đeo tay　手表
giá　价格
vỡ　破，破裂，破碎
thư　信(信件)
Thượng Hải　上海
tem　邮票
thư thường　平信
thường　经常，常常
địa chỉ　地址，通讯地址
gửi tiền　汇款
điện báo　电报
gửi nhanh　寄快件
hòm thư　信箱
Sinh　生，笙
xếp　叠，堆
giấy viết thư　信纸
bưu ảnh　明信片
phong bì gửi máy bay　航空信封
cân　称
xong　完，完毕，完成
Huế　顺化
nhẹ　轻
đeo　带，佩带，戴
quý　贵重，珍贵，宝贵
dễ　容易
đề nghị　提议，建议，请求

đóng 包装

bưu phí 邮费,邮资

nhận 认领

hộ chiếu 护照

ký 签名,签字

kiểm tra 检查

đủ 足,足够,充足,齐全,完整

Thái-lan 泰国

điện thường 普通电报

giấy điện báo 电报单

chữ 字

cẩn thận 谨慎,小心,认真

giấy báo 通知单

chứng minh thư 证明信,证件

ký nhận 签收

kỹ 仔细,详细,精细,细致

điện thoại đường dài 长途电话

quốc tế 国际

điện khẩn 加急电报

nội dung 内容

kể cả 包括……在内

注　　释

1. chục 表示"十"。它的主要用法:

1.1 以十为单位来计算。例如:

– Mua một chục cam.

买十个柑子。

– Cho tôi ba chục quả xoài.

给我拿三十个芒果。

1.2 百数之内的数量词 mươi,如果后面没有其它数量词,mươi 可以用 chục 来代替。例如:

– hai mươi 可以说成 hai chục(二十)。

– bốn mươi 可以说成 bốn chục(四十)。

– năm mươi 可以说成 năm chục(五十)。

– chín mươi 可以说成 chín chục(九十)。

1.3 在表示约数"几十"的时候,习惯在 mấy 的后面用

chục，很少用 mươi，例如：

– mấy chục vạn người

几十万人

– mấy chục quả chuối

几十个香蕉

– mấy chục triệu đồng

几千万盾

2. 越语在表示要向对方付钱或者托付或递交事或物时，常用动词 gửi 以示礼貌。例如：

– Tôi mua hai cân quít，xin gửi bà 6000 đồng.

我买两斤橘子，付你 6000 盾钱。

– Mua hộ tôi hai quyển sách，xin gửi anh hai chục đồng.

请代我买两本书，给你带上二十元钱。

– Đây là hộ chiếu của tôi，xin gửi chị ạ.

这是我的护照，请你看一下。

3. vừa đủ cân 表示分量合适；quá cân 表示超过重量。

4. Huế 顺化，位于越南中部，北距河内约 600 公里。顺化曾是阮朝(1802－1945)的首都，现仍保持着古都风貌，较完整地保存了古建筑群和帝后陵墓以及大量文物，是越南著名的旅游胜地。

5. cước 是 cước phí 或 tiền cước、giá cước 的略说，是指行李、货物、邮件等的运费。例如：

– Giảm giá cước.

降低运费。

– Loạt hàng này được miễn cước phí.

这批货物免收运费。

– Vận chuyển loạt hàng công-ten-nơ này bằng đường biển phải mất khoảng bao nhiêu tiền cước？

海路运输这批集装箱货物大约要花多少运费？

6. kể在本课中是计算的意思。例如：Xa nhau kể đã bốn năm(算起来分手已经有四年了)。kể cả 原意是"把……计算在内"即"包括……在内"。例如：

– Kể cả anh nữa là năm người.

连你在内是五个人。

– Không ai tán thành nó, kể cả vợ con nó.

包括他的妻儿在内，谁都不赞成他。

Bài 15 第十五课

Ở khách sạn 住旅店

141. Tôi muốn đặt trước một phòng.
我要预订一套房间。

142. Đây có còn phòng trống không?
这儿有空房间吗？

143. Tôi cần một phòng một người có cả buồng vệ sinh và buồng tắm.
我要一个带卫生间和浴室的单人房间。

144. Phòng ông là phòng số 290 ở tầng hai.
你的房间在二层，是 290 号。

145. Đây là chìa khóa của phòng ông.
这是你房间的钥匙。

146. Mai tôi đi sớm, nhờ thanh toán giúp.
我明天一清早就走，请结账！

147. Nhờ đem là giúp chiếc áo comlê (complê) này, ngày mai tôi sẽ mặc.
请把这件西服上衣熨一下，我明天要穿。

148. Nhờ đánh xi giúp đôi giầy da này.
请给这双皮鞋上一下油。

149. Những quần áo cần giặt, xin bỏ vào túi đựng

quần áo giặt.

要洗的衣服请放在洗衣袋内。

150. Bao giờ có nước nóng để tắm?

什么时间有热水洗澡?

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Nhân viên: Chào ông!

工作人员:您好!

Thành: Chào chị. Tối nay còn phòng không?

成:你好。今天晚上还有客房吗?

N.V: Ông có đặt trước không ạ?

工作人员:您予订房间了吗?

Thành: Không.

成:没有。

N.V: Ông cần loại phòng nào?

工作人员:您要什么样的房间?

Thành: Tôi cần một phòng hai người có cả phòng tắm. Trong phòng có điều hòa nhiệt độ không?

成:我要一间带洗澡间的双人客房。房间里安空调了吗?

N.V: Vâng, có cả ông ạ. Phòng tắm đầy đủ nước nóng và nước lạnh suốt 24 tiếng đồng hồ. Bây giờ xin

ông vui lòng biên tờ khai này cho.

工作人员：是的，都有。浴室 24 小时供应热水和冷水。现在请您填一下住房登记卡。

Thành：loại phòng này bao nhiêu tiền một ngày?

成：这类房间多少钱一天？

N.V：40 đô-la.

工作人员：40 美元一天。

Thành：Viết xong rồi, xin gửi chị

成：填好了，请你收好。

N.V：Đây là chìa khóa phòng. Bây giờ cô hầu phòng sẽ mang hộ hành lý và đưa các ông đến phòng ông.

工作人员：这是房间钥匙。现在由服务员小姐帮你们提上行李，送你们去房间。

Thành：Cám ơn chị.

成：谢谢您。

N.V：Không dám.

工作人员：不敢当。

Cô hầu phòng：Đây là phòng của các ông, có vừa ý không ạ?

女服务员：这是你们的房间，满意吗？

Thành：Phòng này tốt lắm. Chúng tôi sắp đi ngủ, cô làm ơn trải giường và mắc màn cho.

成：这间房间很好。我们要睡觉了，请你铺一下床，挂一下蚊帐。

Cô hầu phòng：Vâng. Còn việc gì nữa không ạ?

女服务员：好的。你们几点起床？

Thành: Làm ơn đánh thức chúng tôi vào 7 giờ. Chúng tôi phải đi chuyến tàu 8 giờ 30.

成：麻烦你七点钟把我们叫醒。我们要赶八点半的火车。

Cô hầu phòng: Vâng ạ. Chào các ông. Chúc các ông ngủ ngon.

女服务员：好的。晚安。祝您们睡个好觉。

Thành: Chào cô.

成：晚安。

B

Thành: Ở Hà Nội có nhiều khách sạn không?

成：河内的宾馆和饭店多吗？

N. V: Khoảng trên một chục khách sạn, như khách sạn Thắng Lợi, khách sạn Thống Nhất-Metropole, khách sạn Hà Nội, khách sạn Tây Hồ, khách sạn Hữu Nghị, khách sạn Hòa Bình, khách sạn Dân Chủ, khách sạn Hoàn Kiếm, khách sạn Bông Sen, khách sạn Hoàng Long v.v.

工作人员：大约有十几家宾馆和饭店，如胜利宾馆、统一大都会宾馆、河内大酒店、西湖宾馆、友谊宾馆、和平宾馆、民主宾馆、还剑宾馆、荷花宾馆、黄龙宾馆等。

Thành: Khách sạn nào lớn nhất?

成：哪一家宾馆最大？

N. V：Có lẽ là khách sạn Thắng Lợi.

工作人员：可能是胜利宾馆。

Thành：Khách sạn đó ở đâu？

成：这个宾馆在什么地方？

N. V：Ở gần hồ Tây.

工作人员：在靠近西湖那边。

Thành：Khách sạn nào sang trọng nhất？

成：哪一家宾馆最豪华？

N. V：Có lẽ phải kể đến khách sạn Thống Nhất - Metropole và khách sạn Hà Nội.

工作人员：也许要数统一大都会宾馆和河内大酒店。

Thành：Hai khách sạn đó ở đâu？

成：那两家宾馆在什么地方？

N. V：Một cái ở gần hồ Gươm, một cái ở quận Đống Đa.

工作人员：一家靠近还剑湖，另一家在栋多郡。

C

Thành：Khách sạn đây có những dịch vụ gì？

成：这儿(宾馆)提供哪些服务项目？

N. V：Khách sạn chúng tôi có thể cung cấp các dịch vụ như photocopy, đổi tiền, xông hơi, matxa, giặt là quần áo, cắt tóc uốn tóc, mua vé máy bay và tàu hỏa, bán hàng

lưu niệm.

工作人员：我们的宾馆可以提供复印、兑换钱、桑拿浴、按摩、烫洗衣服、理发烫发、订购机票车票、出售纪念品等服务项目。

Thành: Nhà hàng mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ?

成：餐厅营业从几点到几点？

N.V: Nhà hàng mở cửa từ 7 giờ sáng đến 12giờ đêm.

工作人员：餐厅营业时间从早上七点到晚上十二点。

Thành: Chúng tôi có hai bộ comlê cần là, vài chiếc quần áo cần giặt.

成：我们有两套西服要熨一下，有几件衣服要洗。

N.V: Những quần áo cần giặt, xin bỏ vào túi đựng quần áo giặt. Tí nữa sẽ cho người đến phòng nhận comlê để là.

工作人员：要洗的衣服请装在洗衣袋里。一会儿我们到你的房间来取要熨的西服。

Thành: Còn một việc muốn phiền chị, 8 giờ 30 sáng mai chúng tôi phải ra sân bay nhận hàng, không biết ở đây có gọi được tắc-xi không chị?

成：还有一件事要麻烦你，明天上午 8 点半我们要到机场接货，不知这里能叫到出租车吗？

N.V: Chúng tôi sẽ gọi giùm tắc -xi cho các ông, 8 giờ 30 sáng mai xe sẽ đón các ông ở trước cửa khách sạn.

工作人员：我们会帮你们叫出租车，明天上午 8 点半汽车将在宾馆门口接你们。

Thành：Thế thì cảm ơn chị lắm.

成：那就太感谢你了。

生　　词

đặt　订

trống　空的

phòng một người(cá nhân)单人房间

buồng vệ sinh　卫生间

tắm　洗澡

chìa khóa　钥匙

giúp　协助，帮助

đem　带，携带

mặc　穿

quần áo　衣服

túi　袋

nước nóng　热水

trước　先，前，以前，事先

điều hòa nhiệt độ　空调

nước lạnh　冷水

biên　登记，登录

cô hầu phòng　服务员小姐

đưa　带、领、引

trải giường　铺床

giường　床

đặt trước　预订

phòng trống　空房间

cả　连，带(有)

buồng　室，房

buồng tắm　浴室

tầng　层

mai　明天

nhờ　拜托，依靠

là　熨

xi　鞋油

giặt　洗

túi dựng quần áo giặt　洗衣袋

Thành　成，城

điều hòa　调节，协调

suốt　全部，整个，所有

tờ khai　住宿登记卡

hành lý　行李

vừa ý　满意

trải　铺

mắc màn　挂蚊帐

mắc　挂

đánh thức　叫醒

tàu　火车，轮船

trên　……以上，多，余

khách sạn Thắng Lợi　胜利宾馆

khách sạn Hà Nội　河内大酒店

khách sạn Hữu Nghị　友谊宾馆

khách sạn Dân Chủ　民主宾馆

khách sạn Bông Sen　荷花宾馆

đó　那，那边，那里，那儿

sang trọng　华贵，阔气，豪华

quận Đống Đa　栋多郡

phô-tô copy(potocopy)　复印

xông hơi　桑拿浴

cắt tóc　理发

vé　票

hàng lưu niệm　纪念品

phiền　麻烦，添麻烦

thế thì　那，那就，那么

màn　幕，蚊帐

chuyến　次，趟，班次

ngủ ngon　睡得香，睡得好

khách sạn Thống Nhất－Metropole　统一大都会宾馆

khách sạn Tây Hồ　西湖宾馆

khách sạn Hòa Bình　和平宾馆

khách sạn Hoàn Kiếm　还剑宾馆

khách sạn Hoàng Long　黄龙宾馆

hồ Tây　西湖

kể　计算，数

hồ Gươm　剑湖

dịch vụ　服务项目

cung cấp　供给，提供

đổi tiền　兑换钱

matxa　按摩

uốn tóc　烫发

tàu hỏa　火车

tí nữa　一会儿，过一会儿

giúm　帮忙

注　　释

1. trước 可放在动词之后，做时间状语，表示动作发生在先。如果动词后跟有补语，trước 放在补语之后。例如：

- Đặt vé trước.

预订票。

- Tôi về trước。

我先回去。

2. suốt 表示贯穿始终，相当于汉语的"整个的"、"全部的"。例如：

- suốt đêm

整夜

- suốt ngày

整天

- suốt năm

整年

- suốt đời

一生

3. cô hầu phòng 专指有些宾馆里的客房部服务员。

4. hồ Gươm 剑湖，亦称还剑湖(hồ Hoàn Kiếm)。

5. "một … một … "常用来对前面发生的几件事情，分别列举说明。"một"是代词，替代上述提到的某人或某事。"thì"是连词，起强调、对比的作用。例如：

- Tôi có hai anh họ, một người làm việc ở một cơ quan nhà nước, một người đang học ở trường đại học.

我有两个堂哥，一个在某国家机关工作，一个正在上大学。

– Tôi có hai việc muốn nhờ anh, một việc thì dễ, một việc thì khó.

我想请你帮我做两件事，一件事比较容易做，一件事比较难办。

6. "Tí nữa sẽ cho người đến phòng nhận comlê để là."这一句中的 cho 是动词，表示"派"、"让"人或物去做什么事。例如：

– Cho người đi tìm.

派人去找。

– Hôm sau anh ấy đã cho người mang lễ vật đến nhà tôi.

第二天他就派人把礼物送到我家。

– Cho bò ra ăn cỏ.

把牛放出去吃草。

7. thế thì，那，那么，那就，作连词，表示顺着上文的意思，申说应有的结果(上文可以是对方的话，也可以是自己提出的问题或假设)。例如：

– Thế thì chúng ta đi thôi.

那么我们就走吧。

– Thế thì tốt quá!

那太好了！

– Thế thì còn gì bằng!

那真是求之不得了！

8. khách sạn Thống Nhất-Metropole 统一大都会饭店，也称 khách sạn Sofitel Métropole。

Bài 16 第十六课

Cắt tóc và chụp ảnh 理发与照相

151. Ở đây có uốn tóc không ạ?
这里可以烫发吗?

152. Chỉ cắt tóc, không cần gội đầu.
单理,不用洗头。

153. Muốn để dài hay cắt ngắn đi một chút?
留长一些还是剪短些?

154. Ông có sấy tóc không? Có muốn chải dầu chải tóc (gôm) không?
您要吹发吗?要不要搽点儿油(发蜡)。

155. Tôi muốn cạo râu.
我要刮刮胡子。

156. Chụp một tấm ảnh để làm kỷ niệm nhé!
照张相留个纪念吧!

157. Tôi muốn tráng một cuộn phim.
我要冲一个胶卷。

158. Phim gì? Phim màu hay phim đen trắng?
什么胶卷?彩色的还是黑白的?

159. Bao giờ sẽ lấy được?
什么时候可以取?

160. Mỗi phim rửa một ảnh, không cần phóng to.

各洗一张，不用放大。

Hội thoại tình huống　情景会话

A

Thợ cắt tóc: Mời anh ngồi ghế này. Anh cắt như cũ chứ ạ?

理发师：请坐在这张椅子上。还是按老样子理吧？

Hoa: Không! Ông làm ơn cắt cao hơn một tí.

华：您帮我理高一点。

T. C. T: Đầu anh cắt cao không đẹp. Cắt thấp hơn trước một chút đẹp hơn.

理发师：你的头型理得高不好看。比以前再留长一点会更漂亮。

Hoa: Vâng, tùy ông, nhưng đừng thấp quá.

华：好，由您来定，但不要留得太长。

T. C. T: Anh có bộ tóc đẹp quá. Anh có uốn tóc bao giờ không?

理发师：你的头发真好。你烫过发吗？

Hoa: Tôi không uốn bao giờ cả. Tóc tôi quăn tự nhiên thế thôi.

华：我从来不烫头。我的头发就这样自然卷曲。

T. C. T: Ở bên nước anh, người ta cắt tóc bằng

tông đơ hay kéo?

理发师：在你们的国家，理发用推子还是用剪子？

Hoa：Có cả ông ạ. Cắt bằng tông đơ thì rẻ hơn, cắt bằng kéo thì đắt lắm.

华：两种都用。用推子理发便宜一些，用剪子理发就很贵。

T.C.T：Lần sau, nếu anh muốn, tôi sẽ cắt toàn bằng kéo cho anh. À, anh để râu hay cạo đi ạ?

理发师：下一回，如果你愿意，我给你全用剪子理（发）。嗯，你是留胡子还是刮掉？

Hoa：chỉ cạo râu cằm thôi, râu mép để nguyên.

华：只需把下巴的胡子刮掉就行了，嘴唇上的两撇胡子留着。

T.C.T：Vâng . Anh có gội đầu không?

理发师：好的。你洗头吗？

Hoa：Dạ, có.

华：是的，要洗头。

T.C.T：Anh có sấy không?

理发师：你吹发吗？

Hoa：Dạ, có ạ.

华：是的，要吹发。

T.C.T：Anh vẫn để đường ngôi không? Để ngôi bên trái hay để ngôi bên phải?

理发师：你还留分头吗？左分头还是右分头？

Hoa：Vẫn cho để ngôi giữa ạ.

华：还是留中分头。

T.C.T: Xong rồi anh ạ. Anh xem có phải sửa chỗ nào nữa không?

理发师：理好了。你看一下，还有什么地方需要再修剪一下？

Hoa: Ồ không, ông cắt đẹp lắm. Cảm ơn ông.

华：噢，不用了。你理得很漂亮。谢谢您。

B

Hoa: Chào anh! Tôi muốn chụp ảnh.

华：你好！我要照相。

thợ chụp ảnh: Anh chụp khổ bao nhiêu?

摄影师：你照多大尺寸的？

Hoa: Tôi mốn chụp một tấm khổ 3×4 và một tấm khác khổ 6×9.

华：我要照一张 3×4 的和一张 6×9 的照片。

T. C. A: Anh muốn chụp ảnh nửa người hay cả người?

摄影师：你要照半身的还是全身的？

Hoa: Một tấm khổ 3×4, anh cho chụp nửa người. Còn tấm khác khổ to, anh cho chụp cả người.

华：一张 3×4 的，照半身的。另一张尺寸大的，照全身的。

T.C.A: Anh muốn màu hay đen trắng?

摄影师：你照彩照还是黑白照？

Hoa: Anh cho chụp màu cả.

华：都照彩色的。

T.C.A：Mỗi kiểu rửa mấy cái?

摄影师：每一种洗几张？

Hoa：Mỗi kiểu(rửa)3 cái. Bao giờ lấy ảnh?

华：每一种洗3张。什么时候取照片？

T.C.A：3 hôm sau. Đây là hóa đơn lấy ảnh, anh giữ cẩn thận.

摄影师：三天以后来取。这是取照片的单据，请保存好。

生　　词

chụp ảnh　摄影，照相

để　留，留存

sấy tóc　吹风，吹发

chải　梳，刷

gôm　发蜡

cạo　刮，剃

chụp　照，摄

làm　做

tráng　冲(胶卷)

phim　胶卷

màu　颜色

rửa　洗

thợ cắt tóc　理发师

cao　高

tùy　随便，听便，听由

gội đầu　洗头

một chút　一点儿

tóc　头发

dầu bôi đầu (dầu chải tóc)　发(头)油

râu　胡子

tấm　张，幅，块，片，匹

kỷ niệm　纪念

cuộn　卷，束

phim màu　彩卷，彩色胶卷

phim đen trắng　黑白胶卷

phóng to　(照片)放大

cũ　旧，旧有的，原有的

đầu　头，头部

quăn　卷曲

tự nhiên 自然有，天然的	thế 如此，这样
tông đơ 推子	kéo 剪刀
đắt 贵，昂贵	lần sau 下一次，下一会
toàn 全，完全	để râu 留胡子，蓄须
cằm 颔，下颚	mép 嘴角
để nguyên 保持原状	sáy 烘，烤
đường ngôi 发缝，头路	ngôi 发缝，头路
sửa 修，整修，修理	chỗ 处，地方，地点，场所
thợ chụp ảnh 摄影师	khổ 幅度，尺寸
nửa người 半身	cả người 全身
hóa đơn 发票，单据	giữ 保管，保存

注　释

1. tùy 是任凭、随意的意思。例如：

- Việc đó là tùy anh.

  这件事由你来定。

- Đi đâu tùy anh.

  你想去哪里，听凭自便。

2. bộ 量词，用于表示成套的事物，相当于汉语的"部、套、副"。例如：

- một bộ từ điển tiếng Việt

  一部越语词典

- bộ đồ cắt tóc

  一套理发工具

- bộ xương của ngựa

  一副马的骨架

- Mua thêm cho đủ bộ.

添置成套。

3. 代词 thế 用来指代动作、性状、方式等，它可以单独作谓语，也可作状语、主语、补语、定语。例如：

– Trời mưa suốt ngày, vì thế tôi không đi đâu cả.

下了一整天雨，因此我什么地方也不去。

– Sao lại thế?

怎么会这样呢？

– Sao anh vui thế?

你为什么这样高兴？

– Thế có lạ không?

你说奇怪不奇怪？

4. nguyên 表示原来，原本，或保持原来的样子，没有任何变动的意思。例如：

– Ông Đức nguyên là giám đốc của một công ty.

阿德先生原来是一家公司的经理。

– Cái áo còn mới nguyên.

这件衣服还是全新的。

– Người ấy ngồi nguyên một chỗ.

那个人一直坐在原处没有动过。

5. ngôi 与 đường ngôi 都是表示发缝或头路。đường ngôi 的 đường 起量词的作用，相当于"条"、"线"的意思，所以 đường ngôi 可理解为头路线，头路缝的意思。

Bài 17 第十七课

Khám bệnh 看 病

161. Tôi xin đăng ký khám nội khoa.

请给我挂个内科号。

162. Thưa bác sĩ, tôi thấy hơi khó chịu, nhức đầu, ho, mệt mỏi toàn thân.

大夫，我不大舒服，头痛、咳嗽、浑身乏力。

163. Có sốt không?

发不发烧？

164. Hãy cặp nhiệt độ thử xem.

先量一下体温吧。

165. Hơi sốt, 37,5℃.

有点发烧，摄氏 37.5 度。

166. Không việc gì, hình như hơi bị cảm.

不要紧，好像有点儿感冒。

167. Uống ít thuốc, nghỉ vài ba ngày là khỏi thôi.

吃点药，休息三五天就好了。

168. Mỗi ngày uống ba lần, mỗi lần hai viên. Phải uống nhiều nước.

每天服三次，每次服两片。多喝点水。

169. Không cần tiêm.

不需打针。

170. Mời sang phòng dược lĩnh thuốc.

请到药房取药。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Thanh: Thưa bác sĩ, tôi bị mệt.

清：大夫，我感到不舒服。

Bác sĩ: Anh bị sao đấy?

大夫：你怎么啦？（你怎么不舒服？）

Thanh: Tôi bị đau đầu, đau khắp người, nhất là các khớp xương.

清：我头疼，全身酸疼，特别是关节部位。

Bác sĩ: Anh có bị sổ mũi không?

大夫：你流清鼻涕吗？

Thanh: Dạ, không.

清：不，不流清鼻涕。

Bác sĩ: Anh há miệng. Anh bị viêm họng. Anh có hắt hơi không?

大夫：你把嘴张开。你嗓子发炎了。你打喷嚏吗？

Thanh: Dạ có, hắt hơi và bị ho.

清：是的，打喷嚏，还咳嗽。

Bác sĩ: Anh cặp nhiệt độ và ngồi chờ một chút.

大夫：你量一下体温，坐那儿等一会儿。

Bác sĩ：39 độ 5. Sốt hơi cao. Anh cởi khuy áo ra, để tôi khám tim, gan, phổi cho anh. Anh ăn uống thế nào?

大夫：39 度 5。烧得比较厉害。你把扣子解开，让我检查一下你的心、肝、肺。你胃口怎么样？

Thanh：Tôi ăn không thấy ngon.

清：我吃东西没味道。

Bác sĩ：Anh bị cúm và viêm họng khá nặng. Anh mang đơn đến phòng thuốc bệnh viện lĩnh thuốc. Nhớ uống theo chỉ dẫn trong đơn và nằm nghỉ một vài ngày.

大夫：你得了流行性感冒，嗓子发炎相当厉害。你拿着处方到药房去取药。记住要按处方的要求服药，躺着休息一、两天。

Thanh：Vâng, cảm ơn bác sĩ.

清：好的，谢谢大夫。

B

Thanh：Thưa bác sĩ, tôi bị đau bụng.

清：大夫，我肚子疼。

Bác sĩ：Anh đau như thế nào?

大夫：你怎么疼法？

Thanh：Sau khi ăn cơm thường bị đau âm i.

清：吃饭以后常感到隐隐作痛。

Bác sĩ：Đau lâu chưa?

大夫:痛了有多久了?

Thanh: Khoảng hai tháng nay rồi ạ. Trước kia đau ít, tôi coi thường. Nhưng rồi càng ngày càng thấy đau hơn.

清:约有两个月了。以前痛得不厉害,我没有放在心上。但是后来痛得越来越厉害了。

Bác sĩ: Ngoài ra anh còn thấy có triệu chứng gì nữa không?

大夫:此外你还有什么其他不舒服的感觉(症状)?

Thanh: Chỉ đau bụng thôi.

清:只是感到肚子痛。

Bác sĩ: Sau khi ăn anh có bị ợ chua bao giờ không?

大夫:吃东西以后,冒酸水吗?

Thanh: À có, thỉnh thoảng.

清:有,偶尔有。

Bác sĩ: Anh cởi áo ngoài ra và nằm lên giường kia nhé. Tôi ấn tay chỗ nào thấy đau thì bảo nhé.

大夫:你躺到那张床上去,把外衣解开。我给你检查检查,按到哪儿感到疼就说话。

Thanh: Ái dà, đấy chỗ ấy đau đấy.

清:哎哟! 就这儿疼。

Bác sĩ: Anh có triệu chứng của bệnh đường ruột. Sáng thứ tư mời anh đến thử phân, nước tiểu và chụp dạ dày.

大夫:从症状来看,你的肠胃系统有毛病。星期三你来验大小便,再做个胃部造影。

Thanh：Vâng，cảm ơn bác sĩ.

清：好的，谢谢大夫。

生　　词

đăng ký khám　登记看病，挂号

thưa　（放在称谓词前，表示礼貌）

ho　咳嗽

sốt　发烧

cặp　挟，挟住

hình như　好像，似乎

thuốc　药

là　就

khỏi　病愈，痊愈

tiêm　打针

mệt　不舒服，生病

khắp　遍及，到处

khớp　关节

sổ mũi　流鼻涕

viêm　发炎

hắt hơi　打喷嚏

cởi　解开

phổi　肺

gan　肝脏

cúm　流行性感冒

nặng　沉，重

khám　检查

nội khoa　内科

khó chịu　不舒服，难受

nhức đầu　头疼

toàn thân　全身

hãy　先……吧

nhiệt độ　温度

bị cảm　感冒

vài　若干，几

viên　丸，片

nhiều　多，许多

phòng dược　药房

đau　痛，疼

người　身体，身躯，个子

xương　骨

há　张开

họng　喉咙

độ　度

khuy　钮扣

tim　心脏

ăn uống　饮食，餐饮

khá　颇，相当

đơn　处方，药方

phòng thuốc 药房

nằm 躺，卧

âm ỉ 微微地，隐隐地

coi thường 轻视，不重视

ngoài ra 此外，除此之外

ợ chua 冒酸水，吐酸水

ấn 按，捺

ái dà (叹词)哎哟

đường ruột 肠胃系统

thử phân 验大便

nước tiểu 尿，小便

dạ dày 胃

chỉ dẫn 指引，引导

bụng 肚子

trước kia 以前

càng…càng 越来越……

triệu chứng 征候，征兆，预兆

báo 告诉，吩咐，关照

bệnh 疾病

ruột 肠

phân 粪便

chụp 透视

注　　释

1. 医院里常见的科室名称中越文对照如下：

khoa da liễu	皮科
khoa lao	(肺)结核科
khoa dinh dưỡng	营养科
khoa châm cứu	针灸科
khoa lây	传染科
khoa mắt	眼科
khoa miệng	口腔科
khoa ngoại	外科
khoa nhi	儿科
khoa tiết niệu	泌尿科
khoa nội	内科
khoa phóng xạ	放射科

khoa răng　　牙科

khoa sản　　妇产科

khoa tai mũi họng　　耳鼻喉科

khoa thần kinh　　神经科

khoa ung thư　　肿瘤科

khoa xương　　骨科

2. mệt 的本义是疲倦，疲劳，疲乏。在本课里是"ốm"（生病）的意思，但这是一种比较婉转的说法。例如：

- Ông cụ tôi mệt đã ba hôm.
  我父亲身体不适已经有三天了。

3. khắp 放在动词或形容词之后，表示行为或状态遍及所有范围，相当于汉语的"到处"，"遍及"。例如：

- Tôi tìm khắp các túi không thấy.
  我翻遍了所有口袋都没有找到。
- Anh ấy đã đi khắp thành phố.
  他已经走遍了整个城市。
- Ông ấy định đi du lịch khắp thế giới.
  他打算去世界各地旅游。
- Hoa nở đỏ khắp cả vườn.
  花开了把整个花园都映红了。

4. cặp 是"夹"、"夹住"的意思。"cặp nhiệt độ"是指在腋下夹上体温计量体温的意思，这是给病人测试体温的习惯说法。

5. cởi 是指把束缚着或系着的东西打开，相当于汉语的"解，脱"等意思。例如：

- Cởi giầy.
  脱鞋。
- Cởi trói.

松绑。

– Cởi balô.

解下背包。

– Cởi trần.

赤膊。

"cởi… ra"的意思与 cởi 差不多，只是在补语之后加上助动词 ra，用来强调把束缚着或系着的东西完全打开。例如：

– Anh giúp tôi cởi cái nút này ra.

请你帮我把这个结给打开。

– Trong nhà nóng, anh cởi áo ngoài ra nhé.

屋里热，你把外衣脱掉吧。

6. nặng 除表示重量大之外，也可以表示程度深。例如：

– Cân xem nặng bao nhiêu? *

称一下有多重？

– Miễn làm công việc nặng.

免除繁重的工作。

– Anh ấy bị thương nặng.

他受了重伤。

– Cụ tôi bệnh trạng ngày thêm nặng.

我祖父的病情日益加重。

7. đơn 本义是"单据"、"方子"。在本课里是指 đơn thuốc（药方）。

8. "càng…càng…"表示"越……越……"。例如：

– Tôi càng chơi càng vui.

我越玩越高兴。

– Bản nhạc càng nghe càng thấy hay.

乐曲越听越感到好听。

– Khó khăn càng nhiều, quyết tâm càng cao.

困难越多，决心越大。

- Trời càng ngày càng lạnh.

天气越来越冷。

9. 叹词 ái dà，亦说 ái chà，可以表示喜悦、赞叹，也可以表示疼痛。例如：

- Ái chà! Đẹp quá nhỉ.

喔唷！真漂亮。

- Ái chà! Xót quá.

唷！真疼。

- Ái chà! Tiêm đau quá.

唷！打针真疼。

Bài 18　第十八课

Tham quan　游　览

171. Ông sang đây đã lâu chưa ạ?
您到这里多久啦?

172. Tôi đến được một tuần rồi.
我来一个星期了。

173. Trước kia ông đã sang đây lần nào chưa ạ?
以前(您)来过吗?

174. Đây là lần đầu tiên.
这是第一次。

175. Ông đã đi thăm những nơi nào rồi?
您参观了哪些地方了?

176. Ở đây có những nơi nào vui mà phong cảnh lại đẹp không?
这里有哪些好玩的地方?

177. Phố Hàng Đào rất đông vui, nên đi thăm nơi đó.
行桃街很热闹,应该去看看。

178. Ông đã đi thăm Trường Thành bao giờ chưa?
您去过长城没有?

179. Tôi đi cùng với ông.

我陪您去。

180. Nhờ hướng dẫn viên du lịch giới thiệu cho đôi chút.

请导游讲解一下吧！

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Hoa: Sáng hôm nay chủ nhật đẹp trời. Chúng ta đi chơi đâu?

华：今天星期天，早上天气很好。咱们到哪里玩儿去？

Nam: Anh có thích đi chơi Hồ Tây bằng thuyền không?

南：你喜欢坐船游西湖吗？

Hoa: Tôi rất thích. Tôi đã đi bơi thuyền trên Hồ Tây một lần, hè năm ngoái. Hồ Tây rộng mênh mông, mặt nước trong xanh, ai cũng thích đến đấy đón gió mát, xem cảnh, bơi thuyền.

华：我很喜欢。我去年夏天到西湖去划过一次船。西湖的湖面开阔，湖水清澈，谁都喜欢到这里来吹吹凉风，看看景色，划划船。

Nam: Hôm nay, chúng tôi định đi Hồ Tây, anh đi chơi với chúng tôi nhé.

南：今天，我们打算去西湖，你跟我们一起去玩吧。

Hoa：Vâng，thế thì còn gì bằng.

华：好的，这真是求之不得。

Nam：Hay quá.Chúng ta sẽ đi chơi hồ bằng canô.

南：太好了，咱们坐汽艇游湖去。

Hoa：Tôi (sẽ) chuẩn bị máy ảnh. Tôi sẽ mang một cuộn phim màu để chụp cho chúng ta.

华：我来准备相机，我带上一个彩卷，咱们一起照照相。

B

Hoa：Tôi muốn trước khi về nước được đi tham quan các nơi một chút，anh có thể khuyên tôi nên đi đâu không?

华：我想在回国之前能到各地去看看，你帮我参谋参谋，我应该去哪些地方？

Nam：Mỗi người một thích，người thích đi chỗ này，người thích đi chỗ khác，vì thế tôi không biết tôi có giúp ích gì hay không… Vịnh Hạ Long chẳng hạn cũng là một nơi đẹp lắm.

南：各人有各人的喜好，有人喜欢去这里，有人喜欢去那里，所以不知道我会对你有什么帮助……比如下龙湾就是一个很漂亮的地方。

Hoa：Hạ Long cách Hà Nội bao nhiêu cây số?

华：下龙湾离河内有多少公里？

Nam: 160 cây số.

南:160 公里。

Hoa: Có thể đi bằng phương tiện gì?

华:可以搭什么交通工具去?

Nam: Bằng ô-tô.

南:坐汽车。

Hoa: Ở Việt Nam đi đến đâu cũng thấy những cái hay và khác thường.

华:在越南到处都能见到一些好玩的和别具特色的地方。

Nam: Đúng thế. Càng hiểu lịch sử và địa lý Việt Nam thì chuyến đi của anh sẽ càng thú vị.

南:说得对。你对越南的历史、地理了解得越多,会给你的旅游增添更多的情趣。

Hoa: Anh nói đúng. Có lẽ tôi cũng phải đọc lại một ít về lịch sử và địa lý Việt Nam trước khi đi tham quan.

华:你说得有理。在我去参观之前应该再看一下越南的历史和地理。

Nam: Nếu anh muốn đọc, tôi có một cuốn sách hướng dẫn viết bằng tiếng Anh.

南:我这儿有一本英文的导游手册,如果你感兴趣的话,可以拿去看看。

Hoa: Ồ anh cho mượn thì hay quá.

华:嘿,你能借给我那太棒了。

生　　词

tham quan　参观,游览
trước đây　从前,以前
thăm　参观,访问
phong cảnh　风景
đông vui　热闹
Trường Thành　长城
hướng dẫn viên du lịch　导游
thuyền　船
mênh mông　广阔无边
mát　凉爽
máy ảnh　照相机
vì thế　因此,所以
vịnh Hạ Long　下龙湾
chẳng hạn　比方,例如,诸如此类
ô tô　汽车
lịch sử　历史
địa lý　地理
hướng dẫn　引导,指引
tuần　周,星期
đầu tiên　首先,最先,第一
vui　高兴,愉快,热闹
phố Hàng Đào　行桃街
đông　群集
cùng　同,一起
đôi chút　一些,一点儿
chủ nhật　星期日
bơi　划,游泳
trong xanh　清澈
canô　汽船
khuyên　劝告,劝说
giúp ích　帮助,有利,有益
vịnh　海湾
cây số　公里
phương tiện　交通工具
khác thường　不一般,不寻常
cuốn　卷,册,本

注　　释

1.　thuyền:船。一般指用人力或风力作动力的船只。例如:thuyền buồm 帆船;thuyền chài 小渔船;thuyền nan 竹篾编制

的小船。

2. Thế thì còn gì bằng 是一种习惯的口头表达语，含有最理想、最好不过、求之不得的意思。例如：

- Được đi bằng máy bay, thế thì còn gì bằng.

能坐上飞机，真是求之不得。

3. chẳng hạn 用来强调引证的事实或列举事例，相当于汉语的"比如"。例如：

- So với năm ngoái chẳng hạn, thì tiến bộ hơn nhiều.

比如与去年相比，已经有很大的进步。

- Chị ấy có nhiều ưu điểm, chẳng hạn như cần cù, giản dị ...

她有很多优点，比如她勤俭，朴实……

4. nằm 在本课中是表示"位于"、"处于"、"在"。例如：

- Việc này nằm trong kế hoạch.

这件事包含在计划之内。

- Hà Nội nằm ở hữu ngạn sông Hồng.

河内座落在红河的右岸。

- Cuộc tọa đàm đã nằm trong chương trình hoạt động.

座谈会已经列入活动日程。

5. thị xã 省辖市或相当于省城规模的省级市。

6. 由介词 về 组成的介词结构主要表示两种意思：

6.1 指出涉及的范围或方面。例如：

- Bàn về vấn đề nông nghiệp.

谈论(关于)农业问题。

- Nhìn về bên phải.

向右看。

- Anh ấy giỏi về văn học.

他擅长于文学。

6.2 用来表示某事发生的时间。例如：

- Hôm nay anh ấy cũng sốt về chiều.
  今天他也是下午发烧。
- Về mùa hè hay có giông.
  到夏天经常有暴雨。

7. Hạ Long 是 vịnh Hạ Long (下龙湾)的简称。

8. vịnh Hạ Long 下龙湾，位于北部湾，地处越南东北海面，离河内约 160 公里，离海防约 60 公里。它是越南著名的旅游和避暑胜地。

Bài 19　第十九课

Thể dục thể thao　体育运动

181. Ông thích môn thể thao nào?
您喜欢什么运动?

182. Tôi thích đánh bóng bàn và bơi lội.
我喜欢打乒乓球和游泳。

183. Chúng ta đi chơi quần vợt có được không?
咱们去打网球好吗?

184. Tôi chưa hề chơi bao giờ cả.
我从来没打过。

185. Anh thi đấu môn gì?
你参加什么比赛(你参加什么项目)?

186. Tôi dự cuộc đua xe đạp.
我参加自行车比赛。

187. Hôm qua trận đấu bóng đá giữa đội Trung Quốc và đội Việt Nam rất hay.
昨天中国队与越南队的足球赛很精彩。

188. Đội nào thắng?
谁赢了?

189. Kết quả là một đều.
结果是一比一平。

190. Tôi không biết đá bóng, nhưng thích xem thi đấu bóng đá.

我不会踢足球，可是喜欢看足球比赛。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Thành: Anh thích những môn thể thao nào?

成：你喜欢什么体育项目？

Minh: Tôi thích bơi lội, chơi cầu lông, và rất thích xem những cuộc thi đấu bóng đá, bóng rổ và bóng chuyền.

明：我喜欢游泳、打羽毛球，而且很喜欢看足球、篮球、排球比赛。

Thành: Anh có thường chơi môn nào không?

成：你经常玩什么(参加什么体育活动)？

Minh: Tôi thường chơi cầu lông. Sáng mai chúng ta đi đánh cầu lông đi!

明：我经常玩羽毛球。明天早上咱们一起去打羽毛球吧！

Thành: Ừ, nhưng mà tôi hay ngủ quên lắm, sáng mai anh gọi tôi nhé.

成：行，但是我经常睡过头，明天早上你叫我吧！

Minh: Phải cố dậy sớm chứ. Tôi chưa bao giờ thấy

anh dậy sớm cả. Phải chăm tập thể dục đi, dạo này trông anh phát phì rồi đấy!

明:应该早一点起床。我从来没有见你早起过。要好好锻炼身体,近来你有些发福了。

Thành: Vâng, anh nói đúng, Từ nay, tôi sẽ cố dậy sớm, ngày nào chúng ta cũng cùng chơi nhé.

成:是的,你说得对。从现在起,我要尽量早起,每天咱们都在一起玩吧!

B

Thành: Có báo Thể thao mới không Minh.

成:阿明,有新的体育报吗?

Minh: Có đấy! Tôi cũng vừa xem xong. Anh muốn xem tin gì?

明:有!我也刚看完。你想看什么消息?

Thành: Tôi muốn biết về cuộc thi bơi. Ai đoạt giải nhất một trăm mét tự do nam?

成:我想知道关于游泳比赛的情况。谁夺得男子自由泳百米冠军?

Minh: Anh thử đoán xem ai vô địch môn bơi này?

明:你猜猜看谁是这个项目冠军的得主?

Thành: Chắc là kiện tướng bơi lội Nguyễn Văn Thắng, anh ấy vô địch hai năm rồi.

清:一定是游泳运动健将阮文胜,他已经连续两年夺冠了。

Minh: Không đâu! Một đấu thủ trẻ của thành phố Hồ Chí Minh.

明：不对！是一个胡志明市的年轻选手。

Thành: Ai thế?

成：是谁呀？

Minh: Anh đọc báo sẽ biết.

明：你看一下报纸就知道了。

Thành: Tôi cũng muốn biết kết quả của các vận động viên nữ kia. Anh kể cho tôi nghe nhé!

成：我也想知道女运动员的比赛结果。你讲给我听听吧！

Minh: Anh thử đoán xem ai về nhất môn bơi hai trăm mét ếch của nữ?

明：你猜猜看，女子二百米蛙泳第一名是谁？

Thành: Khó đấy! Tôi không thể đoán được. Ở cự ly này của nữ, kỷ lục bị phá luôn.

成：难猜啊！我猜不出来。女子的这个项目的记录常被打破。

Minh: Kết quả như thế này: Bích Ngọc về thứ nhất, Thúy Nga về thứ nhì, còn Tuyết Mai là người về thứ ba.

明：比赛结果是这样的：碧玉得第一，翠娥得第二，雪梅得了第三。

Thành: Ôi, thể thao bao giờ cũng đầy những bất ngờ.

成：唷，体育比赛往往总是出人意料。

C

Minh: Đại hội thể dục thể thao toàn quốc sắp sửa kết thúc, sáng nay có thi đấu những môn thể thao nào?

明：全国运动会即将结束，今天上午有哪些比赛项目？

Thành: Sáng nay có thi đấu các môn điền kinh, nhảy cao, nhảy xa, nhảy sào, đẩy tạ, ném đĩa, chạy dai sức cự ly 10000 mét và thi đấu các loại bóng.

成：今天上午有各项田径项目的比赛，有跳高，跳远，撑竿跳，铅球，铁饼，一万米长跑和各种球类比赛。

Minh: Tối hôm nay có đấu chung kết về bóng bàn, hai đội đều ngang sức nhau, hay lắm. Anh có xem không?

明：今天晚上有乒乓球决赛，两队势均力敌，很精彩。你看吗？

Thành: Vâng, có chứ. Nhưng tôi sẽ xem TV ở nhà.

成：是，当然看喽。但我将在家里看电视。

Minh: Anh thấy Đại hội thể dục thể thao lần này có những đặc điểm gì?

明：你感到这次全国运动会有些什么特点？

Thành: Nét nổi bật trong Đại hội lần này là bên cạnh những vận động viên quen thuộc đã từng giữ các kỷ lục quốc gia, là sự vươn lên của các vận động viên

trẻ, nhiều kỷ lục quốc gia mới được lập. Chưa bao giờ môn điền kinh lại lập được nhiều kỷ lục quốc gia như lần này.

成:这次运动会令人瞩目的是在人们熟悉的创造过国家记录的运动员身边,一批年轻选手正在崛起,打破了多项国家记录。在田径项目上从来没有像这次运动会那样刷新了这么多的国家记录。

Minh: Có những môn điền kinh nào lập được kỷ lục quốc gia mới?

明:在哪些田径项目上创造了新的国家记录?

Thành: Mười hai kỷ lục quốc gia mới tập trung ở các môn chạy, nhảy, đi bộ và ném lao, trong đó 2/3 kỷ lục thuộc về các vận động viên nữ.

成:12 项新的国家记录集中在跑、跳、竞走和标枪等项目上,其中三分之二的新记录是由女运动员创造的。

Minh: Thể thao bao giờ cũng đầy sự bất ngờ, nhưng tấm huy chương lúc nào cũng là phần thưởng xứng đáng cho sự dày công luyện tập ấy.

明:体育比赛往往总是出人意料,然而,奖牌总是属于那些下苦功锻炼的人。

生　词

thể dục　体育,体操

thể thao　体育,运动

thích　喜欢,爱好

môn　项,项目

bóng bàn 乒乓球
quần vợt 网球
thi đấu 竞赛，比赛
cuộc 局，场，次
xe đạp 自行车
đấu 比赛，竞赛，角斗
đội 队
kết quả 结果
đá 踢
đá bóng 踢足球
cuộc thi đấu đá bóng 足球比赛
chăm 专心，专注
báo thể thao 体育报
cuộc thi bơi 游泳比赛
đoạt 抢夺，争夺
giải nhất 第一名，冠军
tự do 自由
đoán 猜，猜测，推测
kiện tướng 健将
đấu thủ 选手，运动员
nữ 女，女性，女子
nhất 第一
lỷ lục 记录
luôn 常常，经常
thứ nhất 第一
thứ nhì 第二
thứ ba 第三

bơi lội 游泳
hề 从(不)
dự 出席，参加
đua 竞赛，竞斗，比赛
trận 场，阵
bóng đá 足球
thắng 胜，赢
một đều 一平，一比一
bóng 球
cầu lông 羽毛球
bóng rổ 篮球
bóng chuyền 排球
phát phì 发福，发胖
tin 消息
thi 竞赛
giải 奖品，奖赏，锦标
trăm 一百
nam 男，男性，男子
vô địch 无敌，冠军
Nguyễn Văn Thắng 阮文胜
vận động viên 运动员
kể 陈述，叙述
cự ly 距离
phá 突破，打破
Bích Ngọc 碧玉
Thủy Nga 翠娥
Tuyết Mai 雪梅
thứ 次第

đại hội　大会
đại hội thể dục thể thao toàn quốc　全国运动会
điền kinh　田径
nhảy xa　跳远
đẩy tạ　推铅球
chạy dai sức　长跑
sức　力量，力气，劲头
TV　电视
đặc điểm　特点
nổi bật　突出，显眼
từng　曾经
vươn lên　崛起，成长
nhảy　跳
ném lao　投标枪
phần thưởng　奖赏
dày công　刻苦，下功夫
luyện tập　练习，锻炼
toàn quốc　全国
sắp sửa　即将，行将，快要
kết thúc　结束
nhảy cao　跳高
nhảy sào　撑竿跳
ném đĩa　掷铁饼
đấu chung kết　决赛
ngang　横，相当，相等，不相上下
nét　概貌，轮廓，概要
quen thuộc　熟悉
giữ　保持，维持
tập trung　集中
đi bộ　竞走
huy chương　奖章，奖牌
xứng đáng　无愧于，当之无愧

注　释

1. phì 一般用来指人体不正常的肥胖。

2. giải 一般指在各种竞赛中给予优胜者的奖品、奖赏，也可指锦标赛。例如：

- giải thi đua
  竞赛奖
- giải vô địch bóng bàn toàn quốc
  全国乒乓球冠军锦标赛

- Giật giải.

获奖。

3. về nhất 是 về thứ nhất 的简略说法，是指第一个到达终点或目的地。

4. 本课中 tự do 和 ếch 是 bơi tự do(自由泳)和 bơi ếch(蛙泳)的简略说法。在游泳运动中，主要的泳姿可分为：bơi tự do(自由泳)，bơi ếch(蛙泳)，bơi ngửa(仰泳)，bơi bướm(蝶泳)等。

5. 副词 luôn 一般放在动词之后，常见的有以下两种意思：

5.1 不停地，不断地，经常地，例如：

- Tôi gặp anh ấy luôn.

我经常见到他。

- Ông ấy đến thăm tôi luôn.

他经常来看我。

- Nói luôn một mạch.

不停地说。

5.2 紧接着做或趁便一并做。例如：

- Nói xong, làm luôn.

说完就做。

- Thấy sai là sửa luôn.

发现有错误就改。

- Đã mua cái bàn thì mua luôn cái ghế.

已经买了这张桌子就连椅子也一起买了。

6. 体育运动竞赛中决定名次的竞赛程序大致可分为四个阶段：đấu loại(淘汰赛)，đấu tứ kết(四分之一决赛)，đấu bán kết(半决赛)，đấu chung kết(决赛)。例如：

- Đội bóng rổ tỉnh nhà được vào tứ kết.

咱们省的篮球队进入了四分之一决赛。

– Đấu bán kết để chọn đội vào vòng chung kết.

进行半决赛来决出进入决赛圈的球队。

– Trận bóng đá chung kết.

足球决赛。

7. 体育竞赛主要项目中越文对照如下：

田径类(các môn điền kinh)：

chạy cự ly ngắn(短跑)　　đi bộ(竞走)

chạy dai sức(长跑)　　ma-ra-tông(马拉松)

nhảy cao(跳高)　　nhảy xa(跳远)

nhảy sào(撑竿跳)　　nhảy rào(跨栏)

đẩy tạ(掷铅球)　　ném đĩa(掷铁饼)

ném búa(掷链球)　　ném lao(掷标枪)

球类(các môn bóng)：

bóng đá(足球)　　bóng rổ(篮球)

bóng chuyền(排球)　　bóng bàn(乒乓球)

cầu lông(羽毛球)　　quần vợt(网球)

hốc-cây(冰球)　　bóng nước(水球)

bóng ném(手球)　　bóng bầu dục(橄榄球)

bóng gậy(棒球，垒球)　　bóng chày(曲棍球)

gôn(高尔夫球)　　xốp ten - nit(ten - nit bóng mềm)(软式网球)

cầu mây(藤球)　　bi-a(台球)

体操类(các môn thể dục)：

thể dục dụng cụ(器械体操)　　thể dục nhịp điệu (艺术体操)

thể dục thể hình(健美)　　thể dục thẩm mỹ(健美操)

拳击、摔跤类(các môn bốc và vật)：

đấu box(bốc)(拳击)　　vật(摔跤)

vật tự do(自由式摔跤)　　judo(柔道)

ca-ra-tê-đô(karatedo)(空手道)　　tê-cuôn-đô(台拳道)

其他(các môn khác)：

bắn súng(射击)　　bắn cung(射箭)

cử tạ(举重)　　đấu kiếm(击剑)

leo núi(爬山运动)　　đua xe đạp(自行车赛)

nhảy dù(跳伞)　　nhảy cầu(跳水)

trượt băng(滑冰)　　nhảy dây(跳绳)

usu(võ thuật)武术　　trượt tuyết(滑雪)

Bài 20　第二十课

Đi tàu xe, máy bay　乘车、船、飞机

191. Xin hỏi thăm, đến Thượng Hải đi chuyến máy bay nào?

请问去上海坐哪班飞机?

192. Ông đi chuyến tàu tốc hành số 22 (chuyến tàu nhanh số 119) thì tốt hơn.

您坐 22 次特快(119 次直快)比较合适。

193. Hôm nay có thể mua được vé ngay không?

今天能买到当天的票吗?

194. Vé phải đặt trước.

票需要预订。

195. Mua một vé giường mềm đi Quảng Châu bao nhiêu tiền?

买一张去广州的软卧要多少钱?

196. Ông xuống tàu ở bến nào và lên bờ ở bến nào?

您在哪站上的船,到哪站下?

197. Có nhất thiết phải chuyển tàu không?

必须换车吗?

198. Không cần chuyển tàu, đây là chuyến tàu chạy thẳng.

不用换车,这是直达车。

199. Gửi hành lý bằng cách nào?

行李怎么托运?

200. Chuyến tàu này bao giờ đến Thượng Hải.

这次列车什么时候到上海?

Hội thoại tình huống　情景会话

A

Hoa: Từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh có thể đi bằng phương tiện gì?

华:从河内去胡志明市乘坐什么交通工具?

Nam: Đường bộ thì có thể đi ô tô theo đường số 1. Đường xe lửa cũng có thể đưa anh từ thủ đô Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh, Đường hàng không thì chỉ bay mất hơn một tiếng đồng hồ. Anh cũng có thể đi bằng đường biển từ cảng Hải Phòng đến cảng Sài Gòn.

南:走陆路可以沿一号公路坐汽车去。也可以走铁路从首都河内直达胡志明市。走空路只需飞行一个多小时。走海路可以由海防港抵达西贡港。

Hoa: Nghe nói ở thành phố Hồ Chí Minh giao thông cũng rất thuận tiện phải không anh?

华:听说胡志明市的交通也十分方便对吗?

Nam: Vâng thành phố Hồ Chí Minh đi lại thuận

tiện với các nơi ở miền Nam và cả nước. Đường hàng không thì có sân bay hiện đại Tân Sơn Nhất. Đường bộ nối thành phố Hồ Chí Minh với khắp các ngả, đi ôtô đến khu công nghiệp Biên Hòa mất khoảng 40 phút và đi Vũng Tàu mất hơn một tiếng đồng hồ.

南:对。胡志明市与南方和全国各地来往很方便。走空路有现代化的新山一机场。胡志明市的陆路交通四通八达,坐汽车去边和工业区大约花 40 分钟的时间,去头顿大约化一个多小时的时间。

B

Hoa: Mua vé tàu đi thành phố Hồ Chí Minh ở đâu ạ?

华:去胡志明市的火车票在哪儿买?

Nhân viên: Ở cửa số 5.

工作人员:在五号门。

Hoa: Cho tôi một vé đi thành phố Hồ Chí Minh.

华:我要一张去胡志明市的车票。

Cô bán vé: Anh định mua vé ngày nào?

售票员:你要买哪一天的票?

Hoa: Vé hôm nay.

华:今天的票。

Cô bán vé: Anh muốn ghế ngồi hay ghế nằm?

售票员:你要坐铺还是卧铺?

Hoa: Ghế ngồi.

华:坐铺。

Cô bán vé: 400000 đồng.

售票员:40万盾。

Hoa: Có vé khứ hồi không?

华:有来回票吗?

Cô bán vé: Không có.

售票员:没有。

C

Hoa: Đến ga rồi. Không biết tàu đi thành phố Hồ Chí Minh vào cửa nào nhỉ?

华:到火车站了,不知道乘坐去胡志明市的火车进哪个门?

Nam: Vào cửa chính. 17 giờ 25 tàu chạy. Bây giờ mới 16 giờ 10. Hãy còn sớm. Anh đứng chờ ở đây, tôi đi mua vé ke (vé vào sân ga).

南:进正门。火车 17 点 25 分开。现在才 16 点 10 分。还早呢。你站在这儿等一下,我去买张站台票。

Hoa: Vâng. Anh về mau nhé.

华:好的。你快一些回来。

(một lát sau 过了一会儿)

Nam: Chúng ta vào đi. Để tôi mang đỡ hành lý cho anh.

南:咱们进去吧。让我帮你提行李。

Hoa: Cám ơn anh. Từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh bao nhiêu cây số?

华:谢谢你。从河内到胡志明市多少公里?

Nam: 1726 cây số.

南:1726 公里。

Hoa: Tàu chạy mất bao nhiêu tiếng đồng hồ?

华:火车要行驶多少个小时?

Nam: Mất khoảng 42 tiếng đồng hồ. 11 giờ 25 sáng ngày kia mới đến thành phố Hồ Chí Minh.

南:大约要花 42 个小时。后天早上 11 点 25 分才抵达胡志明市。

Hoa: Anh có biết, dọc đường phải qua những ga nào?

华:你知道不知道,沿途要经过哪些车站?

Nam: Dọc đường tàu phải trải qua 7 nhà ga, đó là các ga Vinh, Đồng Hới, Đà Nẵng, Diêu Trì, Nha Trang, rồi đến thành phố Hồ Chí Minh.

南:沿途火车驶经 7 个车站,它们是荣市站、洞海站、顺化站、岘港站、姚池站、芽庄站,最后抵达胡志明市。

Hoa: Chúng ta đã tới toa số 8. Vé của tôi ở toa số 8.

华:咱们到 8 车厢了。我的票是在 8 车厢。

Hoa: 7 giờ 20rồi, chỉ còn 5 phút nữa là tàu chạy. Tàu dạo này rất đúng giờ. Thôi anh về nhé.

华:7 点 20 了,还有 5 分钟车就要开了。最近开

车很准时。好吧，你回去吧。

Nam: Anh đi cho khỏe mạnh, Đến nơi nhớ đánh điện về cho tôi.

南：祝你一路平安。到了那里记得给我打个电话。

D

Nhân viên trên tàu: Tàu sắp tới ga thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị quý khách chuẩn bị hành lý để xuống ga.

列车员：列车快到胡志明市站了，请乘客整理好行李，准备下车。

Hoa: Thưa chị, hôm nay tàu đến ga có đúng giờ không?

华：请问今天列车到站准时吗？

N.V.T.T: Có lẽ trễ mất nửa tiếng đồng hồ.

列车员：可能晚点半小时。

Hoa: Tôi có nhiều hành lý. Không biết ở sân ga có người khuân vác không?

华：我行李很多。车站上有搬运工吗？

N.V.T.T: Có nhiều, đừng lo.

列车员：很多，不用担心。

Hoa: Va-li này nặng quá.

华：这只箱子很沉。

N.V.T.T: Sau khi anh xuống xe, để tôi giúp anh gọi người khuân vác.

列车员：你下车以后，我来帮你叫搬运工。

Hoa: Vâng, thế thì tốt quá, chị làm ơn gọi hộ.

华：好的，这太好了，请你帮我叫一下。

E

Hoa: Hàng ngày có mấy chuyến máy bay bay từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh?

华：从河内飞胡志明市每天有几次航班？

Nam: Tôi không nắm có mấy chuyến, nhưng theo tôi biết hàng ngày có nhiều chuyến máy bay bay từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh.

南：我不清楚有几次航班，但据我所知从河内飞胡志明市每天的航班很多。

Hoa: Mấy năm gần đây, ngành hàng không Việt Nam phát triển nhanh lắm phải không?

华：近几年，越南的航空业发展很快，是吗？

Nam: Vâng. Hiện nay Việt Nam có hai sân bay quốc tế lớn: sân bay Nội Bài ở Hà Nội và sân bay Tân Sơn Nhất ở thành phố Hồ Chí Minh. Đây là hai sân bay hiện đại nhất ở Viet Nam.

南：是的。现在越南有两大国际机场：河内的内牌机场和胡志明市的新山一机场。这是越南的两个最现代化的机场。

Hoa: Ngoài ra còn có những sân bay khác ở Việt Nam không?

华：除此之外，越南还有其他的机场吗？

Nam: Có chứ! Nhưng phần lớn là sân bay nội địa, phục vụ việc đi lại của nhân dân trong nước. Nếu anh muốn vào thăm vùng Tây Nguyên, anh có thể đáp may bay xuống sân bay Buôn Ma Thuột hoặc Đà Lạt. Muốn vào thăm miền Trung, anh hãy mua vé máy bay vào Huế, Đà Nẵng, Phan Rang.

南：当然有！但是大部分是内地机场，是为国内旅客服务的。如果你想去访问西原你可以乘坐飞机在邦美蜀或大叻机场降落。你要想去中部就买飞机票去顺化、岘港、藩朗。

Hoa: Thế mua vé ở đâu?

华：那么去哪儿买票？

Nam: Phòng bán vé máy bay quốc tế ở 30 phố Tràng Thi Hà Nội. Còn phòng bán vé máy bay nội địa thì đối diện với khách sạn Phú Gia Hà Nội.

南：国际机票售票处在河内长诗街30号。国内机票的售票处在河内富家宾馆的对面。

生 词

hỏi thăm 问候，询问，打听

tàu nhanh 直达快车，直快

giường mềm 软卧

nhất thiết 一定，必须

tàu chạy thẳng 直达车

tàu tốc hành 特别快车，特快

Quảng Châu 广州

chuyển 转移，转换

cách 方法，方式

phương tiện　工具，手段
theo　随，跟随，追随
đường xe lửa　铁路
thủ đô　首都
hàng không　航空
đường biển　海路
cả nước　全国
sân bay Tân Sơn Nhất　新山一机场
công nghiệp　工业
Vũng Tàu　头顿
ghế nằm　卧铺
cửa chính　正门，大门
vé ke(vào sân ga)　站台票
mang đỡ　帮着提(拿)
trải　经过，经历，阅历
Diêu Trì　姚池
khỏe mạnh　健康，健壮
nhân viên trên tàu　列车员
trễ　迟，晚，迟误，延误
người khuân vác　搬运工
nắm　抓，握，掌握
sân bay Nội Bài　内牌机场
phục vụ　服务，服务于
Buôn Ma Thuột　邦美蜀
miền trung　中部
Đà Nẵng　岘港
phòng bán vé　售票处
đường bộ　陆路
đường số 1　一号公路
xe lửa　火车
đường hàng không　空路
bay　飞，飞行
giao thông　交通
hiện đại　现代，现代化
ngả　路向
khu công nghiệp Biên Hòa　边和工业区
ghế ngồi　坐铺
vé khứ hồi　来回票
hãy　还，尚，依然
mau　快，快速
dọc đường　沿线，沿途
Đồng Hới　洞海
toa　车厢
đánh điện　打电话
quý khách　贵客，贵宾
sân ga　站台，月台
khuân vác　搬运
ngành　专业，部门
nội địa　内地，内陆
Tây Nguyên　西原
Đà Lạt　大叻
Phan Rang　藩朗
khách sạn Phú Gia　富家宾馆

đối diện　对面

注　释

1.　"…bay từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh"中用动词 vào(进入)，这是由于越南历史地理条件形成的一种习惯用法。从北方去南方，常常用"vào"，从南方到北方，常常用"ra"(出来)。可参阅本书第六课的注释 4。

2.　副词 hãy 的用法之一是常与 còn 结合，放在动词、形容词之前，表示某种状态依旧保持不变，相当于汉语的"还，尚，依然，犹存"。例如：

- Tàu hãy còn đỗ ở ga.
  火车还停在车站上。
- Nó hãy còn ngủ.
  他还在睡觉。

Trời hãy còn mưa.
天还在下雨。

3.　ngành 表示部门，专业等等。例如：

- ngành giáo dục
  教育部门
- ngành y tế
  医疗卫生部门
- Cả khoa chia ra 14 ngành chuyên môn khác nhau.
  全系分为 14 个不同的专业。

Bài 21　第二十一课

Đi du lịch　旅　行

201. Xuất nhập cảnh cần làm những thủ tục gì?

出入境有哪些手续要办?

202. Của ông là thị thực du lịch.

您办的是旅游签证。

203. Của ông kia là thị thực quá cảnh, chỉ được phép ở lại 3 ngày.

他办的是过境签证,只能停留三天。

204. Có cần đến sứ quán Việt Nam xin (làm bổ sung) gia hạn thị thực không?

补签证要去越南大使馆办吗?

205. Ông định đi những nơi nào?

您打算去哪些地方?

206. Ở bao lâu?

停留多长时间?

207. Tôi định xuất phát đi từ Bắc Kinh, qua Thẩm Dương đến Cáp Nhĩ Tân.

我想从北京出发,经沈阳到哈尔滨。

208. Ông định bao giờ lên đường?

您打算什么时候动身?

209. Tốt nhất là đi cùng với đoàn du lịch.

最好跟旅行团一起走。

210. Công ty du lịch có thể thay ông làm tất cả mọi thủ tục.

旅行社可以代您办好一切手续。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Nam: Anh đến Hà Nội đã lâu chưa?

南:你到河内有多久了?

Hoa: Tôi mới đến Hà Nội được một tuần nay.

华:我才到河内一个星期。

Nam: Anh thấy thủ đô của chúng tôi thế nào?

南:你觉得我们的首都怎么样?

Hoa: Vì mới đến đây nên tôi chưa biết nhiều về thành phố này. Nhưng tôi có một nhận xét chung, thủ đô của các bạn là một thành phố lớn đông dân, có đúng thế không ạ?

华:因为刚到这里,所以我对这座城市了解得还不多。但我有一个总的印象,你们的首都是一个人口稠密的大城市,对吗?

Nam: Đúng. Diện tích Hà Nội là 2139 km^2, dân số gần 2 triệu rưởi.

南：对。河内面积为 2139 平方公里，人口近二百五十万。

Hoa: Tôi thấy Hà Nội rất đẹp.

华：我看河内很漂亮。

Nam: Vâng. Thành phố có nhiều hoa, nhiều nắng, cây cối xanh tốt quanh năm. Hà Nội là sự kết hợp hài hòa của những kiến trúc cổ và hiện đại. Nó đang trở thành một thành phố to, đẹp và hiện đại, xứng đáng là trung tâm chính trị, văn hóa, khoa học, công nghiệp của cả nước.

南：是的。城市里鲜花盛开，阳光充足，树木四季常青。河内是古代建筑和现代建筑和谐的结合体。她正在变为一座美丽的现代化大城市，无愧于全国的政治、文化、科学、工业的中心。

Hoa: Hà Nội có những danh lam thắng cảnh gì ạ?

华：河内有哪些名胜古迹？

Nam: Đến Hà Nội anh sẽ có dịp đi thăm lăng chủ tịch Hồ chí Minh, quảng trường Ba Đình lịch sử, các viện bảo tàng như bảo tàng lịch sử, bảo tàng cách mạng, bảo tàng quân đội và Hồ Tây v.v… Giữa thành phố, Hồ Gươm với truyền thuyết Lê Lợi trả kiếm, với Tháp Rùa, đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc làm cho Hà Nội càng thêm xinh đẹp và cổ kính.

南：到了河内，你就有机会参观胡志明主席陵墓，具有历史意义的巴亭广场，各个博物馆如历史博物馆、革命博物馆、军队博物馆以及西湖等。在市中心，以黎

利还剑传说而得名的还剑湖，点缀着龟塔、玉山寺、栖旭桥，使河内显得更加美丽而古雅。

Nam: Hay quá. Thế còn di tích lịch sử ạ?

南：太棒了。那么还有历史古迹呢？

Nam: Hà Nội được thành lập gần một nghìn năm trước đây. Nó có nhiều di tích lịch sử, nhiều công trình kiến trúc văn hóa cổ khác như Chùa Một Cột, Cột Cờ, Văn Miếu v.v… Chùa Một Cột xây thế kỷ 11, một kiến trúc độc đáo; Văn Miếu cũng từ thế kỷ 11. Tất cả đều là những di tích cổ lâu đời.

南：河内建立已近一千年了。她有许多历史遗迹和其它的古代文化建筑，如一柱寺、旗台、文庙等。一柱寺建于11世纪，是一个很有特色的建筑；文庙也建于11世纪。这些都是历史悠久的古迹。

Hoa: Nếu anh đồng ý, anh có thể giúp tôi trong việc tìm hiểu thủ đô của các bạn.

华：如果你同意的话，你可以帮我了解你们的首都。

Nam: Vâng, đồng ý.

南：好的，同意。

B

Nam: Anh đã đến thành phố Hồ Chí Minh bao giờ chưa?

南：你到过胡志明市没有？

Hoa: Chưa, Tôi chưa có dịp đến thành phố Hồ Chí Minh.

华:没有。我还没有机会去胡志明市。

Nam: Trước ngày giải phóng miền Nam, thành phố này có tên là Sài Gòn.

南:在南方解放之前,这个城市叫西贡。

Hoa: Tại sao trước kia người ta gọi Sài Gòn là "hòn ngọc của Viễn Đông"?

华:为什么过去人们称西贡为"远东明珠"?

Nam: Sài Gòn là trung tâm kinh tế, công nghiệp, giao thông, văn hóa của miền Nam Việt Nam. Vì vị trí tự nhiên của nó, miền nào của đất nước cũng có thể đến Sài Gòn bằng các phương tiện giao thông khác nhau. Cảng Sài Gòn là một cảng lớn, những tàu thủy trên một vạn tấn có thể ra vào một cách dễ dàng. Ngày nay nó là một thành phố đồ sộ, tráng lệ với dân số hơn năm triệu người.

南:西贡是越南南方的经济、工业、交通、文化中心。由于它的自然位置,从全国各地都可以乘坐不同的交通工具抵达西贡。西贡港是个大港,万吨级轮船可以自由出入。现在她是一座拥有500多万人口的雄伟壮丽的大城市。

Hoa: Đó có phải là một thành phố cổ không ạ?

华:那是一座历史古城吗?

Nam: So với Hà Nội và Huế, nó mới hơn, nhưng lại lớn hơn và đông dân hơn. Từ thế kỷ 17 đến nay, Sài

Gòn là một cảng lớn và là một trung tâm thương mại quan trọng.

南：比起河内和顺化来，她显得年轻一些，但却更大，人口更多。从 17 世纪到现在，西贡一直是个大港，而且是重要的商贸中心。

Hoa：Đến thành phố Hồ Chí Minh，người ta có thể đi thăm những nơi nào ạ?

华：到胡志明市，有哪些地方可以参观的？

Nam：Rất nhiều nơi，chẳng hạn như bảo tàng Hồ Chí Minh，bến Nhà Rồng，dinh Thống Nhất，vườn thú v.v… Thành phố Hồ Chí Minh là một cửa hàng lớn ở miền Nam Việt Nam，khách du lịch nào cũng muốn đi thăm chợ Bến Thành. Ở đây tập trung đủ các sản phẩm đặc biệt của miền Nam. Lúc nào chợ cũng đông người.

南：有很多地方可以去，例如，胡志明博物馆、龙屋码头、统一宫、动物园等。胡志明市是越南南方的一个大商场，游客都要光顾滨城市场。在这里集中了南方的各种特产。任何时候这里总是挤满了人。

C

Nam：Anh đã đến thăm Huế chưa?

南：你去过顺化没有？

Hoa：Rất tiếc là tôi chưa có dịp thăm Huế. Huế là cố đô của Việt Nam，phải không，anh?

华：很遗憾我还没有机会去顺化看看。顺化是越

南的故都，是吗？

Nam: Vâng, đúng như thế. Huế là một trong những trung tâm văn hóa, nghệ thuật của Việt Nam, là thủ đô của đời nhà Nguyễn, kinh đô cuối cùng của phong kiến Việt Nam. Hiện nay ở Huế còn rất nhiều di tích lịch sử, nhiều công trình văn hóa cổ.

南：是的，说得对。顺化是越南文化、艺术中心之一，是阮朝的首都，是越南封建王朝的最后一个京城。现在顺化仍然保存有许多历史遗迹和古代的文化建筑。

Hoa: Người ta nói Huế là một thành phố đẹp.

华：人们说顺化是座美丽的城市。

Nam: Vâng. Huế là sự kết hợp hài hòa núi, sông và biển. Khung cảnh thiên nhiên ở đây rất đẹp. Sông Hương (Hương Giang) và núi Ngự (Ngự Bình) là hai cảnh đẹp ở Huế. Chiều đến đi chơi sông Hương bằng thuyền trên mặt nước trong xanh, nghe giọng hò Huế của các cô gái Huế chèo thuyền thì rất thú vị.

南：是的。顺化集山、江、海于一地，自然景色优美。香江和御平山是顺化的两处美丽的景点。傍晚时分，在碧绿的江水上坐船游览香江，听着船女边划船边唱着顺化小调，真是其趣无穷。

Hoa: Thành phố còn có những danh thắng và di tích lịch sử gì?

华：城里还有些什么名胜古迹？

Nam: Huế nổi tiếng vì có những công trình kiến

trúc cổ. Trước hết phải kể đến Hoàng thành và Tử Cấm Thành với hơn 100 công trình kiến trúc lớn nhỏ, 7 khu lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn. Ngoài ra còn có chùa Thiên Mụ, Trúc Lâm, đài Vọng Cảnh, điện Hòn Chén, chợ Đông Ba v.v…

南:顺化是因古建筑而闻名。首先当数皇城和紫禁城,包括 100 余座大小建筑;7 个阮朝帝王的陵区。除此之外还有天姥寺、竹林寺、望景台、玉盏祠、东波市场等。

Hoa: Thích quá. Tôi nhất định phải đi thăm Huế. Huế cách Hà Nội bao nhiêu cây số ạ?

华:太有意思了。我一定要去顺化参观游览。顺化离河内有多少公里?

Nam: 650 cây số về phía Nam Hà Nội.

南:在河内的南边,离河内 650 公里。

生　词

xuất nhập cảnh　出入境
thị thực　签证
được phép　允准,允许
sứ quán　使馆
gia hạn　延期
qua　过,通过,经过
Cáp Nhĩ Tân　哈尔滨
đoàn　组,团
thay　代,代替
thủ tục　手续
quá cảnh　过境
ở lại　逗留,停留
làm bổ sung　补办
xuất phát　出发
Thẩm Dương　沈阳
lên đường　上路,动身
đoàn du lịch　旅游团,旅行团

công ty du lịch 旅游公司，旅行社

chung 公共的，一般的，共同的，普遍的

triệu 百万

xanh tốt 翠绿，葱翠

kết hợp 结合

kiến trúc 建筑

xứng đáng 堪称，无愧于，当之无愧

lăng 陵，陵墓

Hồ Chí Minh 胡志明

quảng trường Ba Đình 巴亭广场

viện bảo tàng 博物馆

bảo tàng quân đội 军队博物馆

Lê Lợi 黎利

tháp Rùa 龟塔

cầu Thê Húc 栖旭桥

thành lập 成立，建立

chùa Một Cột 一柱寺

Văn Miếu 文庙

đồng ý 同意

giải phóng 解放

Viễn Đông 远东

miền 地区，地方

tàu thủy 轮船

mọi 一切，所有

nhận xét 估计，评价，看法

diện tích 面积

dân số 人数，人口

cây cối 树木

quanh năm 整年，一年到头

hài hòa 协调，和谐

trở thành 变成

chính trị 政治

khoa học 科学

chủ tịch 主席

quảng trường 广场

bảo tàng lịch sử 历史博物馆

bảo tàng cách mạng 革命博物馆

truyền thuyết 传说

kiếm 剑

đền Ngọc Sơn 玉山寺

xinh đẹp 美丽，娇艳，秀丽

công trình 工程，建筑物

Cột Cờ 旗台

lâu đời 久远，悠久

tìm hiểu 了解，调查

ngọc 玉，珠宝

kinh tế 经济

đất nước 江山，国土，国家，祖国

phương tiện giao thông　交通工具
dễ dàng　容易
nó　他，它
tráng lệ　壮丽
bảo tàng Hồ Chí Minh　胡志明博物馆
vườn thú　动物园
chợ Bến Thành　滨城市场
nghệ thuật　艺术
kinh đô　京都
phong kiến　封建
sông　江，河
khung cảnh thiên nhiên　自然景色
sông Hương　香江
giọng　腔调，口音
hò Huế　顺化小调
chèo　划(船)
trước hết　首先，首要，第一
Tử Cấm Thành　紫禁城
vua　帝王
chùa Trúc Lâm　竹林寺
điện Hòn Chén　玉盏祠
nhất định　一定
vạn　万
tấn　吨
ngày nay　今天，现在
đồ sộ　宏伟
thương mại　商业，贸易
bến Nhà Rồng　龙屋码头
dinh Thống Nhất　统一宫
khách du lịch　旅游者，游客
cố đô　故都
nhà Nguyễn　阮朝
cuối cùng　最后
núi　山
khung cảnh　景象，景色
Hương Giang　香江
Ngự Bình　御平山
mặt nước　水面
hò　调子，号子
cô gái　姑娘
danh thắng　名胜
Hoàng Thành　皇城
lăng tẩm　陵寝
chùa Thiên Mụ　天姥寺
đài Vọng cảnh　望景台
chợ Đông Ba　东波市场

注　　释

1. một tuần nay 表示"一周来","到今天为止有一周了"。

2. chung 作形容词时,常见的有两个意思:

2.1 chung 放在名词之后,表示共有的、总的、普遍的。例如:

- của chung
  公共财物
- quyền lợi chung
  共同的权利
- đường lối chung
  总路线

2.2 chung 放在动词之后,表示共同、一起做某事。例如:

- Ở chung một nhà.
  同住一间屋。
- Cùng hát chung một bài.
  一起来唱一首歌。

3. km^2: 平方公里,读作 kilô mét vuông。

4. phương tiện:手段、工具。它可与某些词语结合,构成一些比较常用的词组。例如:

- phương tiện vận tải
  运输工具
- phương tiện giao tiếp
  交际的工具
- phương tiện lưu thông
  流通手段
- phương tiện thông tin đại chúng

新闻媒介手段

- Văn học là một phương tiện truyền bá tư tưởng.

文学是一种传播思想的工具。

5. một cách 放在动词或形容词之后，用来表示行为、性质、现象的程度和方式。例如：

- Ông ấy trình bày một cách tỉ mỉ.

他陈述得很仔细。

- Mặt mũi xấu một cách không thể tả.

长相甭提有多难看了。

6. đời nhà Nguyễn：阮朝时代。Nhà Nguyễn：阮朝（1802－1945），建都顺化，是越南历史上最后一个封建王朝。

7. Hương Giang 和 Sông Hương 是指同一条江，即香江，是顺化的名胜之一。

Bòi 22 第二十二课

Từ biệt (tạm biệt) 告 别

211. Xin tạm biệt ông (đồng chí)!
再见!

212. Muộn rồi, tôi phải đi thôi.
不早了,我该走了。

213. Đừng tiễn nữa, về đi nhé!
不要送了,请回吧!

214. Chúc lên đường bình yên!
祝一路平安!

215. Một chuyến đi vui vẻ.
旅途愉快。

216. Chúc (ông) trên đường thuận buồm xuôi gió.
祝您一路顺风。

217. Mong các ông lại đến thăm nữa.
希望你们能再来。

218. Mai tôi sẽ ra sân bay tiễn chân ông.
明天我将到机场为您送行。

219. Đồ đạc của ông đã thu xếp xong cả chưa ạ?
您的东西都收拾好了吗?

220. Xin rất cảm ơn ông, ông bận rất nhiều việc

mà còn đến tiễn tôi.

百忙中您来送我,非常感谢。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Hoa: Tôi muốn vào Nam thăm một vài tuần. Trước khi đi tôi đến tạm biệt anh và tìm hiểu ít chuyện.

华:我想到南方去参观一两个礼拜。走之前我来向你告个别,并向你打听点事。

Nam: Đúng. Đến Việt Nam anh nên đi thăm một số nơi. Chúng tôi thường nói: Đi một ngày đàng, học một sàng khôn. Anh muốn hỏi chuyện gì?

南:对,到了越南你应该到一些地方去看看。常言道:走一天路,长一路见识。你想打听什么事?

Hoa: Trước hết tôi muốn đi thành phố Hồ chí Minh. Từ đó tôi sẽ thuê ô tô đi Đà Lạt. Đà Lạt cách thành phố Hồ Chí Minh bao xa?

华:首先我想去胡志明市。从那儿我租汽车去大叻。大叻离胡志明市有多远?

Nam: Tốt quá. Đà Lạt cách thành phố Hồ Chí Minh chừng 300 cây số về phía đông bắc. Đó là một thành phố nghỉ mát tuyệt vời.

南:太好了。大叻位于胡志明市东北约 300 公里

处,是一座绝妙的避暑城市。

Hoa: Sau đó, anh đề nghị tôi nên đi thăm đâu?

华:往后我应该再去哪里,你有什么建议?

Nam: Nếu anh muốn hiểu cuộc sống thật của người miền Nam, thì hãy đi đồng bằng sông Cửu Long. Người dân ở đây rất tốt bụng và mến khách. Anh sẽ được uống nước dừa, nhân tiện học thêm một ít phương ngôn Nam bộ.

南:如果你想了解南方人的实际生活,就去九龙江平原。那里的老百姓实诚好客。你会喝到鲜椰子汁,顺便再学上几句南部方言。

Hoa: Hay quá. Tôi đồng ý.

华:真好。我同意。

Nam: Hôm nay anh đi à?

南:你今天走吗?

Hoa: Không, tôi sẽ đi ngày mai. Tôi xin phép về sửa soạn hành lý để lên đường.

华:不,我明天走。我告辞了,回去收拾一下行李准备上路。

Nam: Chúc anh chuyến đi thành công và lên đường bình an.

南:祝你这次旅行成功,一路平安。

B

Hoa: Anh Nam, hôm qua tôi nhận được điện của

mẹ tôi. Mẹ tôi báo cho tôi biết: hiện nay bố tôi đang bị ốm nặng và đang điều trị tại bệnh viện. Tôi đã làm thủ tục xuất nhập cảnh, chuẩn bị về nước thăm bố. Bây giờ tôi đến để chào từ biệt anh.

华:阿南,昨天我接到我母亲的电报,我母亲告诉我,现在我父亲得了重病,正住院治疗。我已经办了出入境手续,准备回国探望父亲,现在我来向你辞行。

Nam: Thế à? Tôi thấy rất buồn. Thế anh đã xin phép nhà trường chưa?

南:是吗?我感到很难过。那么你已经向学校请假了吗?

Hoa: Vâng, tôi đã viết đơn xin phép lên khoa, chủ nhiệm khoa đã đồng ý cho phép tôi nghỉ học một tháng.

华:是的,我已经给系里写了假条,系主任已准我一个月假。

Nam: Anh mua được vé máy bay chưa?

南:你买到机票了吗?

Hoa: Dạ, được rồi anh ạ, vé khứ hồi.

华:是的,买到了,是来回票。

Nam: Thế bao giờ anh về thăm ông cụ?

南:你什么时候回去探望你父亲?

Hoa: Tôi định ngày mai, anh ạ.

华:明天。

Nam: Anh đã chuẩn bị được gì chưa?

南:你准备得怎么样了?

Hoa: Dạ, hòm hòm cả rồi ạ.

华：噢，准备得差不多了。

Nam：Mai anh đi sân bay bằng gì?

南：明天你怎么去机场？

Hoa：Tôi thuê xe hàng không.

华：我租航空公司的车。

Nam：Chúc anh đi may mắn và mong ông cụ chóng được bình phục. Cho tôi gửi lời thăm sức khỏe gia đình anh nhé!

南：祝你好运气，祝你父亲早日康复。请代我向你全家问安！

Hoa：Dạ, xin cảm ơn anh!

华：好的，谢谢你！

C

Hoa：Anh rất bận mà còn đến tiễn tôi, làm tôi cảm động quá.

华：你那么忙还来送我，使我很受感动。

Nam：Có gì đâu! Làm xong tất cả mọi thủ tục chưa?

南：这算得了什么！所有的手续都办好了没有？

Hoa：Vâng, xong cả rồi. Một năm nay, tôi là khách của Việt Nam, nhờ sự tốt bụng và nhiệt tình của anh và các bạn Việt Nam, cuộc sống của tôi trở nên rất dễ chịu.

华：是的，都办妥了。一年来我作为越南的一个客

人，正是由于你和越南朋友们的真诚和热情，我生活得很愉快。

Nam: Trong thời gian học tập và làm Việc ở Hà Nội, anh có đạt được nhiều kết quả không?

南：你在河内学习、工作的这段时间里收获大吗？

Hoa: Có, tôi đã hiểu thêm về lịch sử, văn hóa và đời sống nhân dân ở đây. Về nước, tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu về Việt Nam.

华：收获很大，学习、工作使我加深了对这里的历史、文化和人民生活的了解。回国以后，我要继续对越南进行研究。

Nam: Anh có giữ lại ấn tượng gì về Việt Nam không?

南：你对越南的印象怎么样？

Hoa: Tôi sẽ nhớ mãi những buổi đi xem chèo, xem phim, ngày hội ở Văn Miếu, đi tham quan vịnh Hạ Long, đi trẩy hội chùa Hương, đi một chuyến tàu từ Huế ra Hà Nội. Tôi đã có nhiều người bạn mới ở đây và hy vọng chúng tôi sẽ liên lạc với nhau khi tôi về nước.

华：我会永远记住去看嘲剧，看电影，看文庙庙会，游览下龙湾，赶香积寺庙会，从顺化坐火车到河内等这些活动的。我在这里结交了许多新朋友，希望我回国之后将继续保持联系。

Nam: Vâng, tôi cũng nghĩ như vậy. Chúng ta sắp chia tay, tôi mong rằng nay mai chúng ta sẽ được gặp lại ở Hà Nội hay ở Bắc Kinh.

南：是的，我也是这样想的。咱们就要分手了，我希望在不久的将来能在河内或者在北京能再见面。

Hoa: Vâng. Tôi hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ được trở lại Việt Nam.

华：是的。我希望有一天我能够再来越南。

生　　词

từ biệt　告别
tiễn　送，送别
bình yên (bình an)　平安
thuận buồm xuôi gió　一帆风顺
đồ đạc　东西，物品
mà　而，却
đàng　路
khôn　聪敏，机灵，乖巧
ô tô　汽车
đồng bằng　平原
dân　民众，老百姓
mến khách　好客
phương ngôn　方言
sửa soạn　准备，整理
diện　电报，电话
điều trị　治疗
làm thủ tục　办手续
nhà trường　学校，学校当局
cho phép　允准，准许，准予
tạm biệt　告别，再见
chúc　祝，祝贺，祝福
vui vẻ　愉快，高兴，欢乐
mong　希望，期待，盼望
tiễn chân　送别，送行
thu xếp　收拾
chuyện　事情，事端
sàng　(竹编的)筛子
thuê　雇，雇佣，租
cuộc sống　生活
sông Cửu Long　九龙江
tốt bụng　好心肠，心地善良
nhân tiện　趁便，顺便
Nam bộ　南部
thành công　成功
ốm　患病，生病
tại　在，处在
buồn　烦闷，难过，伤心
đơn xin phép　请假条
thuê　雇，雇佣，租

hòm hòm 即将完成,差不多

chóng 快速,迅速

bình phục 康复,痊愈

cảm động 感动

nhiệt tình 热情

làm cho 使得

trở nên 变成、变得

học tập 学习

đạt 达到,实现、获得、取得

đời sống 生活

tiếp tục 继续

nghiên cứu 研究

để lại 留下

ấn tượng 印象

chèo 嘲剧

phim 电影

ngày hội 庙会

trẩy 赶,趟

hội 庙会

chùa Hương 香积寺

hy vọng 希望

liên lạc 联系,联络

chia tay 分别、分手

nay mai 不日,不久的将来

注　　释

1. điện 的主要用法:

1.1 电报(điện báo)和电话(điện thoại)的简略说法,例如:

- Gọi điện(Gọi điện thoại).

  打电话。

- Đánh điện(Đánh điện báo).

  打电报。

1.2 打电报、电告。例如:

- Tin tức khắp nơi điện về.

  打电报把各地的消息传回来。

- Tôi đến nơi thì điện cho anh ngay.

  我一到那里就马上打电报给你。

2. 介词 tại 常用来表示两种意思:

2.1 表示某活动或某一情况进行或存在的地点，用法上与 ở 相同，多见于书面语。例如：

- Cuộc hội thảo họp tại Lôn Đôn.

  研讨会在伦敦举行。

- Ra đón tại sân bay.

  到机场迎接。

2.2 表示原因，相当于汉语的由于、在于、因为。例如：

- Cái đó tại tôi.

  那件事责任在我。

- Đổ tại khách quan.

  把原因推给客观。

3. thuê 常表示以下两种意思：

3.1 租、租赁。如表示出租时，则用 cho thuê。例如：

- Tôi đi thuê xe.

  我去租车。

- Trả tiền thuê phòng ở.

  付房租。

- Đây cho thuê nhà.

  这里出租房屋。

3.2 雇、雇佣。例如：

- làm thuê

  打工

- quân đoàn lính đánh thuê

  雇佣军军团

4. xe hàng không 是指航空公司经营的出租车或班车，专用于接送进港或出港的旅客。

5. 本课中 ngày hội 和 hội 都是指庙会的意思。

6. liên lạc với nhau，互相联系。với nhau 是个介词结构，

表示“相互”、“交互”。

7. nay mai 表示在不远的将来的意思。例如：

– Nay mai chúng tôi sẽ đi du lịch.

不久我们将要去旅游。

– Sách đã in xong, nay mai sẽ phát hành.

书已经印好，不日即将发行。

8. một ngày nào đó 表示某个不确定的日子。例如：

– Một ngày nào đó trong năm sau, tôi nhất định trở lại thăm anh.

在明年的某一天我一定回来看望你。

– Một ngày nào đó trong tương lai em sẽ trở thành một nhà khoa học.

将来有一天你会成为一位科学家。

9. đồng bằng sông Cửu Long：九龙江平原，即湄公河三角洲，是越南最大的平原。这里土地肥沃，物产丰富，是越南两大谷仓之一，稻米产量占全国产量的一半以上，是越南主要的大米出口基地。

Bài 23 第二十三课

Đề nghị 请 求

221. Nhờ ông giới thiệu cho chúng tôi một chút!
您给我们介绍介绍吧!

222. Tôi có thể hút thuốc được không?
我可以抽烟吗?

223. Ở đây cấm hút thuốc lá .
此地禁止吸烟。

224. Anh có thể giúp tôi đặt một vé được không?
你能帮我订张票吗?

225. Cho tôi vay 100 đồng, có được không?
借我一百元钱行吗?

226. Sử dụng máy điện thoại một lát có được không?
用一下电话,可以吗?

227. Mua giúp tôi một quyển sách có được không?
帮我买一本书好不好?

228. Tôi về trước, có được không?
我先走可不可以?

229. Có thể phô-tô-cô-pi cho tôi một tờ đơn đặt hàng được không?

能(给我)复印一份订单吗?

230. Tôi muốn đi, không biết có được không?

我想去,不知道行不行?

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Quang: Chào anh! Tôi rất hân hạnh được làm quen với anh.

光:你好! 很荣幸能认识你。

Hiền: Chào anh! Tôi cũng rất hân hạnh được gặp anh.

贤:你好! 见到你我也感到很荣幸。

Quang: Hôm nay chúng tôi đến gặp anh, muốn nhờ anh một việc.

光:今天我们来见你,有一件事想请你帮忙。

Hiền: Việc gì anh cứ nói, chúng tôi sẽ hết sức giúp đỡ.

贤:有什么事只管说,我们将尽力帮助。

Quang: Chúng tôi muốn tìm một bạn hàng Trung Quốc. Chỉ e rằng việc này làm phiền anh quá.

光:我们想找个中国的客户。只怕这件事会给你添很多麻烦。

Hiền: Không có gì phiền cả, tôi sẵn sàng thôi.

贤:一点儿也不麻烦,我随时愿意效劳。

Quang: Như vậy thì tốt quá.

光:这太好了。

Hiền: Nếu sau này có việc gì cần chúng tôi giúp, anh cứ bảo cho.

贤:如果今后有什么事要我们帮忙,你尽管吩咐。

Quang: Mấy lần trước chúng tôi đã được các anh tận tình giúp đỡ, mong sau này được các anh giúp đỡ luôn. Xin rất cảm ơn!

光:前几次,你们对我们鼎力相助,希望今后常得到你们的帮助。非常感谢!

Hiền: Không dám ạ.

贤:不敢当。

B

Mai: Vân!

梅:阿芸!

Vân: Gì đấy, Mai?

芸:阿梅,有什么事吗?

Mai: Tôi định rủ chị đi xem phim. Mọi người đều đi cả.

梅:我想邀你一起去看电影。大家都去。

Vân: Chị có biết chiếu phim gì không?

芸:你知道放什么电影吗?

Mai: Hình như là một phim mới của Việt Nam.

Nghe nói phim hay lắm.

梅：好像是一部越南的新片子。听说影片拍得很好。

Vân: Xem ở đâu?

芸：在哪儿看？

Mai: Ở rạp Tháng Tám.

梅：在八月电影院。

Vân: Thôi, chị đi xem đi! Tôi phải làm bài tập, sắp thi rồi.

芸：不去了，你去吧！我还要做作业呢，快要考试了。

Mai: Chị học cả ngày, nghỉ một tối có sao đâu. Thôi, chị đi đi.

梅：你整天学习，歇一个晚上有什么关系。算了吧，去看电影吧！

Vân: Ừ, thế thì tôi đi. Mấy giờ thì bắt đầu nhỉ?

芸：好吧，那我就去吧。几点开始演？

Mai: Mười chín giờ ba mươi. Chúng ta cùng đi nhé!

梅：19 点半。咱们一起走吧！

Vân: Đồng ý. Đi thôi!

芸：同意。走吧！

C

Tuấn: Tôi xin phát biểu. Rất tiếc, tôi không thể

đồng ý với anh.

俊：我要发言。很遗憾，我不能同意你(或我不能同意你的意见)。

Xuân: Anh có ý kiến gì cứ nói thẳng. Nếu anh nói đúng, chúng tôi sẵn sàng làm theo ý kiến của anh.

春：你有什么意见尽管直说。如果你说得对，我们随时准备按照你的意见来办。

Tuấn: Tôi cho rằng anh giải thích như thế không đúng.

俊：我认为你这样解释不对。

Xuân: Tôi thấy mỗi người đều có cách nhìn riêng của mình.

春：我认为每个人看问题的角度有所不同。

Tuấn: Tôi đề nghị, vấn đề này sẽ bàn vào dịp khác.

俊：我建议，这个问题放到以后再讨论。

Xuân: Đề nghị của anh rất hay, tôi xin tiếp nhận đề nghị của anh.

春：你的建议很好，我接受你的建议。

Tuấn: Về vấn đề này, chúng ta có thể trao đổi thêm sau cuộc họp này.

俊：关于这个问题我们可以在会后进一步交换意见。

Xuân: Đồng ý. Tôi cho rằng, tuy có sự bất đồng đối với vấn đề này, nhưng cách đặt vấn đề của chúng ta không có gì mâu thuẫn cho lắm. Sau khi chúng ta trao

đổi thêm, thì sẽ có thể xóa bỏ ý kiến khác nhau giữa chúng ta.

春:同意。我认为,虽然在这个问题上有分歧,但出发点并没有什么大的矛盾。等进一步交换意见之后,也许能消除咱们之间的分歧。

D

Hoa: Anh đi đâu mà ăn mặc đẹp vậy?

华:你去哪儿了穿得这么漂亮?

Nam: Tôi đi ăn cưới cô em họ đây.

南:我去吃表妹的喜酒。

Hoa: Phong tục lấy vợ ở Việt Nam có phức tạp không anh?

华:越南的婚俗复杂吗?

Nam: Không phức tạp nhưng phải qua một số nghi thức.

南:不复杂,但要通过一些仪式。

Hoa: Xin anh nói qua cho tôi biết với.

华:你说给我听听吧。

Nam: Đầu tiên phải có lễ chạm ngõ: nhà trai mang trầu cau sang nhà gái xin cô con gái cho con mình. Sau đó tiếp đến lễ ăn hỏi: nhà trai lại mang trầu cau trà mứt sen sang nhà gái, bàn bạc xin ngày cưới. Nhà gái nhận lễ, mang trầu cau chia cho họ hàng, bạn bè thân thuộc báo tin có con gái sắp đi lấy chồng.

南：首先要进行提亲(礼)：男家带着蒌叶、槟榔到女家去提出结亲。尔后接着是定亲(礼)：男家又带着蒌叶、槟榔、茶、糖莲子到女家商量娶亲的日子。女家接受聘礼，把蒌叶、槟榔分给亲朋好友，向他们报信女儿要嫁人了。

Hoa: Từ lễ ăn hỏi đến lễ cưới có lâu không?

华：从定亲到结婚相隔的日子久吗？

Nam: Tùy theo, thường khoảng một hai tháng sau, chọn được ngày lành tháng tốt thì họ tổ chức cưới. Đến ngày cưới hai họ (nhà trai, nhà gái)đều tổ chức ăn uống vui vẻ. Đến giờ đón dâu, nhà trai sang nhà gái đón (rước) dâu. Đặc biệt ngoài Bắc mẹ không bao giờ đưa con gái về nhà chồng. Ở trong Nam, cô dâu về nhà chồng thường khóc. Người ta có câu "Khóc như cô dâu ngày về nhà chồng".

南：这要因情况而定，往往是一两个月以后，选定吉日良辰便举行婚礼。结婚那天，两家(男家和女家)都要热热闹闹地办酒席。接新娘的时辰一到，男家就到女家去接新媳妇。特别是北方，母亲从不送女儿去婆家。在南部新媳妇去婆家常常要哭。人们常言道："哭得就像新媳妇出门似的。"

Hoa: Nghe rất thú vị. Còn gì nữa không?

华：很有意思。还有吗？

Nam: Hôm sau cô dâu và chú rể lại trở về nhà gái gọi là lễ "nhị hỷ", nhưng bây giờ cưới xin ở nước tôi cũng giản đơn đi nhiều lắm.

南：第二天新娘和新郎回门称为“二喜”(礼)，但我国现在的婚事已经简单多了。

生　词

hút　吸，抽
vay　借
sử dụng　使用，用
máy điện thoại　电话，电话机
Quang　光
đơn đặt hàng　订货单
e　恐怕，怕的是，担心
tận tình　尽力，尽心意
chiếu　照射，映照，放映
phát biểu　发言，发表意见
cho　认为
như thế　如此，这样
vấn đề　问题
bàn　讨论，商量，商讨
tiếp nhận　接受
tuy　虽，虽然，纵然
đối với　对于
mâu thuẫn　矛盾
ăn mặc　穿戴
em họ　表妹
phức tạp　复杂
nghi thức　仪式
cấm　禁止
cho tôi vay…　借(给)我……
quyển　卷，本，册
đơn　单子，单据
Hiền　贤
bạn hàng　贸易伙伴，客户
sẵn sàng　时刻准备着，随时准备着
bài tập　习题，练习，作业
ý kiến　意见
giải thích　解释
nhìn　看，视，观察
riêng　专有的，特有的，特殊的，个别的
họp　开会，会议
bất đồng　不同，分歧
đặt　提出
xóa bỏ　消除，取消，破除
cưới　娶，娶亲
lấy vợ　娶妻，讨老婆
số　约数，若干
lễ chạm ngõ　提亲礼

vời （语气词，表示请求、乞求）

cau 槟榔

tiếp 接连，接续，继续

trà 茶，茶叶

lễ 馈赠，赠礼

họ hàng 亲戚

thân thuộc 亲属

lễ cưới 婚礼

tổ chức 组织

dâu 新娘，媳妇

nhà chồng 婆家

hôm sau 第二天

chú rể 新郎

lễ "nhị hỷ" "二喜"礼，回门

giản đơn 简单

nhà trai 男家

trầu 蒌叶

sau đó 其后，尔后

lễ ăn hỏi 定亲礼

mứt sen 糖莲子

chia 分开，分别，分配

bạn bè 朋友

lấy chồng 嫁人，出嫁

ngày lành tháng tốt 吉日良辰

cô dâu 新娘

khóc 哭

trở về 返回，折回

nhà gái 女家，娘家

cưới xin 婚嫁，婚姻

注 释

1. bạn hàng 指一起经商、做生意的伙伴，也可指在生意交往中比较熟悉的客户。

2. có sao đâu：意思和用法与 có gì đâu 相似，可单独用，也可放在句首或句尾，表示强烈否定，相当于汉语的"没关系"，"算不了什么"，"没什么了不起"。例如：

- Có sao đâu, làm gì mà phải cảm ơn.

  算不了什么，用不着感谢。

- Nói đùa thôi có sao đâu.

  开了个玩笑，没什么。

3. cuộc họp：会议，表示整个会议过程。

4. "…nhưng cách đặt vấn đề của chúng ta không có gì mâu thuẫn cho lắm"，cho 在本句中是语气词，一般放在句末，表示请求或强调某种程度。例如：

- Mong anh thông cảm cho.

  请你谅解。

- Vở kịch không hay gì cho lắm.

  这戏不算太好。

5. cưới 表示娶，娶亲的意思。例如：

- Cưới vợ.

  娶妻。

- lễ cưới

  婚礼

- Ăn cưới.

  吃喜酒。

- Dự đám cưới.

  参加婚庆活动。

6. em họ：表妹(弟)，堂妹(弟)。họ 放在家庭称谓的名词之后，表示非直系的亲属。例如：

- anh em họ

  表兄弟(或堂兄弟)

- bà cô họ

  表姑

7. lấy 意思和用法与 cưới 相仿，在口语中可以表示嫁娶的意思。例如：

- Lấy vợ.

  娶妻。

- Lấy chồng người cùng quê.

她嫁给了一个同乡。

– Lấy vợ cho con(Cưới vợ cho con)

给儿子娶亲。

8. một số 表示某些，一些，若干的意思。例如：

– Chiều nay, tôi có một số công việc phải làm.

今天下午我有一些事情要办。

– Một số người đi thăm Huế và một số người khác đi thăm Đồ Sơn.

一部分去游览顺化，其他一些人去涂山游览。

9. 语气词 với 一般放在肯定句后面，表示请示，乞求。例如：

– Anh kể lại cho tôi nghe với.

你讲给我听听吧。

– Cứu tôi với!

救命啊！

10. trầu, cau 蒌叶、槟榔，蒌叶是吃槟榔时的配料。

11. tùy theo 是 tùy theo tình hình cụ thể(根据具体情况而定)的一种简略说法。

Bài 24　第二十四课

Xin lỗi, đáng tiếc　道歉，遗憾

231. Rất xin lỗi (Hết sức xin lỗi).
十分抱歉（非常抱歉）。

232. Tôi không làm được những điều mà ông đã dặn (như ông mong muốn), mong ông thứ lỗi.
恕我不能从命。

233. Xin thông cảm cho.
请原谅。

234. Thành thực xin lỗi.
实在对不起。

235. Quấy rầy ông (Làm rầy ông).
打扰您了。

236. Xin lỗi, tôi đến muộn.
真对不起，我来晚了。

237. Xin lỗi để các anh đợi lâu quá.
对不起，让你们久等了。

238. Tôi nhỡ, xin (ông) tha lỗi. (Va phải ông rồi, xin lỗi.)
碰着您了，非常抱歉。

239. Tôi e rằng đã làm phiền ông nhiều quá.

恐怕我给您带来了许多麻烦。

240. Đừng khách khi.

不用客气。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Hoa: Nam, anh không đi đâu à?

华:阿南,你没有出去呀?

Nam: Không, hôm nay tôi bận. Tôi đang đọc bài thơ do nhà thơ Xuân Diệu sáng tác. Bài thơ rất hay. Anh đi đâu về?

南:没有,今天我忙,我正在读一首诗人春妙创作的诗,这首诗写得很好。你从哪儿回来(你去哪儿了)?

Hoa: Tôi đến hiệu sách để mua mấy cuốn sách mới.

华:我去书店买几本新书。

Nam: Bây giờ anh có rỗi không? Tôi muốn nhờ anh một việc.

南:现在你有空吗?我想求你一件事。

Hoa: Nếu có việc gì cần tôi giúp, anh cứ nói đi.

华:有什么事需要我帮忙,你尽管说。

Nam: Anh làm ơn dịch hộ tôi một bài phóng sự có được không?

南:请你帮我翻译一篇通讯报道行吗?

Hoa: Vâng, tôi sẵn sàng làm việc này. Dịch xuôi hay dịch ngược?

华:行,我愿随时效劳。译过来还是译过去?

Nam: Dịch xuôi. Dịch từ tiếng Trung ra tiếng Việt.

南:译过来。把中文译成越文。

Hoa: Rất tiếc, tôi còn không đủ khả năng để dịch xuôi.

华:很遗憾,我还不具备译过来的能力。

B

Tâm: Chắc anh là một nghệ sĩ.

心:你一定是位艺术家。

Hoài: Rất tiếc, tôi không phải là nghệ sĩ, chỉ là nhà nghiên cứu thôi.

淮:很遗憾,我不是艺术家,是搞研究工作的。

Tâm: Thế mà trông anh rất nghệ sĩ.

心:可是你看上去很有艺术家的风度。

Hoài: Thế à? Tôi không nhận thấy điều ấy.

淮:是吗? 我看不出来(并没意识到这点)。

Tâm: Anh sang Việt Nam đã lâu chưa?

心:你来越南有多久了?

Hoài: Dạ, mới được nửa năm nay.

淮:噢,才来半年。

Tâm: Thế thì chắc là anh biết rất nhiều về đất nước và con người ở đây.

心:那你一定对我们的国家和这里的人了解得很多了吧。

Hoài: Vâng, cũng biết ít nhiều, nhưng cũng còn phải học nhiều lắm. Muốn biết thì phải học nhiều, nghe nhiều, đi nhiều và quan hệ nhiều. Có những điều sách vở không có mà mình phải học ở ngoài đời.

淮:是的,也多少了解一点,但还要多多地学,要想了解情况就要多学,多听,多走和多打交道。有些在书本上是没有的,需要到生活中去学习。

Tâm: Anh đến Việt Nam nghiên cứu về gì?

心:你到越南来研究什么?

Hoài: Hội họa anh ạ. Xin lỗi muốn hỏi anh có biết nhiều về hội họa, điêu khắc Việt Nam không?

淮:绘画。对不起,我想问你对越南的绘画、雕刻知道得多吗?

Tâm: Tôi không hiểu gì về hội họa, điêu khắc, có nhiều từ và khái niệm mà tôi chẳng hiểu gì cả. Anh có thể giải thích giùm được không? Chẳng hạn như "Tranh dân gian".

心:我对绘画、雕刻一窍不通,有很多词和概念我一点也不明白。你能给我作些解释吗?比如像"民间画"。

Hoài: Tiếng Việt của tôi chắc cũng chưa đủ để diễn đạt. Về đại thể theo tôi thì thế này:

Tranh dân gian là loại tranh phản ánh sinh hoạt trong đời sống hàng ngày của nhân dân. Loại tranh này lưu truyền rộng rãi từ đời này qua đời khác. Người ta thường bán tranh này vào dịp Tết. Có hai loại: tranh Đông Hồ do các nghệ nhân làng Đông Hồ vẽ, tranh Hàng Trống là ở phố Hàng Trống Hà Nội.

淮:我的越语表达力肯定还不行。根据我的理解大致是这样的:民间画是一种反映老百姓日常生活的画。这类画一代又一代地广为流传。人们常在过年的时候出售这种画,分为两类:由东湖村艺人画的东湖画和河内行鼓街的行鼓画。

Tâm: Anh thích tranh của họa sĩ nào?

心:你喜欢哪位画家的画?

Hoài: Tôi rất thích tranh của họa sĩ Bùi Xuân Phái, nên tôi thường sưu tập tranh của ông ấy.

淮:我很喜欢画家裴春派的画,所以我一直在搜集他的画。

生　词

đáng tiếc　可惜,遗憾

dặn　吩咐,嘱咐,叮嘱

thứ lỗi　见恕、原谅

thành thực　诚实的,衷心的,由衷的

va　碰,碰撞

điều　事情

mong muốn　企望,期待

thông cảm　原谅,谅解

quấy rầy　打扰,干扰

đến muộn　来晚,迟到

phải　着,中

hết sức 非常，十分

rằng ……道（助词）

khách khí 客气

nhà thơ 诗人

sáng tác 创作

dịch 翻译

dịch xuôi 译过来

khả năng 能力，本领

nhà nghiên cứu 研究工作者

thế mà 然而

ít nhiều 多少，一些

sách vở 书籍

hội họa 绘画

khái niệm 概念

tranh dân gian 民间画

đại thể 大体上，大致

sinh hoạt 生活

lưu truyền 流传

làng Đông Hồ 东湖村

họa sĩ 画家

sưu tập 搜集

làm phiền 添麻烦，带来麻烦

thơ 诗

Xuân Diệu 春妙（诗人）

hiệu sách 书店

phóng sự 通讯，通讯报道

dịch ngược 译过去

Hoài 淮

nghệ sĩ 艺术家

Tâm 心

con người 人，人类

quan hệ 关系

ngoài đời 生活中，社会上

từ 词

dân gian 民间

diễn tả 表达，表述

phản ánh 反映

đời sống hàng ngày 日常生活

phố Hàng Trống 行鼓街

Bùi Xuân Phái 裴春派

注　　释

1. 对越南人而言，dịch xuôi 是指由中文译成越南文；dịch ngược 是指由越南文译成中文。

2. rất nghệ sĩ：很有艺术家的风度。日常口语中、在某些

名词前加上 rất，使词义带上某种特有的风度和特色。例如：

- Trông anh rất nhà thơ.

你看上去很有诗人的风度。

- Món ăn này rất Việt Nam.

这样食品很有越南风味。

- Anh ăn mặc rất Hà Nội.

你的穿戴非常河内化。

3. thế mà：可是、然而，常放在句首表示语气的转折。例如：

- Thế mà tôi chẳng biết gì cả.

然而我什么都不知道。

- Đã 9 giờ hơn rồi thế mà anh ấy vẫn còn ngủ say.

已经 9 点多了，然而他还在大睡呢。

4. Con người：可以用来泛指人类，也可以用来指某一类具有某种特性和品格的人。例如：

- Đấu tranh giữa con người với tự nhiên.

人与自然的斗争。

- Nghiên cứu một vĩ nhân, ta không thể tách rời con người và sự nghiệp.

研究一个伟人，我们不能把个人和事业分开。

5. ít nhiều：表示或多或少，稍微的意思。例如：

- Trong cuộc họp ai cũng góp ít nhiều sáng kiến.

在会上大家多少都提出了一些建设性意见。

- Tháng nào cũng dành dụm được ít nhiều.

每个月都略有结余。

6. sinh hoạt：生活，是指日常生活中所进行的各种活动。例如：

- sinh hoạt gia đình

家庭生活

– Giá sinh hoạt đắt đỏ.

生活费用昂贵。

– Nhiều người đến dự sinh hoạt của câu lạc bộ hàng tuần.

很多人来参加每周举行的俱乐部活动。

7. tranh Đông Hồ:东湖民间画是出自东湖村民间艺人的一种古传的绘画艺术,是一种主要为祭祀或过年作装饰用的木版画。东湖村位于越南的河北省北宁市,北距河内约30余公里。

8. tranh Hàng Trống:行鼓民间画,比东湖民间画出现得晚,被认为是一类源于东湖画的民间绘画艺术,但在内容和技术上有了新的发展。这种画因出自河内的行鼓街(phố Hàng trống)而得名。

9. Bùi Xuân Phái:裴春派(1921–1988),越南现代著名画家,他的近千幅画作中以反映河内的景物为主。

Bài 25　第二十五课

Xem biểu diễn　看演出

241. Chiều hôm qua anh làm gì?
昨天下午你干什么了?

242. Chiều hôm qua tôi đi xem phim.
昨天下午我去看电影了。

243. Anh có xem ti-vi hay không?
你看没看电视?

244. Có những tiết mục gì?
有什么节目?

245. Anh có thích xem biểu diễn ca múa không?
你对歌舞演出感兴趣吗（你喜欢看歌舞表演吗)?

246. Mấy giờ bắt đầu diễn?
几点开演?

247. Vé số ghế 26 hàng 19.
票是 19 排 26 号(座位)的。

248. Họ đều là những diễn viên nổi tiếng.
这些(他们)都是名演员。

249. Tôi đã mua được vé của buổi ca nhạc tối mai.
我买好了明天晚上音乐会的票。

250. Đi sớm một chút, đừng đến muộn.

早点去，可别迟到。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Mai: Tối nay rạp hát diễn vở gì nhỉ?

梅：今晚剧场里演什么戏？

Vân: Tối nay rạp hát có buổi biểu diễn văn nghệ.

芸：今晚剧场有文艺演出。

Mai: Chị có biết chương trình tối hôm nay không? Chị có xin được tờ chương trình biểu diễn không?

梅：你知道今晚文艺演出的内容吗？你要到节目单了吗？

Vân: Không. Tôi nghe nói buổi biểu diễn văn nghệ tối nay rất phong phú, có đồng ca, đơn ca, tốp ca, song ca, độc tấu vi-ô-lông, ghi-ta, piano và hòa nhạc v.v.

芸：没有。我听说今晚的文艺演出很丰富，有合唱，独唱，小合唱，二重唱，小提琴、吉他、钢琴独奏，还有器乐合奏等。

Mai: Chị đã mua vé chưa?

梅：你买票了吗？

Vân: Không, tôi có giấy mời.

芸：不，我有请柬。

Mai: Số ghế bao nhiêu?

梅:几号座位?

Vân: Số 3 hàng thứ 5 ở dưới nhà.

芸:楼下5排3号。

Mai: Buổi văn nghệ mấy giờ bắt đầu?

梅:文艺演出几点开始?

Vân: 7 giờ rưỡi tối.

芸:晚上7点半。

Mai: Nếu tôi mua được vé, tối sẽ đến rủ chị cùng đi nhé.

梅:如果我买到票,就来约你一起去。

Vân: Vâng.

芸:好的。

B

Vân: Hàng ngày chị có nghe radio và xem vô tuyến không?

芸:平时你听收音机和看电视吗?

Mai: Ngày nào tôi cũng nghe bản tin của đài tiếng nói Việt Nam và đài BBC. Thỉnh thoảng tôi xem vô tuyến.

梅:每天我都收听越南之声和英国广播公司广播台的新闻节目。偶尔也看看电视。

Vân: Tôi ít khi nghe radio. Tôi chỉ thích nghe nhạc.

芸：我很少听收音机，我只喜欢听音乐。

Mai: Chị có nhiều băng không?

梅：你有不少磁带吧？

Vân: Khoảng bốn, năm mươi băng. Tôi không nhớ rõ.

芸：大概有四五十盘，我记不太清了。

Mai: Chị có băng nhạc Việt Nam không?

梅：你有越南音乐磁带吗？

Vân: Hai, ba băng. Tôi mua ở TP Hồ Chí Minh. Tôi có băng "Cô láng giềng" và "Hoa nhớ thương ai" do nhiều ca sĩ hát. Tôi định mua thêm ít băng nữa để những lúc buồn nghe cho vui. Vả lại, tôi cũng thích vừa làm việc vừa nghe nhạc.

芸：有2、3盘。我是在胡志明市买的。我有两盘由许多歌星唱的磁带，一盘是"邻居的姑娘"，另一盘是"花啊，你在想念谁"。我想再买几盘，在烦闷的时候听听音乐，可以解解闷。而且我也喜欢边工作边听音乐。

Mai: Thế à? Tôi thì trái lại, làm việc nếu có tiếng ồn ào thì tôi không thể tập trung.

梅：是吗？我却相反，工作时如有喧闹声，我就无法集中思想。

Vân: Vâng, nhiều người như vậy. Còn tôi thì bất kể tình huống nào tôi cũng có thể làm việc được.

芸：是的，不少人是这样的。而我却不论在什么情况下都可以工作。

Mai: Làm gì có chuyện đó. Hôm nọ chị đang làm

cái gì đó, có tiếng ồn ào chị chẳng nổi nóng là gì.

梅:哪有这回事儿。记得有一天你正在做什么事,当时嘈杂声不是也使你恼火了吗?!

Vân: Tại vì hôm ấy tôi đang đọc một cuốn truyện Việt Nam hay quá.

芸:这是因为那天我正在读一本很精彩的越南小说嘛!

C

Nam: Anh có thích xem chèo không?

南:你喜欢看嘲剧吗?

Hoa: Có. Tôi muốn đọc về "Chèo" trước khi đi xem. Có cuốn sách nào hay hay về vấn đề đó không anh?

华:喜欢。我想在去看之前读点有关"嘲剧"的资料。有没有对这一方面写得比较好的书?

Nam: Có nhiều loại lắm, nhưng mỗi cuốn đều có cái hay và cái dở.

南:有关这方面的书不少,但每本既有优点,又有不足。

Hoa: Anh có thể giới thiệu một số nét về chèo cho tôi biết được không?

华:你能简要地给我介绍一下嘲剧行吗?

Nam: Chèo được lưu truyền ở vùng đồng bằng sông Hồng hàng nghìn năm nay, là một loại sân khấu

dân gian mà nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ rất thích xem. Khi diễn chèo: người ta nói, hát kết hợp với múa. Chèo lấy đề tài từ cuộc sống hàng ngày của người nông dân. Nhân vật rất được quen biết là hề chèo. Ngày xưa, người ta thường diễn chèo ở sân đình của một làng và người xem thì đứng xung quanh.

南:嘲剧在红河平原地区已经流传上千年了,是北部平原的农民所喜爱的一种民间舞台艺术。当人们演嘲剧的时候,人们把说、唱和舞蹈结合起来。嘲剧取材于农民的日常生活,最为人们熟悉的人物是嘲剧中的丑角。从前,人们常常在村里的村亭前的场地上演嘲剧,观众就站在四周看演出。

Hoa: Tuần qua, tôi được dịp đi xem tuồng. Tuồng khó hiểu quá, tôi không thích lắm.

华:上星期,我有机会看了一场从剧。从剧太难懂了,我不太喜欢。

Nam: Tuồng là loại sân khấu cổ điển, thường được những người hiểu biết và tầng lớp quý tộc ưa chuộng. Tuồng thường liên quan đến những câu chuyện của các triều đại và ca ngợi lòng trung thành đối với vua. Tuồng cũng có một số vai hề như chèo.

南:从剧是一种古典的舞台艺术,往往为一些行家和贵族阶层所喜爱。从剧常常与各个朝代的故事有关,并且歌颂对帝王的忠心。从剧里也有像嘲剧里那样的丑角。

Hoa: Khi diễn tuồng, nhân vật vẽ mặt mỗi người

một khác. Đó có phải là biểu tượng cho tính cách của nhân vật không?

华：演从剧时，人物勾画的脸谱各不相同，这是否为了反映人物的性格？

Nam: Vâng. Quy tắc của nghệ thuật tuồng rất phức tạp. Mô thức vẽ mặt chính để phản ánh tính cách của nhân vật. Ví dụ:

Mặt đỏ là biểu tượng của sự can đảm, trung thành;

mặt trắng là biểu tượng của những vai phản diện, những tính cách độc ác;

mặt xanh là biểu tượng cho những người ở tầng lớp thấp;

mặt đen là những người ở vùng miền núi, người dân tộc thiểu số.

南：是的。从剧艺术的规则很复杂。脸谱正是为了反映人物的性格。例如：

红脸表示忠诚、肝胆照人；白脸表示反派角色，性格阴险狠毒；兰脸表示下层人物；黑脸表示山里人，少数民族。

Hoa: Thế còn cải lương là một loại sân khấu như thế nào?

华：那么还有改良剧是怎么样的一种舞台艺术？

Nam: Cải lương xuất hiện ở miền Nam Việt Nam khoảng 1918. Sự xuất hiện của cải lương đáp ứng nhu cầu của lớp khán giả của tầng lớp dân cư thành phố.

南：改良剧大约于1918年出现在越南的南方，改良剧的出现是为了适应市民阶层观众的需要。

Hoa: Tại sao gọi là cải lương và với nghĩa gì?

华：为什么称作改良剧，有什么含义没有？

Nam: Bởi vì nó được ca bằng lối hát mới và có cải tiến một số nhạc cụ phương Tây. Các vở cải lương thường gắn liền với những đề tài nổi bật, những câu chuyện quá khứ, những đề tài từ những bi kịch của nước ngoài.

南：因为它采用了新的唱法，同时也改进了一部分西方的乐器。每一出改良戏都与某些突出的题材、古代的故事和国外的悲剧题材有联系。

Hoa: Tôi đã có nhiều dịp được đi xem múa rối, rất thú vị. Múa rối cũng là một loại sân khấu dân gian, phải không anh?

华：我已经多次看过木偶戏，很感兴趣。木偶戏是否也是一种民间的舞台艺术？

Nam: Vâng, đúng đấy. Múa rối xuất hiện từ thế kỷ XI. Múa rối là một phần của các lễ hội làng xã. Múa rối nước thì có nguồn gốc từ rất lâu. Dưới ánh sáng của pháo bông, những cuộc biểu diễn này trông thật là thú vị, vui mắt. Trí tuệ dân gian được thể hiện qua hình tượng chú Tễu, một nhân vật mà hầu như ai cũng biết đến và tương tự như hề chèo.

南：是的，说得对。木偶戏出现于11世纪。舞木偶是各村各乡村事节庆活动的一个组成部分。水木偶

的起源更古老。在焰火的光照下，这种表演看起来确实是赏心悦目，饶有风趣。民间的智慧往往通过一个叫做“小丢”的形象来加以体现，几乎谁都熟悉这个人物形象。他与嘲剧中的丑角相仿。

生　词

biểu diễn　表演，演出
tiết mục　节目
diễn　演，表演
số ghế　座号
họ　人家，他们
diễn viên　演员
ca nhạc　音乐，音乐和演唱
tối mai　明晚
rạp hát　戏院，剧场
văn nghệ　文艺
chương trình biểu diễn　节目单
đơn ca　独唱
song ca　二重唱
vi-ô-lông　小提琴
piano　钢琴
giấy mời　请柬，请帖
radio　收音机
đài Tiếng nói Việt Nam　越南之声电台
nhạc　音乐
ti-vi(TV)　电视
ca múa　歌舞
ghế　椅子，座位
hàng　排
đều　都，皆，均
buổi　期间，次，趟，场
buổi ca nhạc　音乐会，演唱会
vở　一场，一出(戏剧)
chương trình　计划
phong phú　丰富
đồng ca　合唱
tốp ca　小合唱
độc tấu　独奏
ghi-ta　吉他
hòa nhạc　合奏
dưới nhà　底层，一层
bản tin　新闻节目
đài BBC　英国广播公司广播台
băng nhạc　音乐磁带

băng (录像或录音)磁带
nhớ thương 想念,惦念
hát 唱
bất kể 不论,不顾,不管
hôm nọ 那天
tại 在于,由于,因为
hay hay 比较好,比较有意思
sân khấu 舞台
Bắc Bộ 北部
đề tài 题材,课题
quen biết 熟悉,熟知,认识
ngày xưa 昔日,过去,从前
xung quanh 四周,周围
cổ điển 古典
quý tộc 贵族
ưa chuộng 喜爱,爱好
câu chuyện 故事,事情
ca ngợi 歌颂
trung thành 忠诚
vai 角色
mô thức 模式
tính cách 性格
đỏ 红(色)
can đảm 肝胆,胆量,胆识
độc ác 恶毒
miền núi 山区
cải lương 改良(剧)
láng giềng 邻居
ca sĩ 歌星
ồn ào 喧闹声,嘈杂声
tình huống 情况
nổi nóng 发火,动火
truyện 小说,故事
dở 差,坏,拙劣
sông Hồng 红河
đồng bằng 平原
múa 舞,舞蹈
nhân vật 人物
hề 丑角
sân 场院,场地
tuồng 嘲剧
tầng lớp 阶层
liên quan 有关的,有关系的
triều đại 朝代
lòng 心怀
vai hề 丑角
quy tắc 规则
mô thức vẽ mặt 脸谱
ví dụ 例如
biểu tượng 表象,标志
phản diện 反面
xanh 蓝(色)
dân tộc thiểu số 少数民族
xuất hiện 出现

dáp ứng 适应，满足
lớp 层
dân cư thành phố 市民
bởi vì 因为
cải tiến 改进
phương Tây 西方
quá khứ 过去，以往
múa rối 木偶戏
xã 乡
múa rối nước 水木偶
dưới 在……之下
pháo bông 焰火
trí tuệ 智慧
hình tượng 形象
hầu như 几乎
nhu cầu 要求，需要
khán giả 观众
tại sao 为什么
ca 歌唱
nhạc cụ 乐器
gắn liền 连接，结合
bi kịch 悲剧
làng 村
lễ hội 节庆活动
nguồn gốc 起源，来源
ánh sáng 光线，光芒
vui mắt 好看，悦目
thể hiện 体现
Chú Tễu "小丑"
tương tự 相似，类似

注 释

1. vở：量词，表示一场、一出(戏)。一般放在某一剧种或剧名之前，也可单独使用，表示某一种戏剧或某一场(出)戏。例如：

- vở chèo
  嘲剧
- Tối nay tôi đi xem một vở kịch nói.
  今晚我去看一场话剧。
- Vở này diễn rất hay.
  这出戏演得不错。

2. buổi biểu diễn văn nghệ：文艺演出。buổi 在这个词组里

表示整场演出。

3. vô tuyến 是 vô tuyến truyền hình(电视)的简称，常见于口语。

4. nhớ thương：想念，惦念，思念，也可以说成 thương nhớ，两者的意思相同。

5. hôm nọ 指不久前的某一天。

6. làm cái gì đó 表示肯定在做某件事。

7. chẳng…là gì："不是……吗？"这种句式是用强烈的否定语气来表示说话人某种肯定的看法。例如：

- Hôm nay chẳng phải là chủ nhật là gì?
  今天不是星期天吗？
- Tối thứ bảy chúng ta chẳng nghe đài hai vở kịch là gì?
  星期六晚上咱们不是收电台听了两出戏吗？

8. tại vì 与 tại 的意思相似，都表示在于，由于，因为的意思。

9. sông Hồng：红河，是越南最大、最长的一条河流，也是越南北方最大的水系。它发源于中国云南省大理县，在越南境内一段长约 500 多公里。

10. đồng bằng Bắc Bộ：北部平原，即人们通常所说的红河三角洲，是越南两大平原之一。红河三角洲盛产稻谷，被誉为"谷仓"。越南北方 70%的人口集中居住在红河三角洲，首都河内、北方最大的港口海防、纺织工业城市南定、新兴工业城市越池也都集中在三角洲上。

11. làng 是越南封建时代农村最基层的行政单位。现在农村最基层的行政单位为 thôn(村)，làng 已被废除，现在称 làng ××只是一种历史地名的延用。

12. đình làng：村亭，越南古代全村从事祭祈或村事活动的公共场所，为全村最大的公用建筑。

13. người hiểu biết 指对某事十分了解和谙熟的人，可以译为行家。

14. 疑问代词 tại sao 与 sao 相似，一般放在句首，用来问原因，相当于汉语的"为什么"。例如：

- Tại sao hôm nay anh không đến?

  为什么你今天不来？

- Tại sao đêm hôm qua ngủ muộn thế?

  为什么昨天夜里睡得这么晚？

15. chú Tễu：小丢，是木偶戏的核心人物，是智慧和力量的化身。有些地方还把小丢作为木偶戏的祖师加以祭奉。

Bài 26　第二十六课

Ở ngân hàng　在银行

251. Ngân hàng ở đâu ạ?

银行在哪里?

252. Tôi muốn đổi 500 đô-la Mỹ lấy tiền Việt Nam.

我想把五百美元换成越币。

253. Ông định đổi bao nhiêu?

您打算换多少?

254. Hôm nay tỉ giá là bao nhiêu?

今天比价是多少?

255. 1 đổi 10900。

一比一万零九百。

256. Ông mang tiền mặt hay phiếu (card) tín dụng?

您带的是现金还是信用卡?

257. Xin ký tên vào séc.

请在支票上签字。

258. Ông muốn gửi loại có kỳ hạn hay loại không kỳ hạn?

您要存定期还是活期?

259. Thủ tục gửi và lĩnh tiền có dễ không?
存取款手续简单吗?

260. Lãi suất bao nhiêu?
利息是多少?

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Nam: Hoa ơi, anh đi đâu đấy?

南:阿华,你到哪里去?

Hoa: Tôi định đến ngân hàng.

华:我打算去银行。

Nam: Anh đến ngân hàng làm gì?

南:你去银行干什么?

Hoa: Tôi cần đi đổi một ít ngoại tệ. Anh có biết tỷ giá ngoại tệ là bao nhiêu không?

华:我需要去换点外汇。你知道外汇的比价吗?

Nam: Tôi xem báo hôm nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo tỷ giá đóng cửa giữa đô-la Mỹ với đồng Việt Nam: 1 đô-la Mỹ ăn 10900 đồng Việt Nam.

南:我看今天的报纸,根据越南国家银行的通告,美元和越南盾之间收盘牌价为 1 美元兑换 10900 越南盾。

Hoa: Thế còn tỷ giá giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác là bao nhiêu?

华:那么越南盾与其它外汇的比价是多少?

Nam: Tôi không nhớ rõ lắm, hình như là 1 mác Đức ăn 6384 đồng Việt Nam; 1 bảng Anh ăn 15062 đồng Việt Nam; 1 phrăng Pháp ăn 1884 đồng Việt Nam; 1 yên Nhật Bản ăn 84 đồng Việt Nam, … Ngoài ra tôi không còn nhớ nữa.

南:我记得不是很清楚,好像是1个德国马克兑换6384盾;1个英镑兑换15062盾;1法郎兑换1884盾;1日元兑换84盾,…… 其它的我记不起来了。

Hoa: Có chỗ tôi không nghe rõ, xin anh nói lại, tỷ giá đồng Việt Nam với đô-la Mỹ là bao nhiêu?

华:有的地方我没有听清楚,请你再说一遍,越南盾和美元的比价是多少?

Nam: 1 đô-la đổi 10900 đồng. Anh muốn đổi đô-la Mỹ phải không?

南:1美元兑换10900盾。你想兑换美元,对吗?

Hoa: Không. Tôi muốn đổi đô-la Hồng Công lấy tiền Việt Nam. Anh còn nhớ tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đô-la Hồng Công là bao nhiêu không?

华:不,我想用港币换越币。你还记得越南盾和港币的比价是多少吗?

Nam: Có lẽ là 1 đô-la Hồng Công ăn 1357 đồng Việt Nam. Anh định đổi bao nhiêu?

南:可能是一个港币兑换1357盾。你打算兑换多

少？

Hoa：Tôi muốn đổi 1500 đô-la Hồng Công.

华：我想换 1500 港元。

B

Nam：Bây giờ anh đến ngân hàng nào?

南：现在你去哪个银行？

Hoa：Tôi đến ngân hàng Bờ Hồ.

华：我去湖畔银行。

Nam：Anh đi đổi tiền hay gửi tiền?

南：你去兑换钱还是去存钱？

Hoa：Tôi muốn đi gửi tiền tiết kiệm.

华：我去储蓄。

Nam：Chúng ta đi đi.

南：咱们一起去吧。

Hoa：Gửi tiền ở đây phải không chị?

华：是在这儿存钱吗？

Nhân viên：Ngoại tệ hay tiền Việt Nam?

工作人员：是外币还是越南币？

Hoa：Tiền Việt Nam.

华：越南币。

Nhân viên：Mời anh sang cửa sổ 5.

工作人员：请到第 5 号窗口。

Hoa：Thưa chị, tôi muốn gửi tiền tiết kiệm, không biết phải làm thủ tục như thế nào?

华：小姐，我要存钱，不知道要办些什么手续？

Nhân viên: Anh muốn gửi loại có kỳ hạn hay loại không kỳ hạn.

工作人员：你要存定期的还是活期的？

Hoa: Cả hai loại không biết tính lãi như thế nào?

华：这两种的利息不知道怎么计算法？

Nhân viên: Loại có kỳ hạn mức lãi mỗi tháng là 8, 53‰, còn loại không kỳ hạn là 3-4‰.

工作人员：定期存款每月的利率是 8, 53‰，而活期的是 3-4‰。

Hoa: Thế nếu tôi gửi loại có kỳ hạn mà chưa đến hạn, muốn lấy tiền có được không ạ?

华：如果我存定期的，还没有到期，要提前取钱可以吗？

Nhân viên: Có thể được. Nhưng phải có đủ giấy tờ và lãi suất tính theo một cách khác.

工作人员：可以的。但要凭证件，而且利率的计算方法也不同。

Hoa: Vậy thì tôi gửi loại có kỳ hạn là một năm.

华：那我存定期一年的。

Nhân viên: Xin anh viết phiếu gửi tiết kiệm, ghi rõ ngày mở tài khoản, tên họ và số tiền gửi.

工作人员：请你填一下存款单，写清楚存款的日期，姓名和存款数。

Hoa: Vâng. … xong rồi, gửi chị.

华：好的。…… 填完了，请你收一下。

Nhân viên: Xin anh chờ một lát, … Đây là phiếu gửi tiền.

工作人员:请你等一下,……这是存折。

Hoa: Vâng, cảm ơn chị.

华:好的,谢谢你。

生　　词

ngân hàng　银行
đổi … lấy …　把……换成……
phiếu(card)tín dụng　信用卡
gửi　存,寄存
loại có kỳ hạn　定期
lĩnh tiền　取款
lãi suất　利息,利率
tỷ giá　比价,牌价
thông báo　通告,通知
tỷ giá đóng cửa　收盘牌价
đồng Việt Nam　越南盾
Đức　德国
Anh　英国
Pháp　法国
đô-la Hồng Công　港元
gửi tiền tiết kiệm　储蓄
gửi không kỳ hạn　存活期的
hạn　时限,期限
đô-la Mỹ　美元
tỉ giá (tỷ giá)　比价,牌价
tiền mặt　现金,现钱
ký tên　签名,签字
séc　支票
kỳ hạn　期限
loại không kỳ hạn　活期
lãi　利息,利润,盈利
ngoại tệ　外币
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam　越南国家银行
ăn　兑换
mác　马克
bảng　镑
phrăng　法郎
yên　元
Hồng Công　香港
gửi có kỳ hạn　存定期的
mức　数额,定额,水平,程度,额度

giấy tờ　文件，证件，证明材料

phiếu gửi tiền　存折

lãi suất　利率

phiếu gửi tiết kiệm　存款单

注　　释

1. tỷ giá đóng cửa 收盘价。直译是关门时的牌价。đóng cửa 是"关门"。

2. ăn 在本文中是兑换的意思，是一种很口语化的说法。

3. yên 日本的本位货币，译为元。

4. đô-la 是 đô-la Mỹ 的简略说法。在日常口语中还有一种更简略的说法，往往只说一个 đô 来表示美元的本位。例如：

– Tôi muốn đổi 1000 đô.

我想换 1000 美元。

– Chiếc áo này bao nhiêu đô.

这件衣服多少美元。

– Hôm nay theo tỷ giá của ngân hàng một đô ăn bao nhiêu tiền Hồng Công.

今天根据银行的比价一美元兑换多少港元。

5. mức 用来指某种程度和额度。例如：

– Đối đãi đúng mức.

对待很有分寸。

– Đánh giá đúng mức.

正确评价。

– Xí nghiệp này lại vượt mức kế hoạch.

这家企业又超额完成计划。

– Ham chơi đến mức quên cả ăn.

贪玩连吃饭都忘了。

6. mức lãi 和 lãi suất 都译为利率，但实际上两者的意义是稍有差别的，mức lãi 相当于 mức 加上 lãi suất。mức lãi 则含有利率数额的意思。

7. phiếu mở tài khoản：存款单，直译是"开账户单"，因 mở tài khoản 是立账户，开账户的意思。

8. 越南资金市场上常提及的几种债券名称：

trái phiếu 债券	hối phiếu 汇票
cổ phiếu 股票	kỳ phiếu 期票
lệnh phiếu 本票（见票就付）	ngân phiếu 汇票
thương phiếu 商业券	tín phiếu 代用券
công trái 公债	công khố phiếu 国库券
tín phiếu kho bạc 国库代用券	

Bài 27 第二十七课

Qua hải quan 过海关

261. Xin đưa hộ chiếu và giấy tiêm chủng cho tôi (kiểm tra).

请出示护照和预防接种书。

262. Mời ông điền vào tờ khai này.

请您填一下这张申报单。

263. Tôi viết thế này có đúng không?

我这样填对不对?

264. Có mang hàng cấm không?

有没有(带)违禁品?

265. Cổ vật (đồ cổ) nói chung không được mang theo.

文物一般不许带。

266. Xin mở chiếc va-li này ra.

请把这只箱子打开。

267. Những thứ này phải đóng thuế.

这些东西需要上税。

268. Những thứ gì có thể miễn thuế?

哪些可以免税?

269. Đã kiểm tra xong.

检查完了。

270. Ông có thể đi được rồi.

您可以走了。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Nhân viên hải quan: Thưa ông, cả đoàn có bao nhiêu người?

海关人员:先生,全团有多少人?

Hoa: Dạ, cả đoàn có 6 người.

华:噢,全团有6个人。

N.V.H.Q: Xin ông báo cho các vị trong đoàn chuẩn bị sẵn hộ chiếu và giấy tiêm chủng để chúng tôi kiểm tra.

海关人员:请你告诉代表团的各位先生把护照和预防接种书准备好,让我们检查一下。

Hoa: Vâng, chúng tôi đã chuẩn bị sẵn rồi ông ạ.

华:是的,我们都准备好了。

N.V.H.Q: Xin cho xem hộ chiếu và giấy tiêm chủng của ông.

海关人员:请出示您的护照和预防接种书。

Hoa: Vâng, Đây là của tôi.

华:好的,这是我的。

N.V.H.Q: Ông có mang theo những gì cần phải kê khai không?

海关人员:您带的东西有什么需要申报的吗?

Hoa: Chúng tôi chỉ mang theo những đồ dùng hàng ngày thôi ạ.

华:我们只带了些日常用的东西。

N.V.H.Q: Ông đã viết tờ khai chưa?

海关人员:您(已经)填申报单了没有?

Hoa: Viết rồi ạ.

华:填写了。

N.V.H.Q: Ông có mang đồ cấm không?

海关人员:您有没有带违禁品?

Hoa: Không ạ.

华:没有。

N.V.H.Q: Ông có mang theo rượu và thuốc lá không?

海关人员:您带酒和烟了吗?

Hoa: Tôi không mang theo rượu, chỉ có hai tút thuốc lá thôi ạ, có cần nộp thuế không ạ?

华:我没有带酒,只带了两条烟,需要上税吗?

N.V.H.Q: Chưa quá tiêu chuẩn, nên không cần nộp thuế. Xin ông mở va-li ra để tôi xem.

海关人员:没有超过规定,所以不用上税。请您把箱子打开让我看一下。

Hoa: Vâng.

华:好的。

N.V.H.Q: Xong rồi ông ạ. Đây chỉ là làm theo thủ tục thông lệ của hải quan, mong ông thông cảm. Ông có thể đi rồi.

海关人员：检查完了。这只是海关例行公务，请您谅解。您可以走了。

Hoa: Vâng, xin chào ông.

华：好的，再见！

B

Hoa: Tháng sau anh Thanh và tôi định đi máy bay về nước, không biết phải làm những thủ tục khai báo gì không?

华：下个月阿清和我打算坐飞机回国，不知要办理什么申报手续吗？

Đức: Tôi được biết ngành hải quan Việt Nam đã chủ trương phân luồng cửa xanh – cửa đỏ tại các ga hàng không quốc tế để thực hiện một bước cải cách thủ tục hành chính. Số hành khách xuất nhập cảnh không cần khai báo vì tự thấy không có những loại hành lý trong danh mục cần khai báo, đi qua cửa xanh, còn lại, đi quacửa đỏ.

德：据我所知为了进一步改革行政手续，越南海关部门主张在国际航空港分绿色和红色两种通道。携带的行李不需要申报的出入境旅客，通过绿色通道，其余的则通过红色通道。

Hoa: Vậy thì đáp ứng được yêu cầu thuận tiện cho khách xuất nhập cảnh, nhưng cũng vì thế đòi hỏi cao hơn trình độ nghiệp vụ của cán bộ và nhân viên hải quan. Bây giờ có những ga hàng không quốc tế nào ở Việt Nam đã thực hiện được điều này.

华:这样就满足了方便出入境旅客的要求,但也因此对海关的干部和人员的业务水平提出了更高的要求。现在越南有哪几个国际航空港已经这样做了?

Đức: Hiện nay tại hải quan sân bay Tân Sơn Nhất ở TP Hồ Chí Minh và sân bay Nội Bài ở Hà Nội đã thực hiện được điều đó. Với việc làm này, sẽ có khoảng 70 – 80% hành khách không cần khai báo hải quan, tạo thông thoáng, thuận lợi cho khách.

德:现在胡志明市的新山一机场海关和河内市的内牌机场海关已经按这样办了。这样做,将使大约70 – 80%的旅客不用向海关申报,使旅客通关通畅方便。

Hoa: Thế thì hay quá, nhưng chuyến này anh Thanh mang nhiều hành lý có lẽ phải đi luồng cửa đỏ thôi.

华:这样太好了,但是阿清这次行李带得多,也许要过红色通道了。

生 词

hải quan 海关

điền 填,填写

đưa 递,送

tờ khai 申报单,报关单

đưa … cho …　把……交给……
hàng cấm　违禁品
va-li　箱子，皮箱
thứ　类，东西，物件
thuế　税
nhân viên hải quan　海关工作人员
kê khai　申报
đồ cấm　违禁品
nộp　缴纳，呈递
va-li　皮箱，箱子
thông lệ　惯例
chủ trương　主张
luồng cửa xanh　绿色通道
ga hàng không　航空港
bước　步伐，步骤
hành khách　旅客
cửa xanh　绿色通道门
yêu cầu　要求
trình độ　程度，水平
cán bộ　干部
thông thoáng　通畅

giấy tiêm chủng　预防接种书
cổ vật (đồ cổ)　文物
mở…ra　把……打开
đóng thuế　纳税，上税
miễn thuế　免税
vị　位
kiểm tra　检查
đồ dùng　用品，物品，东西
tút　条
tiêu chuẩn　标准，指标，定额
khai báo　申报
phân　分，分开
luồng cửa đỏ　红色通道
cải cách　改革
hành chính　行政
danh mục　清单，目录
cửa đỏ　红色通道门
đòi hỏi　要求，索求
nghiệp vụ　业务
tạo　造成，制造，创造

注　释

1. vị：量词，用于人，含敬意，相当于汉语的"位"。例如：
   – Mời các vị đại biểu vào hội trường.

请各位代表进入会场。

– Tàu sắp chạy, mời các vị quý khách(贵宾)lên tàu.

火车就要开了，请各位乘客上车。

2. kê khai：表示按要求与规定把事物详细地按项列举报告清楚。例如：

– Kê khai hàng hóa trong xe.

申报车里装的货物。

3. đồ cấm 和 hàng cấm 的意思相仿，都是指违禁物品。

4. tút：量词，条，一般用于指纸烟的数量，10 包合装成一条的称 một tút.

5. thuế：税，thuế 与某些名词结合可构成各种税的名称。例如：thuế công thương nghiệp(工商业税)，thuế nông nghiệp(农业税)，thuế lợi tức(所得税)，thuế phụ thu(附加税)，thuế môn bài(牌照税)，thuế quan(关税)，thuế nhập khẩu(进口税)，thuế xuất khẩu(出口税)等。

6. tiêu chuẩn 常见的有两个意思：

6.1 指事物本身合乎准则，相当于汉语的标准。例如：

– Sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc gia.

产品达到国家标准。

6.2 规定，指标，定额。例如：

– tiêu chuẩn nghỉ phép hằng năm

每年休假的规定

– Theo tiêu chuẩn của hải quan, khi nhập cảnh mỗi người mang thuốc lá không được quá 5 tút.

根据海关的规定，入境时每人携带的香烟不得超过 5 条。

7. danh mục：本课中是指海关列具的申报物品目录。

8. TP Hồ Chí Minh 是胡志明市的缩略形式。

Bài 28 第二十八课

Chúc mừng và cảm ơn 祝贺与感谢

271. Chúc ông thành công!
祝您成功!

272. Chúc thầy hạnh phúc và sống lâu!
祝老师幸福长寿!

273. Chúc ông ấy sớm bình phục sức khỏe!
祝他早日恢复健康!

274. Chúc các ông (mọi người) ngày lễ (ăn Tết 过年) vui vẻ!
祝大家节日愉快!

275. Mọi sự như ý (Vạn sự như ý)!
万事如意(一切如意)!

276. Chúc mừng năm mới!
新年好!

277. Hết sức cảm ơn các anh chị đã đến chúc Tết tôi.
非常感谢你们来给我拜年。

278. Cảm ơn ông đã đến dự.
感谢您的光临。

279. Xin cảm ơn thịnh tình của ông (sự tiếp đãi rất

nhiệt tình của ông).

谢谢您的盛情款待。

280. Ông đã thật sự giúp tôi rất nhiều.

您真的帮了我的大忙。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Hoa: Nam ơi, thế nào? Kết quả thi của anh thế nào?

华:阿南,怎么样?你的考试结果如何?

Nam: May quá! Tôi qua rồi, còn anh An trượt cả văn học và ngoại ngữ.

南:很幸运!我通过了,阿安文学和外语两门都不及格。

Hoa: Tôi thật mừng cho anh. Thế còn An sang năm sẽ bị cắt học bổng à?

华:我真为你庆幸。那么阿安明年的奖学金将要被取消了?

Nam: Tất nhiên rồi. Mà anh ta có học hành gì đâu. Suốt ngày đi chơi. Nhưng nhà anh ấy giàu lắm. Mấy chục đồng học bổng đối với anh ta có nghĩa gì đâu.

南:当然喽。他根本不好好学。整天去玩。反正他家很有钱。几万块钱的奖学金对他来说算得了什么

呢。

Hoa: Bài thi dễ thế mà khỏng làm được. Này, bạn gái An làm gì nhỉ?

华:试题这么容易还不会做。喂,阿安的女朋友是干什么的?

Nam: À, sinh viên khoa Ngoại ngữ năm thứ hai.

南:噢,是外语系二年级的学生。

B

(tiếng gõ cửa)(敲门声)

Long: Ai đấy? Xin chờ một tí!

龙:谁啊? 请稍等一下!

Long: (Mở cửa) A! Huy! Năm mới chúc Huy hạnh phúc, mọi sự như ý!

龙:(开门)唷! 阿辉! 祝你新年幸福,万事如意!

Huy: Cảm ơn Long. Chúc Long một năm vui, khỏe, học tập tốt! Chúc gia đình anh hạnh phúc! Long dậy lâu chưa?

辉:阿龙,谢谢你。祝你新年愉快,健康,学习好! 祝你家庭幸福! 你起床多久了?

Long: Mới dậy. Tôi dậy muộn quá.

龙:刚起。我起得太晚了。

Huy: Ở Việt Nam, tết dương lịch có vui không ạ?

辉:在越南,过阳历年热闹吗?

Long: Cũng vui đấy . Các trường học, cơ quan và

xí nghiệp thường tổ chức liên hoan. Nhưng không vui bằng tết Nguyên Đán, nhân dân ăn Tết to lắm. À, Huy! Bây giờ là mấy giờ rồi?

龙：也很热闹。学校、机关、企业经常组织联欢活动。但是不及春节热闹，老百姓过春节是很隆重的。噢，阿辉！现在几点了？

Huy: Chín giờ kém năm rồi, anh ạ.

辉：9 点差 5 分了。

Long: Chết! Muộn quá rồi! Huy giúp tôi một chút nhé! Chúng ta phải chuẩn bị nhanh để đón các bạn.

龙：糟糕！太晚了！阿辉，你帮一下忙！咱们要赶快做准备，迎接朋友们。

Huy: Mấy giờ thì họ đến?

辉：他们几点到？

Long: Chín giờ rưỡi.

龙：9 点半。

Huy: Vậy, chúng ta phải nhanh tay lên!

辉：好吧，咱们赶快动手干吧！

C

Hoa: Anh ở đâu về đấy?

华：你从哪儿回来？

Nam: Tôi vừa mới đi chúc mừng ngày sinh nhật của một bạn về. Bạn tôi năm nay 21 tuổi.

南：我从一个朋友那儿回来，去祝贺他生日了。我

的朋友今年刚好 21 岁。

Hoa：Ở lớp ta, anh đoán ai nhiều tuổi nhất?

华：咱们班里，你猜猜看，谁最大？

Nam：Anh An. Có lẽ anh ấy đã đến 22 tuổi.

南：阿安，他大概有 22 岁了。

Hoa：Thế anh có biết ai ít tuổi nhất không?

华：那你知道谁最小吗？

Nam：Có lẽ là anh Long. Tôi nhớ anh ấy thuộc tuổi trâu, năm nay mới 19 tuổi.

南：可能是阿龙。我记得他属牛，今年才 19 岁。

Hoa：Đúng đấy. Còn tôi và Huy đều 20 tuổi cả, nhưng Huy vẫn lớn hơn tôi, vì anh ấy đẻ vào đầu năm, tôi thì đẻ vào cuối năm.

华：对。我和阿辉都是 20 岁，可他比我大，因为他是年初生的，我是年底生的。

Ham：Anh (thuộc) tuổi gì?

南：你属什么？

Hoa：Tôi (thuộc) tuổi chuột anh ạ. Anh có đông anh em không?

华：我是属鼠的。你兄弟姐妹多吗？

Nam：Không. Chỉ có hai anh em, anh tôi và tôi.

南：不多。只有两兄弟，我哥和我。

Hoa：Anh của anh bao nhiêu tuổi?

华：你哥哥多大了？

Nam：Anh tôi hơn tôi 8 tuổi. Anh tôi đã xây dựng gia đình 4 năm về trước và nay đã có một đứa cháu bé

lên 2. Tôi nhớ anh và tôi bằng tuổi nhau. Đến cuối tháng 11, tôi 20 tuổi chẵn.

南:我哥比我大 8 岁。我哥在 4 年前就结婚了,现在已经有一个两岁的孩子了。我记得你和我是同岁。到 11 月底,我就满 20 岁了。

Hoa: Thế thì phải tổ chức mừng sinh nhật cho anh đấy nhé!

华:那就要为你过生日了。

Nam: Thôi, thôi. Đến ngày sinh nhật tôi, tôi sẽ mời các anh đến nhà tôi ăn bánh sinh nhật.

南:免了吧。到我过生日的那天,我会请你们到我家来吃生日蛋糕。

Hoa: Để mừng sinh nhật của bạn, người ta thường tặng những quà gì?

华:祝贺朋友的生日,人们通常送什么礼物?

Nam: Nói chung chúng tôi không tổ chức gì khi mừng sinh nhật. Bạn thân với nhau, có khi có người gửi thiếp mừng sinh nhật, có người tặng những quà nhỏ, có người tặng bánh sinh nhật, cũng có người tặng hoa v.v.

南:一般说过生日时不组织什么活动。要好的朋友之间,有时也有人寄生日卡,有人送些小礼品,有人送生日蛋糕,也有送花的等等。

Hoa: Thế thì đến ngày sinh nhật, tôi sẽ mang quà đến nhà anh để mừng sinh nhật của anh.

华:到你过生日那天,我会带上礼品到你家来祝贺

你的生日。

生　词

chúc mừng　庆祝，祝贺，恭贺
sống　生活，活
mọi người　大家，大伙儿
ăn Tết　过年
năm mới　新年
chúc Tết　贺年，拜年
tiếp đãi　接待，款待
thật sự　真正的，确实的
trượt　没考上，不及格
cất　中止，取消
giàu　富，富裕
này　喂
năm thứ hai　二年级
gõ　敲，击，打
Huy　辉
trường học　学校
xí nghiệp　企业
tết Nguyên Đán　春节
sinh nhật　生日
ta　咱们
đẻ　出生，诞生
cuối năm　年底
chẵn　整数
hạnh phúc　幸福
sống lâu　长寿，长命
sức khỏe　健康
ngày lễ　节日
mọi sự như ý (vạn sự như ý)　万事如意
đến dự　出席，光临
thịnh tình　盛情
thi　考试
văn học　文学
học bổng　奖学金，助学金
bài thi　考卷，考题
bạn gái　女朋友
tiếng　声音
Long　龙
tết dương lịch　阳历年
cơ quan　机关
liên hoan　联欢
vừa mới　刚刚
lớp　班级
thuộc　属相
đầu năm　年初
chuột　鼠
tặng　赠，赠送

quà 礼物,礼品　　　　mừng 庆贺,祝贺

bạn thân 好友,挚友

注　　释

1. trượt 在本课中是指考试不及格。例如:

– Anh ta bị trượt thi.

他考试不合格。

– Kỳ thi lên đại học vừa rồi, tôi thi đỗ, anh An thì bị trượt.

不久前的高考,我考上了,阿安却没有考上。

2. cắt 在本课中表示中断,中止的意思。例如:

– Nước A quyết định cắt viện trợ đối với nước B.

甲国决定中止对乙国的援助。

– Hai nước đã tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao.

两国宣布中止外交关系。

3. 叹词 này 可单独使用或放在名词、代词之后,表示呼唤离说话人较近的人.例如:

– Này, anh An, có tí việc nhờ anh đây.

喂,阿安,有点事要请你帮忙。

– Hoa này ăn đi.

喂,阿华吃吧!

4. bạn gái:女朋友。男朋友称 bạn trai。

5. năm thứ hai:二年级。一般用来表示大学中的年级。越南大学学制一般为四年,一年级称 năm thứ nhất,二年级称 năm thứ hai,三年级称 năm thứ ba,四年级称 năm thứ tư.

6. mọi sự như ý:万事如意。这个短语也可以说成 vạn sự

như ý。

7. tết Dương lịch 是指阳历元旦；tết Nguyên Đán 是指农历新年，与中国的春节相同。

8. sinh nhật 和 ngày sinh nhật 都是表示生日。前者泛指人的生日，后者指某人生日的具体日子。例如：

– Chúng tôi đến chúc mừng sinh nhật anh.
我们来祝贺你的生日。

– Hôm qua là ngày sinh nhật của tôi.
昨天是我的生日。

9. 越南的生肖与中国的类似，也用十二种动物来记人的出生年，所不同的是越南有属猫的，而没有属兔的。越南的十二生肖排列如下：chuột（鼠），trâu（牛），hổ（虎），mèo（猫），rồng（龙），rắn（蛇），ngựa（马），dê（羊），khỉ（猴），gà（鸡），chó（狗），lợn（猪）。

10. 4 năm về trước：四年前。在 về trước 之前加上时间，用来表示多久之前。例如：

– Tôi đã ra trường hai năm về trước.
我是两年前毕业的。

11. chẵn 表示整数或双数、偶数。例如：

– Vừa chẵn hai nghìn đồng.
刚好整整两千元。

– Tôi trả anh một trăm đồng chẵn.
我还你 100 元整。

– 42 là số chẵn.
42 是偶数。

– Chợ họp vào ngày chẵn.
每逢双日是集市日。

Bài 29 第二十九课

Về buôn bán(1) 谈生意(1)

281. Ông có định đấu thầu không?
您打算投标吗?

282. Ông đã mua được phiếu đấu thầu chưa?
您买了标书没有?

283. Bao giờ họ bắt đầu mở đấu thầu (mở thầu)?
他们什么时候开标?

284. Xin mời đến đàm phán (bàn bạc) cụ thể vào ngày 21 tháng 11.
请于11月21日来具体谈判(商谈)。

285. Bao giờ giao hàng?
什么时候交货?

286. Vận chuyển bằng đường không hay đường biển?
空运还是海运?

287. Trả bằng tiền mặt hay bằng cách ghi sổ nợ?
现金支付还是记账?

288. Ông có thể trích mười phần trăm trong số lãi.
你可以从利润中提成10%。

289. Cần phải ký một bản hợp đồng.

需要订个合同。

290. Thời hạn hợp đồng là 15 năm.

合同期限为十五年。

Hội thoại tình huống 情景会话

A

giám đốc: Thưa ông Đức, xin cho phép tôi được giới thiệu, đây là cán bộ nghiệp vụ của Tổng công ty xuất nhập khẩu hàng dệt Trung Quốc, công ty cử ông ấy trao đổi nghiệp vụ cụ thể với ông.

经理:阿德先生,请允许我向您介绍,这位是中国纺织品进出口总公司的业务员,公司委派他跟你具体洽谈业务。

An: Xin chào ông Đức, tôi là Vương An, rất vui mừng được gặp ông, hoan nghênh ông đã đến Trung Quốc, hy vọng chúng ta sẽ có quan hệ hợp tác vui vẻ, và trong thời gian ở Trung Quốc chúc ông công tác thuận lợi, sinh hoạt vui vẻ thoải mái.

安:阿德先生您好,我叫王安,见到您我很高兴。欢迎您来中国,希望我们能愉快地合作,祝您在华工作顺利,生活愉快。

Đức: Xin chào ông An, đây là danh thiếp của tôi. Xin cho phép tôi được giới thiệu các thành viên trong

đoàn. Đây là ông Tấn, người giúp việc cho tôi. Đây là cô Dung, thư ký giám đốc. Các vị khác đều là thành viên của đoàn. Cô Dung sẽ quan hệ chặt chẽ với các ông. Tôi tin rằng, mối quan hệ hợp tác giữa chúng ta không những vui vẻ mà còn sẽ đạt kết quả tốt đẹp. Lần đầu tiên đến Trung Quốc mong được các ông giúp đỡ nhiều.

德:您好,阿安先生,这是我的名片。请允许我向您介绍代表团成员:这位是我的助手阿晋先生,这位是经理秘书阿蓉小姐。其他几位都是工作人员。阿蓉小姐将同你们保持密切联系。我相信,我们的合作不仅是愉快的,而且必将取得圆满的结果。我第一次来中国,请各位先生多多关照。

giám đốc: Tất nhiên. Tôi rất hân hạnh được làm quen với các ông.

经理:一定会的。我能结识大家感到十分荣幸。

B

Đức: Thưa tổng giám đốc Trương, công ty nước ngoài muốn thiết lập quan hệ thương mại với Trung Quốc thì phải làm thế nào ạ?

德:张总经理,请问外国公司如何与中国建立商业联系?

Trương: Ông Đức, thế ông đã bắt đầu như thế nào ạ?

张：请问阿德先生，你是怎么开始的？

Đức: Qua một người bạn giới thiệu, tôi làm quen được với một cán bộ phụ trách Bộ Hợp tác Kinh tế Mậu dịch Đối ngoại Trung Quốc đến thăm Việt Nam. Do ông giới thiệu, tôi viết thư và gửi kèm theo bản danh mục hàng hóa chúng tôi cần đặt mua cho Cục Mậu dịch Đối ngoại Thượng Hải. Cục Mậu dịch Đối ngoại Thượng Hải đã gửi giấy mời chúng tôi và chúng tôi đã đến Trung Quốc.

德：通过一个朋友的介绍，结识了一位中国对外经贸合作部负责人，经他推荐，我写了一封信并附上我需要订购的商品目录，寄给上海市外贸局。上海外贸局给我发来邀请信，我们就这样来中国了。

Trương: Ông đã ném đá dò đường, đi đúng rồi đấy. Nhưng có thể đơn gian hơn nữa. Ông chỉ cần đến cơ quan thương vụ Trung Quốc tại Việt Nam, như phòng thương vụ của sứ quán, các công ty lớn và công ty chi nhánh không phải của nhà nước, hoặc hải ngoại đại lý xin tài liệu giới thiệu về các công ty chuyên ngành của Trung Quốc. Căn cứ vào nhu cầu của mình, ông viết thư cho một công ty nào đó, họ sẽ liên hệ với ông.

张：您投石问路，做对了。不过，可以用更简便的办法，你只要到中国驻越商务机构，比如官方的商务处，民间的各大公司，子公司，海外代理处等，要一份中国各专业公司的介绍，按您的需要，给某公司写信，他们就会与您联系的。

Đức: Thế tôi phải cung cấp cho bên các ông những tài liệu gì?

德:我应该向贵方提供哪些资料呢?

Trương: Giới thiệu về phạm vi kinh doanh của công ty các ông, kèm theo danh mục hàng hóa mà các ông định đặt mua hoặc tiêu thụ.

张:介绍一下贵公司的经营范围,附上希望订购或推销的产品目录。

Đức: Ồ! Tôi rõ rồi, làm như vậy để thiết lập quan hệ thì đơn giản hơn nhiều.

德:噢,我明白了。这样建立联系,是简便多了。

C

Đức: Thưa Tổng giám đốc Trương, bằng những con đường nào để thiết lập quan hệ thương mại với phía Trung Quốc?

德:张总经理,同中方建立商业联系都有哪些渠道?

Trương: Cùng với việc thực hiện chính sách mở cửa với nước ngoài của nước chúng tôi, con đường thiết lập quan hệ thương mại với Trung Quốc ngày một nhiều. Ngoài những cách lần trước tôi đã giới thiệu với ông ra, còn có mấy cách chủ yếu sau đây:

Uỷ ban xúc tiến mậu dịch quốc tế Trung Quốc, chúng tôi thường gọi là Hội xúc tiến mậu dịch, thường

tổ chức các hội chợ nước ngoài. Các thương gia nước ngoài khi đến thăm hội chợ có thể xem hàng mẫu, rồi bàn việc đặt hàng.

Hội chợ giao dịch Quảng Châu là hội chợ giao dịch cỡ lớn mang tính chất tổng hợp, mỗi năm tổ chức hai lần vào mùa xuân và mùa thu. Các tỉnh, thành phố cũng thường tổ chức không định kỳ các hội chợ giao dịch qui mô nhỏ hoặc mang tính chất từng địa phương, giới thiệu các sản phẩm theo nhóm hàng, loại hàng, cũng hoan nghênh các thương gia nước ngoài đến đó tham quan và đặt hàng.

Các cơ sở đại diện đặt ở nước ngoài của các công ty xuất nhập khẩu thương mại của Trung Quốc liên hệ chắp mối cho các công ty của họ.

Từ năm 1985 đến nay, các đặc khu kinh tế, các thành phố mở cửa cho phép các xí nghiệp có quyền tự kinh doanh xuất khẩu, các thương gia nước ngoài có thể viết thư trực tiếp liên hệ với họ.

Cũng có thể viết thư cho các cục mậu dịch đối ngoại hữu quan, họ sẽ sắp xếp các cuộc bàn bạc trao đổi.

张:随着我国对外开放政策的贯彻,建立商业联系的渠道也越来越多。除我上次给您介绍的外,主要的还有这么几种:

中国国际贸易促进委员会,我们经常叫做贸促会,常在国外举办博览会,外商可在参观展览时看样,洽谈订货。

广交会是综合性大型交易会，每年春、秋举办两次；地方省、市也常常不定期举办一些单项商品或单类商品的小型以及地区性的交易会，也欢迎外商参观订货。

中国各外贸进出口公司驻外的代表机构，为本公司牵线搭桥。

1985年以来，经济特区、开放城市允许企业有权自营出口，外商可直接写信与他们联系。

也可写信给有关外贸局，由他们负责安排洽谈。

Đức: Ông Trương giới thiệu tỉ mỉ như vậy, đúng là con đường đến Bắc Kinh đã rộng mở. Rất cảm ơn ông.

德：张先生介绍得这么详细，真是条条道路通北京，太感谢您了。

Trương: Xin đừng khách khí. Tôi rất phấn khởi được giới thiệu với ông tình hình Trung Quốc. Hoan nghênh các ông đến Trung Quốc buôn bán.

张：不必客气，很高兴为您介绍中国的情况，欢迎你们来中国做生意。

生　　词

buôn bán　买卖，生意，贸易

phiếu đấu thầu　标书

đàm phán　谈判

bàn bạc　讨论，商量，商讨

đấu thầu　投标

mở đấu thầu(mở thầu)　开标

cụ thể　具体

giao hàng　交货
đường không　空路
trích　提取，提成
số lãi　利润，利润额
bản　本，份，书，文本
bản hợp đồng　合同书
cử　举派，委派
Vương An　王安
vui mừng　欢欣，喜悦，高兴
hợp tác　合作
thành viên　成员
mối　（副名词，表示事物的关系）
thư ký　秘书
tốt đẹp　良好的，美满的，圆满的
giúp đỡ　帮助
Trương　张
phụ trách　负责
kèm　附带
bản danh mục hàng hóa　商品目录
Cục Mậu dịch Đối ngoại Thượng Hải　上海外贸局
Cơ quan thương vụ Trung Quốc tại Việt Nam　中国驻越商务机构
hải ngoại đại lý　海外代理处
vận chuyển　运输，运转
sổ nợ　赊购本，赊账本，欠款本
số　数，数额，数目
hợp đồng　合同
thời hạn　期限
Tổng công ty xuất nhập khẩu hàng dệt Trung Quốc　中国纺织品进出口总公司
danh thiếp　名片
chặt chẽ　紧密的，稳固的，严密的
người giúp việc　助手
không những … mà còn …　不仅……而且……
lần đầu tiên　第一次
tổng giám đốc　总经理
thiết lập　设立，建立
Bộ Hợp tác Kinh tế Mậu dịch Đối ngoại Trung Quốc　中国对外经济贸易合作部
đặt mua　订购
ném đá dò đường　投石问路
đơn giản　简单，简便
phòng thương vụ của sứ quán　大使馆商务处
công ty chi nhánh　分公司，子公司

tài liệu 材料，资料

căn cứ 根据

liên hệ 联系

kinh doanh 经营

tiêu thụ 销售，推销

chính sách 政策

mở cửa 开放

Hội xúc tiến mậu dịch 贸促会

hội chợ 博览会

hàng mẫu 货样，样品

Hội chợ Giao dịch Quảng Châu 广交会

tổng hợp 综合

định kỳ 定期

từng 逐一

nhóm 组

đại diện 代表

công ty xuất nhập khẩu thương mại 外贸进出口公司

quyền 权

trực tiếp 直接

hữu quan 有关的

phấn khởi 振奋，兴奋，高兴

công ty chuyên ngành 专业公司

phạm vi 范围

danh mục 目录

con đường 道路，渠道

Uỷ ban xúc tiến mậu dịch quốc tế Trung Quốc 中国国际贸易促进委员会

chủ yếu 主要

thương gia 商人

hàng 商品

hội chợ giao dịch 交易会

tính chất 性质

tỉnh 省

qui mô 规模

địa phương 地方

cơ sở 基础，基层，单位

đặt 设置，建立

chắp 接合，连接

mối 端，头

đặc khu 特区

xuất khẩu 出口

cục mậu dịch đối ngoại 外贸局

sắp xếp 安排

tỉ mỉ 仔细，详细

注　释

1．cán bộ nghiệp vụ 是对一般业务干部的通称，可译为业务干部或业务员等。

2．本课中的 đoàn 是 đoàn đại biểu(代表团)的简称。

3．副名词 mối 常见的一种用法是放在名词之前，表示某种连接关系。例如：

– mối tình hữu nghị truyền thống giữa hai nước Trung quốc và Việt Nam

中越两国的传统友谊

– Nối lại mối quan hệ hai nước.

恢复两国关系。

– Mất mối liên lạc.

失去联系。

4．连词 không những…mà còn…常用于表示递进的复句里，相当于汉语的"不但……而且……"。例如：

– Loại hàng này không những chất lượng tốt mà giá còn rất rẻ.

这类商品不仅质量好而且价格也很便宜。

– Nước ta không những đất rộng mà người còn đông (người lại đông).

我国不但土地辽阔而且人口众多。

5．越南外贸部(Bộ Ngoại thương Việt Nam)是中央对外商贸机构。越南广告展览商贸服务中心(Trung tâm Dịch vụ Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Việt Nam)是全国性的半官方外贸组织。地方一级外贸机构主要有：河内外经局(Sở Kinh tế Đối ngoại thành phố Hà Nội)和胡志明市外经局(Sở Kinh tế Đối

ngoại thành phố Hồ chí Minh)。胡志明市进出口及合作投资协会(Hiệp hội Xuất nhập khẩu Hợp tác Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh)是越南南方重要的民间对外商贸组织。

6. 在"gửi giấy mời chúng tôi"一句中的 giấy 是 giấy mời 的省略说法。

7. một…nào đó:某一……,表示某个不确定的人或事物。例如:

- một nhà văn nào đó

  某一个作家

- một danh nhân nào đó

  某一个名人

- một xí nghiệp nào đó

  某一个企业

- một ngôi nhà nào đó

  某一幢楼房

8. mở cửa với nước ngoài 一般译为对外开放。

9. hàng:货物,商品,可以认为是 hàng hóa 或 mặt hàng 的一种简略的说法。

10. từng 放在名词或量词之前,表示"逐个"、"一个个"的意思。有时为了强调,还可用"từng…một"。例如:

- Cô giáo hỏi từng học sinh.

  老师逐个地问学生。

- Anh ấy đếm từng cái một.

  他一个个地数。

- Chị lo việc nhà từng li từng tí.

  她对家里的事考虑得非常周全。

11. cơ sở đại diện đặt ở nước ngoài:驻外代表机构。

12. phấn khởi:兴奋,高兴,含情绪高涨、精神振奋的意

思，所以在情绪上要比 vui 的程度高。

13. số 曾在本书中多次出现，表示了多种意思和用法，归纳起来大致有三种主要的意思。

13.1 表示号码，编码。例如：

- Chúng tôi đang tìm số nhà.

我们正在找门牌号码。

- Vé có ghi số ghế.

票上标着坐位号。

- Nhờ chị đánh số trang cho bài luận án này.

请你给这篇论文打一下页码。

13.2 表示数目、数额。

- Các học sinh đang tập đếm từ số một đến số một trăm.

学生们正在练习数数，从 1 数到 100。

- Số người đến dự cuộc hội thảo hôm nay.

今天来参加研讨会的人数。

- Số lãi hàng năm là bao nhiêu?

年息是多少？

13.3 表示约数，số 常与 một 结合成 một số，表示一些，若干的意思。例如：

- Phim không hay, nhiều người bỏ về, một số nhỏ ở lại xem.

电影不好看，很多人离场而去，只有一小部分人留下来看。

- Đối với đề nghị này, một số người tán thành, một số người lại phản đối.

对于这个建议，有一些人赞成，有一些人却反对。

Bài 30 第三十课

Về buôn bán(2) 谈生意(2)

291. Tôi đang buôn bán văn phòng phẩm.
我在做文具生意。

292. Kinh doanh thổ sản lãi không nhiều.
经营土产利润不高。

293. Làm ăn buôn bán rất khó.
生意很不好做。

294. Vay được tiền của ngân hàng rất khó.
取得银行贷款不容易。

295. Thời hạn cho vay trong bao lâu?
贷款期多长?

296. Phải đóng thuế theo doanh thu.
要按营业额缴纳税款。

297. Có một bộ máy vi tính và một máy FAX sẽ rất thuận tiện cho công việc văn phòng (办公室).
有一台电脑、一台传真机,办公就方便多了。

298. Chúng tôi muốn tìm một bạn hàng giàu kinh nghiệm.
我们想找一个有经验的合作伙伴。

299. Ông định đầu tư bao nhiêu?

您准备投资多少？

300. Làm theo cách liên doanh hay theo kiểu cổ phần?

搞合资还是搞股份制？

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Đức: Thưa tổng giám đốc Trương, mục đích chính trong chuyến đi này của chúng tôi là muốn mua một số hàng dệt, không biết có những loại hàng gì? Ông có thể giới thiệu cho chúng tôi biết không? Tốt nhất là có thể cho chúng tôi xem danh mục hàng hóa và một số hàng mẫu, có được không ạ?

德：张总经理，我这次来的主要目的是想洽购一批纺织产品，不知有哪些型号，能给我们介绍一下吗？最好是能给我看一些有关产品的样品和目录。

Trương: Yêu cầu của ông có thể đáp ứng được ngay. Mấy năm nay, ngành công nghiệp dệt nước chúng tôi đang phát triển theo hướng gia công sâu và tinh vi, chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, đưa ra thị trường nhiều sản phẩm mới chất lượng cao, rất được khách hàng trong và ngoài nước hoan nghênh.

张：可以满足你的要求。近几年来，我国纺织工业

朝着精加工、深加工方向发展，注重提高产品的质量，为市场提供了许多高质量的新产品，受到了国内外客商的欢迎。

Đức: Đó là một tin vui đối với chúng tôi.

德：这对我们来说是个好消息。

Trương: Chẳng hạn như các sản phẩm dệt kim sợi bông 100% cao cấp, sản phẩm dệt kim tơ tằm cao cấp, sản phẩm sợi gai mịn loại mỏng v.v … Ngoài ra còn sản xuất hàng loạt vải trang trí nội thất cao cấp như vải chống cháy, cách nhiệt, giữ nhiệt, chống bẩn, chắn ánh sáng.

张：比如高级纯绵针织品、高档真丝针织品、高支薄型苎麻织物。此外还生产能阻燃、隔热、保暖、防污、遮光的系列高级装饰布。

Đức: Vậy thì tốt quá. Các sản phẩm tơ tằm và dệt bông 100% của Trung Quốc vẫn bán rất chạy ở nước chúng tôi. Nhưng nói thật, trước đây các sản phẩm do trình độ gia công thấp, chất lượng chưa cao, nên bán với giá rất thấp, thiếu khả năng cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại của một số nước khác. Đây là mấy con số, cùng một loại lụa khổ rộng 1, 27 mét, lụa Trung Quốc chỉ bán với giá 5, 62 USD 1 mét, trong khi đó lụa của Tây Ban Nha bán tới 65, 09 USD, lụa của Bỉ là 37, 13 USD, lụa của Pháp là 23, 75, lụa của Ý bán với giá thấp nhất, cũng bán tới 11, 37 USD, chênh lệch quá lớn, các ông bị thiệt thòi quá nhiều.

德：这太好了。中国的真丝和纯棉织品，在我国一直是畅销货。但是，坦率地说，由于过去加工水平低，产品质量不高，只能按极低的价格出售，与其他国家的同类产品相比缺少竞争力。这里有几个数字，同是127 公分宽幅绸，贵国的每米只卖 5.62 美元，而西班牙的卖 65.09 美元，比利时的卖 37.13 美元，法国的卖 23.75 美元，意大利的售价最低，也卖到 11.37 美元，差价过大，你们太吃亏了。

Trương: Cảm ơn những lời nói thẳng thắn và chân thành của ông. Gần đây chúng tôi đã phát hiện và chú ý đến tình trạng như ông vừa nói, nên chúng tôi đã áp dụng kỹ thuật khoa học cao mới, không ngừng cải tiến và đổi mới thiết bị. Mới đây chúng tôi nhập về những thiết bị tiên tiến nhất của thế giới.

张：谢谢您的坦率与真诚。我们已经注意到你说的情况，所以我们采用高科技，新技术，不断地改进和更新设备。最近我们进口了许多世界上最先进的设备。

Đức: Như vậy hiện nay sản phẩm dệt của Trung Quốc chắc đã đổi mới rất nhiều?

德：这样中国的纺织品一定有很多新的变化?

Trương: Sản phẩm của chúng tôi đã thay đổi cơ bản cả về chất lượng và chủng loại. Lát nữa đi xem hàng mẫu chắc ông sẽ hài lòng.

张：我们的产品质量和品种发生了根本变化。一会儿去看了样品，您会感到满意的。

Đức: Chúng tôi hoàn toàn tin vào quyết tâm và khả năng của người Trung Quốc. Loạt vải trang trí nội thất kiểu mới nhiều công năng, tôi thấy rất hấp dẫn, mong rằng chúng ta làm nên được một cuộc buôn bán lớn.

德:我们欢迎也完全相信中国人的决心和能力。您刚才提到的多功能新型装饰布,我很有兴趣,希望咱们能做成一大笔生意。

Trương: Vâng, chúng tôi xin hết sức hợp tác với ông, và xin chúc ông Đức làm ăn phát đạt.

张:好的,我们一定尽力合作,祝阿德先生生意兴隆。

B

Trương: Này ông Đức, ông đã xem bản hướng dẫn tiêu thụ hàng hóa của chúng tôi chưa nhỉ?

张:阿德先生,我们商品的销售说明书您都看了吧?

Đức: Tôi đã xem rồi ạ!

德:我已经看了!

Trương: Thế ông định đặt mua những mặt hàng nào?

张:那么您打算订购哪些产品呢?

Đức: Chúng tôi đã trình bày rõ ý định của chúng tôi với tổng giám đốc rồi. Chúng tôi muốn mua một số hàng dệt kim, hàng dệt kim sợi bông 100% cao cấp và

vải trang trí nội thất kiểu mới nhiều công năng, nhưng giá cao quá, không biết có thể thấp hơn được không?

德:我已经向总经理表明过我的意向,我想订购一批针织品,高级纯棉针织品和多功能新型装饰布,只是价格太高了,不知是否可以优惠。

Trương: Hai loại sản phẩm đó của công ty chúng tôi chất lượng đều thuộc hảo hạng, màu sắc hoa văn lại mới lạ, đưa ra thị trường, rất được khách hàng ưa chuộng, có thể nói đó là những mặt hàng chất lượng cao có tiếng đang được tiêu thụ mạnh. Tuy giá bán không phải là thấp, nhưng khách hàng vẫn tranh nhau mua, điều đó chứng tỏ định giá như vậy là phải chăng và hợp lý.

张:我们公司的这两类产品,质量上等,花色新颖,一投放市场,就十分走俏,是近年来最畅销的名优产品。价格虽然不低,顾客仍然竞相购买,可见价格还是公道、合理的。

Đức: Giá ghi trong bảng báo giá đều là giá tồn kho phải không ạ?

德:报价单上的价格都是实盘吗?

Trương: Không phải. Giá chuẩn là giá do phía chúng tôi xác nhận cuối cùng.

张:不是,价格以我方最后确认为准。

Đức: Xin ông cho biết, căn cứ vào đâu để các ông quyết định giá cuối cùng?

德:请问贵方最后确认价格是根据什么来决定的

呢？

Trương: Chủ yếu căn cứ vào số lượng hàng đặt mua. Nếu các ông đặt mua với số lượng lớn, giá cả có thể rẻ hơn . Để thuận tiện cho việc báo giá đề nghị ông Đức cho biết ước chừng số lượng hàng mà phía các ông định đặt mua.

张：主要取决于你们的订货量。如果你们订货量大，价格可以优惠，为了便于报价，还是请阿德先生谈谈你方订货的大概数量。

Đức: Đề nghị các ông cho biết giá thấp nhất giao hàng tại cảng Hải phòng (giá CIF). Nếu giá chấp nhận được, chúng tôi nhất định sẽ đặt hàng với số lượng không nhỏ.

德：请你们先报一个 CIF 海防港（抵达海防港的到岸价）的最低价，只要价格能够接受，我们订货量不会太小的。

Trương: Vâng, được rồi, chúng tôi thông báo ngay giá hữu nghị nhất giao hàng tại cảng Hải phòng.

张：好吧，我方先报一个抵海防港最优惠的到岸价吧。

Đức: Xin cảm ơn! Chúng tôi xin phép được nghiên cứu, trao đổi thêm bảng giá các ông vừa thông báo. Kết quả như thế nào chúng tôi sẽ thông báo lại với các ông vào sáng mai. Tôi tin rằng với bảng giá các ông vừa thông báo, công việc hợp tác giữa chúng ta chắc sẽ thuận lợi.

德：谢谢！让我们对你们的报价再研究研究，交换一下意见。结果如何，我们将于明天早上通知你们。我相信按照你们的报价，咱们之间的合作肯定会顺利的。

C

Đức: Lạc nhân của chúng tôi có nhiều loại, mỗi loại một giá. Mời ông sang xem hàng mẫu trước. Lạc nhân của chúng tôi hạt mẩy và đều, màu sắc đẹp, phơi khô, chất lượng rất bảo đảm.

德：我们的花生仁有很多种，价格也不相同。请您先看看样品。我们的花生仁颗粒饱满、整齐、色泽好、晾得干，质量有保证。

Bảo: Các ông có bảo đảm chất lượng hàng giao hoàn toàn đúng như chất lượng hàng mẫu không?

宝：你们能保证交货的质量与样品的质量完全一样吗？

Đức: Ông yên tâm, công ty chúng tôi bao giờ cũng coi trọng chữ tín và tuân thủ hợp đồng. Hàng giao và hàng mẫu không bao giờ có sự khác biệt về chất lượng.

德：您放心，我们公司任何时候都重视信誉，遵守合同。交的货和货样在质量上决无二致。

Bảo: Chúng tôi tin. Nhưng giá mỗi tấn thì cao quá, chúng tôi không thể chập nhận được giá đó.

宝：这点我们相信。但每吨的价钱太高，我们无法

接受。

Đức: Đây là giá CIF, bao gồm giá hàng cộng thêm với phí bảo hiểm và phí vận chuyển. Nếu ông chấp thuận, chúng tôi có thể giao hàng tại cảng Hòn Gai vào hạ tuần tháng 6.

德:这是到岸价,其中包括商品价再加上保险费和运费。如果您同意,我们可以在6月下旬在鸿基港交货。

Bảo: Nhưng giá cao quá, chúng tôi rất khó tiêu thụ. Chắc các ông đều biết hiện nay trên thị trường cạnh tranh rất gay gắt, lạc của Ấn Độ, của Xri-lan-ca… giá thấp hơn của công ty các ông rất nhiều.

宝:但价格太高,我们无法推销。大概你们都清楚,现在市场竞争十分激烈,印度花生、斯里兰卡花生,价格都比你们公司低得多。

Đức: Đúng, điều đó chúng tôi cũng biết. Nhưng tục ngữ có câu "Tiền nào của ấy". Về phẩm chất mà nói lạc của các nước đó làm sao có thể so sánh với lạc của công ty chúng tôi. Cho nên giá đó là giá hữu nghị rồi đấy. Các ông suy nghĩ thêm đi!

德:对,你说的我们也知道。但俗话道"一分价钱一分货"。从质量上来看,那些国家的花生怎么比得上我们公司的花生。所以这个价格已经是优惠价了。你们再考虑一下吧!

Bảo: Xin ông cho biết giá FOB (giá hàng rời bến). Nếu giá chấp nhận được, chúng tôi sẽ cho tàu đến chở

hàng.

宝：请您报一下离岸价。如果我们可以接受，我们将派船装运。

Đức: Được, nhưng các ông phải kịp thời cho tàu đến chờ hàng.

德：可以，但你们必须及时派船来接货。

Bảo: Tất nhiên, hễ nhận được thông báo của các ông cho xếp hàng hóa lên tàu, thì chúng tôi sẽ đánh điện thông báo cho các ông trước thời hạn về tên tàu và thời gian tàu cập bến.

宝：当然，只要你们发出装船通知，我们就会提前电告你们船名、船期(船到岸日期)。

生　词

văn phòng　办公室
thổ sản　土产
cho vay　贷款
máy vi tính　电脑，微机
máy FAX　传真机
đầu tư　投资
cổ phần　股份
hàng dệt　纺织品
hướng　方向
sâu　深
chú trọng　注重，重视
chất lượng　质量
văn phòng phẩm　文具
làm ăn　经营，谋生
doanh thu　营业额，营业收入
giàu　丰富，富有
liên doanh　合资
mục đích　目的
phát triển　发展
gia công　加工
tinh vi　精密，精细，精致
nâng cao　提高
khách hàng　顾客，客商

dệt kim 针织
cao cấp 高级
sợi gai 麻纱
mịn 滑润，细腻，细密
sản xuất 生产
nội thất 室内，室内布置
chống cháy 抗燃，阻燃
cách nhiệt 隔热
chống bẩn 防污
chắn 阻挡，阻拦
nói thật 说实话，说真的
cạng tranh 竞争
khổ 幅面
trong khi đó 与此同时
chênh lệch 差别，差异
lời nói 言词，话语
chân thành 真诚，诚挚
tình trạng 情况，状况
kỹ thuật 技术
không ngừng 不停，不断
đổi mới 更新，革新
mới đây 刚才，最近
tiên tiến 先进
cơ bản 基本，根本
lát nữa 过一会儿
hoàn toàn 完全
kiểu mới 新式
công năng 功能
sợi bông 棉纱
tơ tằm 蚕丝，真丝
gai 苎麻
mỏng 薄
hàng loạt 成批，系列
chống 反对，反抗，防止
cháy 燃烧
giữ nhiệt 保暖
bẩn 脏
chắn ánh sáng 遮光
thiếu 缺少，欠缺
lụa 丝绸
USD 美元
Ý 意大利
thiệt thòi 吃亏，损失，亏损
thẳng thắn 直率，坦率
phát hiện 发现
áp dụng 运用，采用
kỹ thuật khoa học cao mới
高新技术
thiết bị 设备，装置
nhập 进口
thay đổi 改变
chủng loại 种类，品种
hài lòng 遂心，满意
quyết tâm 决心
loạt 批，系列
hấp dẫn 吸引

làm nên 做成
bản hướng dẫn 说明书
trình bày 申述,陈述,叙述
hảo hạng 上等,高质量
màu sắc 颜色,色彩,色泽
mới lạ 新颖,新颖别致
mạnh 强,强大,强有力,迅猛
chứng tỏ 证明
phải chăng 合适,公道
bảng báo giá 报价单
giá chuẩn 标定价
số lượng 数量
ước chừng 大约,约莫,大概
giá hữu nghị 优惠价
lạc nhân 花生仁
mẩy 饱满
khô 干燥,干枯
giao 交给,交付,交代
coi trọng 珍视,重视
tuân thủ 遵守
bao gồm 包括,包含
phí bảo hiểm 保险费
chấp thuận 同意,采纳
khó 困难,难以
Ấn Độ 印度
tục ngữ 俗语,谚语

làm ăn phát đạt 生意兴隆
mặt hàng 商品
ý định 打算,意向,想法,意图
hoa văn 花纹,花饰
mặt hàng chất lượng cao có tiếng 名优产品
tranh 争夺,争抢,角逐
định giá 定价
hợp lý 合理
giá tồn kho 库存价,实盘价
xác nhận 确认
báo giá 报价
giá CIF 到岸价
chấp nhận 接受,认可
bảng giá 价目单
hạt 颗粒
đều 均匀,整齐
bảo đảm 保证,有保证
yên tâm 安心,放心
chữ tín 信誉
khác biệt 差别,差异
cộng 加
phí vận chuyển 运费
hạ tuần 下旬
gay gắt 尖锐,剧烈
Xri-lan-ca 斯里兰卡
làm sao 怎么,怎能

phẩm chất 品质,质量,质地

so sánh 比较,对比

giá FOB 离岸价

chở 装载,运载,运输

hễ … thì … 一旦……就……

tiền nào của ấy 一分价钱,一分货

suy nghĩ 思考,考虑

rời 离开,分离

kịp thời 及时

cập 泊靠,靠(岸)

注 释

1. danh mục hàng hóa 与 bản danh mục hàng hóa 都译成商品目录,但前者较笼统,后者则表示一本或一册商品目录。

2. ngành công nghiệp dệt 在本课中指整个纺织部门。

3. trang trí nội thất:室内装修,包括室内的装修,陈设及家俱等。

4. bán rất chạy 和 tiêu thụ mạnh 都表示商品走俏或畅销。其中 bán rất chạy 更加口语化。

5. sản phẩm cùng loại 是指同类产品。

6. trong khi đó 用作时间状语,表示两件事在同一时间内发生或强调与此同时正在发生的另外一件事,相当于汉语的"与此同时"、"在这个时候"。例如:

– Tôi muốn gặp ông Đức, trong khi đó ông Đức cũng đang tìm cách muốn tìm gặp tôi.

我想见见阿德先生,同时,阿德先生也很想见我。

– Chúng tôi đang trò chuyện vui, trong khi đó anh Hoa mặc kệ chúng tôi, cứ ngồi đọc sách một mình ở góc phòng.

我们聊得很高兴,阿华却没有理我们,一直独自一人坐在房间的一角看书。

7. kỹ thuật khoa học cao mới：高科技，新技术，也可译为高新科学技术。我们常说的高新技术，越文表达为：kỹ thuật công nghệ cao mới.

8. đổi mới：更新。越南目前推行的革新政策也称 đổi mới。例如：

– công cuộc đổi mới mở cửa

革新开放事业

– Mặc dù công cuộc đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu nhưng còn không ít khó khăn, trở ngại.

尽管革新事业已经取得了许多成就，但也存在着不少的困难和障碍。

9. làm nên 表示成功、成为或事业有成的意思。例如：

– Với hai bàn tay, anh làm nên sự nghiệp lớn.

他用自己的双手干出了一番大事业。

– Có chí ắt làm nên.

有志者事竟成。

– Không thầy đố mày làm nên.

没有老师决不会有你今天的成就。

10. một cuộc buôn bán lớn：一笔大买卖，一笔大生意。"cuộc"在这里表示做这笔买卖要经历某些过程或环节。

11. làm ăn phát đạt 生意兴隆。phát đạt 一般只限于指做生意、经营兴旺发达。例如：

– Năm nay công ty chúng tôi làm ăn phát đạt.

今年我们公司经营兴旺发达。

12. bản hướng dẫn：说明书，也可以称 bản thuyết minh.

13. mặt hàng 与 hàng hóa 两者都表示商品，前者指出售的各类产品或商品，后者则是统称。

14. giá CIF：到岸价(cost, insurance and freight)，包括成

本、保险费加运费价，越文也称 giá giao hàng tại cảng 或 giá giao hàng khi cập bến。

15. bảng giá：价目单，报价单，按上下文的意思，它与上文的 bảng báo giá 是一会事，都是指报价单。

16. mẩy 一般用来指颗粒状的谷物、种子很饱满，也可用来指某些带壳的动物肢体肥硕。例如：

– Hạt thóc rất mẩy.

谷粒很饱满。

– Hàng năm vào tháng chín, tháng mười, cua mẩy và ngon.

每年到九、十月份，螃蟹肥而味美。

17. làm sao：疑问代词，在本文中用来加强反问语气，相当于汉语的"怎么"、"如何"。例如：

– Nó có giỏi đi nữa thì làm sao có thể so với anh Hoa được.

他再棒，也不能与阿华相比。

– Làm sao anh có thể nghĩ như thế được.

你怎么能这样想呢。

18. giá FOB：离岸价(free on board)，指离岸价格或船上交货价格，越文也称 giá hàng rời bến。

19. xếp hàng hóa lên tàu：装货上船。

20. trước thời hạn 表示在限期之前。